

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM**

---

**TRẦN THỊ HỒNG THỦY**

**CHÍNH SÁCH THU HÚT  
VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI  
TẠI TỈNH HÀ GIANG (1996 - 2016)**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ LỊCH SỬ**

**THÁI NGUYÊN - 2018**

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

---

TRẦN THỊ HỒNG THỦY

**CHÍNH SÁCH THU HÚT  
VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI  
TẠI TỈNH HÀ GIANG (1996 - 2016)**

Ngành: Lịch sử Việt Nam

Mã ngành: 8.22.90.13

**LUẬN VĂN THẠC SĨ LỊCH SỬ**

Người hướng dẫn khoa học: TS. Âu Hồng Thắm

THÁI NGUYÊN - 2018

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của tôi, các số liệu trích dẫn có nguồn gốc rõ ràng. Kết quả trong luận văn chưa được công bố trong bất cứ công trình nghiên cứu nào khác.

*Thái Nguyên, tháng      năm 2018*

**Tác giả luận văn**

**Trần Thị Hồng Thủy**

## LỜI CẢM ƠN

Trong quá trình thực hiện đề tài, tôi đã nhận được sự giúp đỡ nhiệt tình và sự đóng góp quý báu của nhiều cá nhân và tập thể đã tạo điều kiện thuận lợi để tôi hoàn thành luận văn.

Tôi xin trân trọng gửi lời cảm ơn tới TS. Âu Hồng Thắm đã trực tiếp hướng dẫn, nhiệt tình giúp đỡ trong toàn bộ quá trình thực hiện đề tài.

Tôi xin chân thành cảm ơn các thầy cô giáo trong Khoa Lịch sử, Phòng Sau đại học của Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên đã động viên, chỉ dẫn, đóng góp ý kiến và tạo điều kiện thuận lợi cho em hoàn thành luận văn.

Nhân dịp này, tác giả xin chân thành cảm ơn các cơ quan ban ngành và nhân dân tỉnh Hà Giang đã nhiệt tình giúp đỡ trong việc nghiên cứu thực tế, cung cấp số liệu, tài liệu và nhiều thông tin hữu ích liên quan đến luận văn

Cuối cùng, tác giả xin bày tỏ lòng biết ơn tới gia đình và người thân, bạn bè, đồng nghiệp đã giúp đỡ, động viên và tạo mọi điều kiện để tác giả có thể hoàn thành luận văn. Trong quá trình học tập và nghiên cứu, mặc dù bản thân đã rất cố gắng, song luận văn không tránh khỏi những thiếu sót và hạn chế, kính mong các thầy giáo, cô giáo và các bạn quan tâm góp ý để luận văn hoàn thiện hơn.

*Thái Nguyên, tháng    năm 2018*

**Tác giả luận văn**

**Trần Thị Hồng Thủy**

# MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Lời cam đoan .....	i
Lời cảm ơn .....	ii
Mục lục .....	iii
Danh mục các từ viết tắt .....	v
Danh mục các bảng .....	vi
<b>MỞ ĐẦU</b> .....	<b>1</b>
1. Lý do chọn đề tài .....	1
2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề .....	2
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu .....	5
5. Nguồn tài liệu và phương pháp nghiên cứu .....	6
6. Những đóng góp của đề tài .....	7
7. Bố cục của luận văn .....	8
<b>Chương 1. TỔNG QUAN VỀ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU VÀ ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU</b> .....	<b>10</b>
1.1. Lý luận chung về đầu tư trực tiếp nước ngoài .....	10
1.1.1. Khái niệm đầu tư trực tiếp nước ngoài .....	10
1.1.2. Đặc điểm về đầu tư trực tiếp nước ngoài .....	11
1.1.3. Các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài .....	11
1.1.4. Vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài .....	13
1.1.5. Những nhân tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài .....	16
1.1.6. Khái quát về đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam (1996 – 2016) .....	18
1.2. Sơ lược về tỉnh Hà Giang .....	21
1.2.1. Về lịch sử hành chính của tỉnh .....	21
1.2.2. Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên .....	22
1.2.3. Đặc điểm kinh tế - xã hội .....	26
<b>Chương 2. ĐIỀU KIỆN VÀ CHÍNH SÁCH THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI Ở HÀ GIANG GIAI ĐOẠN 1996 - 2016</b> .....	<b>32</b>
2.1. Điều kiện thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh Hà Giang (1996-2016) .....	32
2.2. Chính sách thu hút FDI tại Hà Giang giai đoạn 1996 – 2016 .....	36

2.2.1. Khung pháp lý về thu hút vốn FDI vào Hà Giang.....	36
2.2.2. Chính sách thu hút vốn FDI vào Hà Giang.....	38
<b>Chương 3. KẾT QUẢ THU HÚT VỐN TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀ TÁC ĐỘNG ĐỐI VỚI TỈNH HÀ GIANG ( 1996 – 2016).....</b>	<b>52</b>
3.1. Kết quả đạt được trong thu hút FDI vào tỉnh Hà Giang.....	52
3.1.1. Số vốn đầu tư.....	52
3.1.2. Lĩnh vực đầu tư.....	54
3.1.3. Cơ cấu các dự án phân theo mức vốn đầu tư trên địa bàn.....	57
3.2. Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tỉnh Hà Giang (1996 – 2016) .....	60
3.2.1. Tác động tích cực.....	60
3.2.2. Một số hạn chế và nguyên nhân.....	65
3.3. Kiến nghị một số giải pháp tăng cường thu hút FDI ở Hà Giang.....	68
<b>KẾT LUẬN.....</b>	<b>73</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>	<b>75</b>
<b>PHỤ LỤC.....</b>	<b>81</b>

## DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

*Viết tắt*                      *Nội dung đầy đủ*

<b>BOT</b>	: Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao
<b>ĐTNN</b>	: Đầu tư nước ngoài
<b>CNH - HĐH</b>	: Công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
<b>FDI</b>	: Đầu tư trực tiếp nước ngoài
<b>GDP</b>	: Tổng sản phẩm trong nước
<b>NSNN</b>	: Ngân sách Nhà nước
<b>ODA</b>	: Viện trợ phát triển chính thức
<b>PCI</b>	: Chỉ số năng lực cạnh tranh
<b>TW</b>	: Trung ương
<b>UBND</b>	: Ủy ban Nhân dân
<b>USD</b>	: Đô la Mỹ

## DANH MỤC CÁC BẢNG, BIỂU ĐỒ

*Trang*

Bảng 1.1. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam (1996 - 2016).....	20
Bảng 2.1. Thống kê di tích được xếp hạng trên địa bàn tỉnh Hà Giang .....	34
Bảng 3.1. Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài tại Hà Giang (1996 - 2016) .....	52
Bảng 3.2. So sánh đầu tư FDI vào Hà Giang và một số địa phương.....	53
Bảng 3.3. Cơ cấu ngành nghề thu hút FDI tại Hà Giang.....	54
Bảng 3.4. Cơ cấu các dự án phân theo mức vốn đầu tư trên địa bàn .....	57
Bảng 3.5. Vốn và cơ cấu các dự án phân theo hình thức đầu tư.....	58
Bảng 3.6. Cơ cấu các dự án phân theo đối tác đầu tư.....	58
Bảng 3.7. Cơ cấu các dự án phân theo địa bàn đầu tư.....	59
Biểu đồ 1.1. Tổng GDP của Hà Giang qua các năm (2006 - 2016) .....	26
Biểu đồ 3.1. Thu hút FDI theo đối tác đầu tư tại Hà Giang.....	59
Biểu đồ 3.2. Cơ cấu sản phẩm theo khu vực kinh tế tại Hà Giang (2004 - 2009).....	61



# MỞ ĐẦU

## 1. Lý do chọn đề tài

Thế giới đang bước vào xu thế toàn cầu hóa với những bước phát triển rõ rệt trong tổng thể nền kinh tế chính trị, xã hội. Tăng trưởng và phát triển kinh tế là mục tiêu quan trọng của mọi quốc gia. Để thực hiện và duy trì được mục tiêu đó thì mỗi nước phải có những bước đi phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh cụ thể. Đầu tư là điều kiện tiên quyết cho sự phát triển. Hòa vào xu thế hội nhập nền kinh tế thế giới, các quốc gia đã nỗ lực mở rộng nguồn vốn để tiến hành các hoạt động đầu tư tạo ra sản phẩm cho nền kinh tế. Nguồn vốn này có thể huy động từ trong nước và ngoài nước. Tuy nhiên, nguồn vốn trong nước thường có hạn. Vì vậy, nguồn vốn đầu tư nước ngoài là kênh huy động lớn cho phát triển kinh tế trên cả góc độ vĩ mô và vi mô. Nguồn vốn này bao gồm đầu tư trực tiếp (FDI) và đầu tư gián tiếp (FII).

Hà Giang là một địa phương thuần nông với điều kiện phát triển thấp, nhưng lại có khá nhiều điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư như về vị trí địa lý, đất đai, lao động, đặc biệt là phát triển các ngành công nghiệp khai khoáng. Đây là những lợi thế hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài. Trên thực tế, trong vài năm gần đây, Hà Giang có tốc độ tăng trưởng khá cao. Cùng với sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, tỉnh đã có nhiều chính sách thu hút nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài và có những đóng góp quan trọng vào sự phát triển nền kinh tế của địa phương.

Mặc dù có nhiều lợi thế như đã nêu trên, nhưng đến nay nguồn vốn đầu tư bên ngoài vào Hà Giang còn hạn chế so với cả nước, chưa tương xứng với tiềm năng và mong đợi của tỉnh. Nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng vốn đầu tư. Hiện trạng này đã và đang đặt ra nhiều câu hỏi cho các nhà quản lý địa phương: Phải chăng tỉnh chưa biết cách thu hút nguồn vốn? Các nhà đầu tư nước ngoài còn hạn chế đầu tư vào Hà Giang do chiến lược đầu tư của họ hay vì những cản trở từ môi trường đầu tư của tỉnh? Làm thế nào để khai thác được các lợi thế đã nêu nhằm thu hút hiệu quả nguồn vốn để bù đắp khoản thiếu hụt to lớn về vốn đầu tư phát triển của tỉnh? Việc tìm lời giải cho các vấn đề đã nêu là rất cấp bách đối với các nhà nghiên cứu và lãnh đạo địa phương. Bởi vậy, nếu đề tài trả lời được các vấn đề này sẽ không chỉ có ý nghĩa về lý luận, mà quan trọng hơn, sẽ góp phần vào giải quyết được các vấn đề cấp bách của tỉnh nhà hiện nay.

Với mong muốn hiểu rõ thực trạng nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài tại Hà Giang và đưa ra được những giải pháp cụ thể để tăng cường hơn nữa nguồn vốn này cho tỉnh nhà, chúng tôi lựa chọn đề tài “*Chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài tại tỉnh Hà Giang (1996 - 2016)*” để làm luận văn tốt nghiệp thạc sĩ của mình.

## **2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề**

Nghiên cứu về thực trạng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam nói chung cũng như tại các địa phương đã được nhiều tổ chức và các học giả các chuyên ngành khác nhau nghiên cứu. Có thể kể đến như:

Công trình *Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành* do Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Trung tâm thông tin và dự báo kinh tế - xã hội quốc gia phát hành với nội dung: Khái quát tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam từ sau khi ban hành luật đầu tư nước ngoài 1988; thực trạng đầu tư vào nước ta trong các năm, trong từng ngành, lĩnh vực, địa phương, thuận lợi và khó khăn trong quá trình đầu tư vào Việt Nam và cụ thể một số vùng có nhiều lợi thế hấp dẫn thu hút đầu tư trực tiếp trong thời gian tới.

Cuốn “*Chiến lược đổi mới chính sách huy động các nguồn vốn nước ngoài phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2001 – 2010*” (2000) do Trương Thái Phiên. Trong tác phẩm này, tác giả đã đưa ra các giải pháp chủ yếu thu hút nguồn vốn FDI như: Đổi mới cơ cấu FDI nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao chất lượng xây dựng quy hoạch đối với FDI, hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế chính sách quản lý nhằm cải thiện môi trường đầu tư nước ngoài, mở rộng hợp tác đầu tư nước ngoài theo hướng đa phương hóa, đa dạng hóa, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, cải tiến công tác tổ chức bộ máy quản lý, phân cấp và cơ chế hút vốn, nâng cấp cơ sở hạ tầng, thúc đẩy hoạt động hỗ trợ, xúc tiến FDI, tăng cường công tác bảo hộ sở hữu trí tuệ, phát triển và nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trong nước phục vụ có hiệu quả hoạt động FDI.

Công trình *Hoàn thiện chính sách và tổ chức thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam* của tác giả Mai Ngọc Cường (2000) trên cơ sở tổng hợp nguồn vốn đầu tư vào Việt Nam trong thời gian qua, tác giả đã nêu bật những bất cập trong chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam. Từ sự nghiên cứu của mình, tác giả đã đề

xuất một loạt những giải pháp nhằm thúc đẩy lĩnh vực đầu tư này. Đây là công trình có ý nghĩa quan trọng cho tác giả khi viết về phân lý luận về đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Tác phẩm “*Xây dựng một lộ trình thu hút vốn FDI vào Việt Nam giai đoạn 2003-2010*” (2002) do tác giả Nguyễn Ngọc Định chủ biên. Vấn đề cơ bản mà công trình đề cập là nghiên cứu, phân tích các nguyên nhân gây ra sự giảm sút vốn FDI tại Việt Nam trong thời gian qua, qua đó đề ra các giải pháp tăng cường thu hút vốn FDI theo lộ trình được xây dựng từ năm 2003 đến năm 2010. Lộ trình này được xây dựng như sau: Giai đoạn 2003 - 2005, tập trung vào việc hoàn thiện môi trường đầu tư, giai đoạn 2005 - 2008 định hướng đầu tư trực tiếp nước ngoài theo đúng chiến lược phát triển kinh tế của Việt Nam, giai đoạn 2008 - 2010 biến Việt Nam trở thành một điểm nóng trong thu hút FDI.

Cuốn *Một số giải pháp hoàn thiện công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động FDI tại Thành phố Hồ Chí Minh* (2002) của tác giả Trần Đăng Long với nội dung chính là tiến hành nghiên cứu công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động FDI về lý thuyết và thực trạng tại thành phố Hồ Chí Minh, từ đó đề ra các giải pháp hoàn thiện công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động FDI. Đây là tài liệu có ý nghĩa quan trọng với tác giả luận văn khi khảo cứu về một mô hình điển hình thu hút FDI của cả nước.

Cuốn “*Một số giải pháp tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp của các nước G7 vào Việt Nam*” (2004) của Trần Anh Phương. Tác giả đã đánh giá thực trạng thu hút FDI của nhóm các nước G7 vào Việt Nam giai đoạn 1988 - 2002, xem xét mức độ tác động tới quá trình kinh tế xã hội của đất nước để từ đó đề ra hai nhóm giải pháp cấp bách như: gia tăng FDI từ Nhật Bản, Anh, Mỹ, Pháp và nhóm giải pháp lâu dài.

Cuốn “*Giải pháp tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài(FDI) ở Việt Nam*”, của Nguyễn Thị Kim Nhã (2005), đã mô tả bức tranh toàn cảnh về thu hút FDI ở Việt Nam năm 1988 đến 2005, đánh giá các mặt thành công và hạn chế các hoạt động thu hút FDI tại Việt Nam, phân tích các nguyên nhân ảnh hưởng đến thành công và hạn chế đó. Từ đó, nêu rõ các vấn đề cần tiếp tục xử lý để tăng cường thu hút FDI trong thời gian tới. Điểm mới của công trình này là khi tính lượng vốn FDI vào Việt Nam thì chỉ tính phần vốn đưa từ bên ngoài vào và cũng đã luận giải một cách khoa học khái niệm “Hiệu quả các dự án FDI đã triển khai” là một nhân tố tác động đến thu hút FDI của một quốc gia.

Tác phẩm “*Thu hút và sử dụng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn duyên hải miền trung*” (2007) của Hà Thanh Việt, cũng đã phân tích luận giải về các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng thu hút và sử dụng hiệu quả vốn FDI trên một vùng kinh tế của một quốc gia, khái quát được bối cảnh kinh tế - xã hội của vùng duyên hải miền trung và nhấn mạnh đến tầm quan trọng của vốn FDI trên cơ sở phân tích đánh giá thực trạng về hiệu quả của thu hút và sử dụng vốn FDI tại vùng duyên hải miền trung và những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tình trạng trên. Từ đó, đề ra 3 nhóm giải pháp và có những giải pháp đặc thù áp dụng cho vùng duyên hải miền trung.

Công trình “*Vận dụng một số phương pháp thống kê phân tích hiệu quả kinh tế của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tại Việt Nam*” (2008) của Nguyễn Trọng Hải. Tác giả đã hệ thống hóa và hoàn thiện các khái niệm, các chỉ tiêu, quy trình phân tích thống kê về hiệu quả kinh tế của FDI, đặc biệt luận án đã phát triển được: phương pháp đồ thị không gian ba chiều trong phân tích nhân tố, phân tích dãy số thời gian đa chỉ tiêu, phương pháp chỉ số mở rộng trong phân tích hiệu quả kinh tế, tác giả cũng đã đề xuất được các giải pháp và kiến nghị có tính khả thi nhằm nâng cao chất lượng của công tác phân tích thống kê hiệu quả kinh tế FDI và tăng cường hiệu quả FDI tại Việt Nam.

Ngoài ra, trong thời gian vừa qua cũng có nhiều bài báo, bài viết đăng trên tạp chí và những cuộc hội thảo về chủ đề thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Tuy nhiên, phần lớn các công trình nghiên cứu tập trung ở phạm vi quốc gia (toàn quốc), số công trình nghiên cứu chủ đề này ở phạm vi địa phương còn rất ít hoặc chủ yếu nghiên cứu về các thành phố lớn như Hà Nội và các địa phương thu hút được nhiều FDI trong cả nước). Cho đến nay chưa có công trình nghiên cứu nào trùng tên và nội dung của đề tài.

Tại Hà Giang, những năm qua cũng có một số nghiên cứu đề cập về vấn đề này, nhưng phần lớn mới chỉ ở dạng báo cáo, tổng kết thực tiễn thu hút vốn của tỉnh. Có thể kể đến như trong “*Báo cáo tổng hợp quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hà Giang thời kì 2006 - 2020* của UBND Hà Giang hay các báo cáo, thống kê khác của Tỉnh ủy, UBND Hà Giang, Sở nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và đầu tư Hà Giang... Năm 2002, Sở Văn hóa thông tin Hà Giang cùng với Trung tâm UNESCO thông tin tư liệu lịch sử và văn hóa Việt Nam đã biên soạn cuốn *Địa chí Hà*

*Giang - Tập 1*. Cuốn sách đã giới thiệu một cách khá cụ thể về địa lý và tình hình kinh tế tỉnh Hà Giang. Bên cạnh đó một số bài báo cũng tiếp cận góc độ nghiên cứu dưới những khía cạnh khác nhau như: Phạm Đình Túy với bài “*Định hướng công nghiệp Hà Giang theo con đường phát triển nhanh và bền vững*” ((2009), Nguyễn Hồng Sơn, Phạm Sỹ An với bài viết “*Thu hút các nguồn vốn để phát triển tỉnh Hà Giang*” đăng trên Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội (2011), Trần Văn Hòa có bài “*Hà Giang: Điểm đến đầy tiềm năng của nhà đầu tư*” (2009) và “*Hà Giang quyết tâm hoàn thành thắng lợi kế hoạch 2006 - 2010*” (2010), Nguyễn Xuân Trường với bài “*Hà Giang dưới góc nhìn địa văn hóa*” (2013). Các công trình trên đã thể hiện cách tiếp cận của các tác giả dưới góc độ khác nhau về Hà Giang nói chung và lĩnh vực đầu tư nói riêng, đó là tài liệu tham khảo cho tác giả hoàn thiện luận văn của mình.

Mặc dù Sở Kế hoạch và Đầu tư của tỉnh đã rất quan tâm, mong muốn tiến hành nghiên cứu vấn đề này một cách có căn cứ khoa học, toàn diện và hệ thống, nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện được. Bởi vậy, đề tài nghiên cứu là một vấn đề mới, kết quả nghiên cứu của đề tài hy vọng sẽ góp phần khắc phục hạn chế này và đây cũng chính là điểm mới của luận văn.

### **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

#### ***Đối tượng nghiên cứu***

Đề tài tập trung nghiên cứu chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài tại tỉnh Hà Giang (1996 – 2016).

#### ***Phạm vi nghiên cứu***

*Về không gian:* Luận văn tập trung nghiên cứu về điều kiện, chính sách, thực trạng và những tác động của nguồn vốn đầu tư nước ngoài tại tỉnh Hà Giang. Tuy nhiên để có căn cứ khoa học, chúng tôi cũng so sánh, đối chiếu với các địa phương khác trong cùng phạm vi địa lý.

*Về thời gian:* Luận văn giới hạn phạm vi nghiên cứu từ năm 1996 đến năm 2016. Tức là trong khoảng thời gian hai mươi năm kể từ khi Luật đầu tư nước ngoài được áp dụng tại Việt Nam nói chung và Hà Giang nói riêng đã tạo ra những chuyển biến căn bản trong cơ chế, chính sách và môi trường đầu tư cho địa phương.

*Về nội dung:* Nguồn vốn đầu tư nước ngoài bao gồm nhiều loại hình khác nhau. Tuy nhiên, qua khảo sát tình hình đầu tư nước ngoài tại Hà Giang, chúng tôi nhận thấy hầu hết là đầu tư trực tiếp. Do vậy, trong quá trình triển khai vấn đề nghiên cứu chúng tôi tập trung làm rõ những vấn đề liên quan đến loại hình FDI là chủ yếu.

#### **4. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

##### ***Mục đích nghiên cứu***

Với định hướng áp dụng các kiến thức khoa học, lý luận kinh tế vào giải quyết vấn đề thực tiễn thu hút đầu tư nước ngoài tại Hà Giang nên mục đích cơ bản của luận văn là làm rõ, phân tích và đánh giá thực trạng thu hút và sử dụng vốn đầu tư nước ngoài của tỉnh một cách khoa học, toàn diện và hệ thống. Trên cơ sở đó, đề xuất các giải pháp nhằm thúc đẩy thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn quan trọng này ở Hà Giang trong thời gian tới.

***Nhiệm vụ nghiên cứu:*** Để đạt được mục đích nêu trên, trên cơ sở những nguồn tài liệu thu thập được, luận văn tập trung làm rõ những vấn đề sau:

*Thứ nhất*, đề tài phải hệ thống hoá các vấn đề lý luận và thực tiễn của FDI ở nước ta và tham khảo một số địa phương điển hình thu hút FDI trong cả nước. Nhằm thấy rõ bức tranh chung về nguồn vốn FDI của cả nước.

*Thứ hai*, phân tích một cách khái quát về những điều kiện thuận lợi và khó khăn ảnh hưởng đến FDI ở Hà Giang, từ đó tập trung làm rõ một cách chi tiết, toàn diện và có hệ thống về chính sách thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài ở Hà Giang.

*Thứ ba*, đề tài phải làm rõ hiện trạng đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Hà Giang trong giai đoạn từ năm 1996 đến năm 2016.

*Thứ tư*, luận văn đánh giá tác động của FDI đối với sự phát triển của Hà Giang; đề xuất một số gợi ý chính sách đối với các cơ quan chức năng của nhà nước và đưa ra các biện pháp thực hiện cho các nhà quản lý Hà Giang nhằm thúc đẩy thu hút và sử dụng có hiệu quả FDI phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá của tỉnh trong thời gian tới.

#### **5. Nguồn tài liệu và phương pháp nghiên cứu**

##### ***Nguồn tài liệu***

Tài liệu thành văn: Luận văn sử dụng các sách chuyên khảo, các bài viết trên các tạp chí Trung ương và địa phương đã xuất bản của các nhà khoa học trong và ngoài nước.

Tài liệu lưu trữ: Đề tài khai thác nguồn tài liệu được công bố tại Niên giám Thống kê tỉnh Hà Giang, Sổ liệu của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang, Tổng cục thống kê, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Cục Thống kê tỉnh Hà Giang, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hà Giang và các ngành chức năng khác có liên quan.

Tài liệu điền dã: Tác giả thu thập từ những cuộc điều tra thực tế bằng quan sát cảnh quan, điều tra khảo sát tại địa phương, trao đổi với các chuyên gia và những người quản lý FDI của tỉnh Hà Giang.

### ***Phương pháp nghiên cứu***

Trong quá trình thực hiện đề tài, tác giả sử dụng hai phương pháp chủ yếu là phương pháp lịch sử và phương pháp logic. Với phương pháp lịch sử giúp tác giả thu thập tư liệu, số liệu có liên quan đến vốn FDI trong phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hà Giang. Với phương pháp logic được dùng để xác định, đánh giá mức độ biến động của các chỉ tiêu phân tích qua các năm, các giai đoạn khác nhau. Ngoài ra, đề tài còn sử dụng phương pháp thống kê để phục vụ cho phân tích quá trình thu hút vốn FDI ở tỉnh Hà Giang, phương pháp phân tích tổng hợp để đưa ra những đánh giá chung có tính khái quát về tình hình thu hút và sử dụng vốn FDI vào tỉnh Hà Giang. Các phương pháp so sánh, đối chiếu cũng được tác giả chú ý xem xét, so sánh tác động của nó đối với sự tăng trưởng kinh tế của Hà Giang trong từng giai đoạn cụ thể.

### **6. Những đóng góp của đề tài**

Với những kết quả nghiên cứu của đề tài, điểm đóng góp mới của luận văn là làm rõ những điều kiện trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Hà Giang. Phân tích thực trạng đầu tư trực tiếp nước ngoài ở địa bàn phương. Đánh giá những tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài tới tình hình phát triển kinh tế - xã hội của Hà Giang thời kì sau tái lập tỉnh (1996 - 2016). Trên cơ sở đó, đề xuất một số giải pháp để tăng cường thu hút và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn FDI, đồng thời hạn chế các tác động tiêu cực, phát huy tác động tích cực của FDI trên địa bàn tỉnh, góp phần đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa và hội nhập quốc tế một cách hiệu quả và bền vững.

Luận văn có thể dùng làm tài liệu tham khảo cho các cơ quan tham mưu của Tỉnh ủy, UBND tỉnh Hà Giang, các cơ quan hữu trách, các trường học, cơ sở đào tạo có liên quan đến FDI.

## **7. Bố cục của luận văn**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo và phụ lục, luận văn được kết cấu thành 3 chương:

*Chương 1:* Tổng quan về vấn đề nghiên cứu và địa bàn nghiên cứu

*Chương 2:* Điều kiện và chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Hà Giang (1996 - 2016)

*Chương 3:* Kết quả thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và tác động đối với tỉnh Hà Giang (1996 - 2016)





**Hình 1: Bản đồ hành chính tỉnh Hà Giang**

## Chương 1

# TỔNG QUAN VỀ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU VÀ ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU

### 1.1. Lý luận chung về đầu tư trực tiếp nước ngoài

#### 1.1.1. Khái niệm về đầu tư trực tiếp nước ngoài

Cho đến nay, có nhiều định nghĩa về đầu tư trực tiếp nước ngoài. Theo Quỹ tiền tệ quốc tế IMF (International Monetary Fund), Đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI (Foreign Direct Investment) là một công cuộc đầu tư ra khỏi biên giới quốc gia, trong đó người đầu tư trực tiếp (Direct Investor) đạt được một phần hay toàn bộ quyền sở hữu lâu dài một doanh nghiệp đầu tư trực tiếp (direct investment enterprise) trong một quốc gia khác. Quyền sở hữu này tối thiểu phải là 10% tổng số cổ phiếu mới được công nhận là FDI [4; tr.60]. Theo Ủy ban Thương mại và Phát triển Liên Hợp Quốc (UNCTAD): “Đầu tư trực tiếp nước ngoài là đầu tư có mối liên hệ, lợi ích và sự kiểm soát lâu dài của một pháp nhân hoặc một thể nhân nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài hoặc công ty mẹ đối với một doanh nghiệp ở một nền kinh tế khác (doanh nghiệp FDI hoặc chi nhánh nước ngoài hoặc chi nhánh doanh nghiệp)” [4; tr.63].

Theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá IX, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 12/11/1996 và tại điều 2 chương I, Luật Đầu tư nước ngoài được sửa đổi, bổ sung năm 2005 thì “Đầu tư trực tiếp nước ngoài là việc nhà đầu tư nước ngoài đưa vào Việt Nam vốn bằng tiền hoặc bất kỳ tài sản nào để tiến hành các hoạt động đầu tư theo qui định của luật này”.

Như vậy, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là một trong những hình thức của đầu tư quốc tế, được đặc trưng bởi quá trình di chuyển vốn và tài sản từ quốc gia này sang quốc gia khác để tiến hành các hoạt động sản xuất, kinh doanh theo nhu cầu và khả năng của các nhà đầu tư và của các quốc gia. Nói cách khác, đầu tư trực tiếp nước ngoài là loại hình đầu tư dài hạn, trong đó chủ đầu tư là người nước ngoài đưa vốn vào một nước khác và tham gia trực tiếp vào việc quản lý sử dụng vốn theo quy định của luật đầu tư nước sở tại nhằm mục tiêu thu lợi nhuận cao. Điều đó có nghĩa là xét về mặt chủ thể thì đầu tư trực tiếp nước ngoài bao giờ cũng là một dạng quan hệ kinh tế có yếu tố nước ngoài. Yếu tố nước ngoài ở đây không chỉ là sự khác biệt về quốc tịch hay lãnh thổ sinh

sống, mà còn xác định tư bản di chuyển trong đầu tư trực tiếp của các nước ngoài bắt buộc phải vượt ra ngoài biên giới của một quốc gia.

### **1.1.2. Đặc điểm về đầu tư trực tiếp nước ngoài**

Đầu tư trực tiếp nước ngoài có các đặc điểm chủ yếu sau đây:

*Thứ nhất*, đầu tư trực tiếp được thực hiện bằng vốn của các chủ đầu tư phải đóng góp một số vốn tối thiểu theo quy định của Luật Đầu tư của từng nước quy định. Ví dụ: Luật Đầu tư nước ngoài của Việt Nam quy định chủ đầu tư nước ngoài phải đóng góp tối thiểu 30% vốn pháp định của dự án, Mỹ quy định 10%.

*Thứ hai*, là hình thức đầu tư mang nặng tính thị trường và hiệu quả kinh tế cao. Đây là một hình thức đầu tư vốn đã có nhiều sự ràng buộc và đã được “bén rễ” ở nước sở tại nên không dễ rút đi trong một thời gian ngắn.

*Thứ ba*, chủ đầu tư nước ngoài quản lý toàn bộ mọi hoạt động đầu tư (công tác quản lý và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh) nếu là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, hoặc tham gia điều hành doanh nghiệp liên doanh tùy thuộc tỷ lệ góp vốn của các nhà đầu tư. Lợi nhuận của các chủ đầu tư nước ngoài thu được phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh và được chia theo tỷ lệ góp vốn trong vốn pháp định sau khi nộp thuế cho nước sở tại và trả lợi tức cổ phần (nếu có).

Nguồn vốn đầu tư trực tiếp không chỉ bao gồm vốn đầu tư ban đầu của chủ đầu tư dưới hình thức vốn pháp định mà nó còn bao gồm cả nguồn vốn đi vay của doanh nghiệp, cũng như vốn đầu tư từ nguồn lợi nhuận thu được để triển khai hoặc mở rộng dự án trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Thông qua đầu tư trực tiếp nước ngoài, doanh nghiệp của nước chủ nhà còn có thể tiếp thu công nghệ, kỹ thuật tiên tiến, kinh nghiệm quản lý hiện đại. Đây là những mục tiêu và lợi thế của đầu tư trực tiếp mà hình thức đầu tư khác không có được.

### **1.1.3. Các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài**

*Hợp đồng hợp tác kinh doanh*: Đây là một văn bản được ký kết giữa một chủ đầu tư nước ngoài và một chủ đầu tư trong nước để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh ở nước sở tại trên cơ sở quy định về trách nhiệm và phân chia kết quả kinh doanh mà không thành lập pháp nhân mới. Hình thức đầu tư trực tiếp này có đặc điểm là cả hai bên cùng hợp tác kinh doanh trên cơ sở văn bản hợp đồng đã ký kết giữa các bên về sự phân định trách nhiệm, quyền lợi và nghĩa vụ chịu sự điều chỉnh của luật đầu tư; không

hình thành một pháp nhân mới; thời hạn của hợp đồng hợp tác kinh doanh do hai bên thỏa thuận, phù hợp với tính chất hoạt động kinh doanh và sự cần thiết hoàn thành mục tiêu của hợp đồng; vấn đề tỷ lệ vốn tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh không nhất thiết phải được đề cập trong văn bản hợp đồng hợp tác kinh doanh. Vì vậy, hợp đồng hợp tác kinh doanh là hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài để thực hiện và có ưu thế lớn trong việc phối hợp sản phẩm.

*Doanh nghiệp liên doanh:* Là doanh nghiệp được thành lập do các chủ đầu tư nước ngoài góp vốn chung với doanh nghiệp nước sở tại trên cơ sở hợp đồng liên doanh. Một doanh nghiệp liên doanh có thể gồm hai hoặc nhiều bên tham gia liên doanh. Hình thức doanh nghiệp liên doanh có các đặc điểm là cho ra đời một doanh nghiệp mới, với tư cách pháp nhân mới và được thành lập dưới dạng công ty trách nhiệm hữu hạn; thời gian hoạt động, cơ cấu tổ chức quản lý của doanh nghiệp liên doanh được qui định tùy thuộc vào luật pháp cụ thể của mỗi nước; các bên cùng tham gia điều hành doanh nghiệp, phân chia lợi nhuận và rủi ro theo tỷ lệ góp vốn pháp định của mỗi bên.

*Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài:* Là doanh nghiệp hoàn toàn do chủ đầu tư nước ngoài đầu tư 100% vốn tại nước sở tại. Chủ đầu tư nước ngoài có quyền điều hành toàn bộ hoạt động của doanh nghiệp theo qui định của pháp luật của nước sở tại. Doanh nghiệp nước ngoài hoàn toàn thuộc quyền sở hữu của tổ chức, cá nhân nước ngoài và do bên nước ngoài tự thành lập, tự quản lý và hoàn toàn chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài có các đặc điểm là được thành lập dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn và là một pháp nhân nước ngoài được phép hoạt động ở nước sở tại; hoạt động dưới sự chi phối của luật pháp nước sở tại.

*Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT):* Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT) là văn bản ký kết giữa chủ đầu tư nước ngoài (cá nhân hoặc tổ chức nước ngoài) với cơ quan có thẩm quyền để xây dựng các công trình hạ tầng, tiến hành khai thác và kinh doanh trong một thời hạn nhất định và khi hết thời hạn thì chuyển giao không bồi hoàn công trình đó cho nước tiếp nhận. Vốn để thực hiện hợp đồng này có thể là 100% vốn nước ngoài cộng với vốn của chính phủ hoặc tổ

chức, cá nhân nước sở tại. Các chủ đầu tư có toàn quyền tổ chức xây dựng, khai thác, kinh doanh công trình trong một thời gian nhất định đủ để thu hồi vốn đầu tư và có lợi nhuận hợp lý.

Ngoài hình thức trên, đầu tư trực tiếp nước ngoài còn có các hình thức khác như đầu tư vào khu chế xuất, đặc khu kinh tế. Mục đích của việc xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất là thu hút đầu tư nước ngoài, đặc biệt là thu hút FDI từ các công ty đa quốc gia hoạt động kinh doanh vào khu vực này.

Do có nhiều hình thức hợp tác đầu tư và mỗi hình thức lại có đặc điểm khác nhau nên phải đa dạng hóa các hình thức đầu tư, lựa chọn hình thức đầu tư và mô hình quản lý phù hợp, nhằm đồng thời giải quyết nhiều vấn đề của mục tiêu hợp tác đầu tư như kết hợp lợi ích bên đầu tư và bên nhận đầu tư, kết hợp thực hiện mục tiêu thu hút vốn với điều chỉnh cơ cấu FDI phù hợp với cơ cấu chung của nền kinh tế, với qui hoạch phát triển lực lượng sản xuất của quốc gia, từng ngành và từng địa phương.

#### ***1.1.4. Vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài***

Đầu tư trực tiếp có những thế mạnh riêng. Trong đầu tư trực tiếp, bên nước ngoài trực tiếp tham gia quản lý sản xuất, kinh doanh nên mức độ khả thi của dự án cao, nhất là trong việc tiếp cận thị trường quốc tế để mở rộng xuất khẩu. Vì quyền lợi gắn với dự án, nhà đầu tư quan tâm đến hiệu quả kinh doanh, lựa chọn công nghệ thích hợp, nâng cao trình độ quản lý và tay nghề của công nhân. Do vậy, đầu tư trực tiếp nước ngoài ngày càng có vai trò to lớn trong quá trình phát triển kinh tế cả ở các nước đầu tư và các nước nhận đầu tư nói chung, cũng như đối với sự thịnh vượng lâu dài của các doanh nghiệp nói riêng.

*Đối với các nước đầu tư*, đầu tư trực tiếp ra nước ngoài, nước đầu tư sẽ thu được các nguồn lợi như các nước đầu tư sẽ khai thác được những lợi thế so sánh của nước tiếp nhận đầu tư, giúp hạ giá thành sản phẩm (nhờ giảm giá nhân công và chi phí sản xuất khác), nâng cao sức cạnh tranh quốc tế, nâng cao tỷ suất lợi nhuận của vốn đầu tư và xây dựng được thị trường cung cấp nguyên liệu ổn định với giá cả phải chăng, đồng thời giảm bớt rủi ro nếu chỉ tập trung vào thị trường trong nước. Thông qua FDI, các nước đầu tư có điều kiện di chuyển một bộ phận máy móc thiết bị ở giai đoạn “lão hoá” hoặc có nguy cơ bị hao mòn vô hình sang các nước kém phát triển hơn để tiếp tục sử dụng,

tăng tốc độ khấu hao, giúp thu hồi vốn nhanh, kéo dài thêm chu kỳ sống của sản phẩm. Các nước nhận đầu tư có tài nguyên dồi dào, nhưng do hạn chế về tiền vốn, kỹ thuật công nghệ nên những tài nguyên đó chưa được khai thác và sử dụng có hiệu quả. Tình hình này đã giúp các nước đầu tư có điều kiện tạo lập được thị trường cung cấp nguyên liệu ổn định, hạ thấp chi phí sản phẩm do khai thác được nguồn lao động dồi dào với giá rẻ ở nước sở tại, tăng tỷ suất lợi nhuận; thông qua việc xây dựng các cơ sở sản xuất kinh doanh ở nước ngoài, các nước đầu tư mở rộng được thị trường tiêu thụ, tránh được hàng rào bảo hộ mậu dịch của các nước; mặt khác, thông qua ảnh hưởng về kinh tế, nước đầu tư có khả năng thâm nhập vững chắc vào thị trường của nước nhận đầu tư, từ đó mở rộng thị trường sang các nước láng giềng và toàn khu vực. Tuy nhiên, để phát huy hiệu quả lâu dài của FDI, nước đầu tư phải thường xuyên theo dõi, nắm vững và xử lý tốt các thông tin về chính trị, kinh tế, xã hội, thị trường và đặc biệt là luật pháp của nước sở tại để giảm thiểu những rủi ro khách quan có thể xảy ra.

*Đối với các nước nhận đầu tư*, hiện nay có hai dòng chảy của vốn đầu tư trực tiếp: dòng chảy vào các nước kinh tế phát triển và dòng chảy vào các nước đang phát triển. Các nước kinh tế phát triển là những nước xuất khẩu vốn FDI nhiều nhất, đồng thời cũng là những nước tiếp cận vốn FDI nhiều nhất hiện nay. Vì vậy, FDI có tác dụng to lớn trong việc giải quyết những khó khăn về kinh tế, xã hội như thất nghiệp, lạm phát của các nước kinh tế phát triển. Thông qua FDI, các tổ chức kinh tế nước ngoài có thể mua lại công ty, doanh nghiệp có nguy cơ bị phá sản, giúp họ cải thiện tình hình thanh toán và tạo công việc làm cho người lao động của nước sở tại. FDI còn tạo điều kiện tăng thu ngân sách dưới hình thức các loại thuế để cải thiện tình hình bội chi ngân sách, tạo môi trường cạnh tranh thúc đẩy sự phát triển kinh tế và thương mại, giúp người lao động và cán bộ quản lý học hỏi kinh nghiệm của các nước phát triển khác.

Đối với các nước đang phát triển, FDI là nguồn vốn đầu tư quan trọng, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Thông qua FDI, giúp các nước tạo lập những doanh nghiệp mới, thu hút thêm lao động, giải quyết việc làm, giảm thất nghiệp, thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế, ổn định đồng bản tệ, phát triển thị trường tài chính trong nước. Việc tiếp nhận FDI giúp cho các doanh nghiệp ở các nước đang phát triển khắc phục tình trạng thiếu vốn kéo dài. Nhờ vậy, mâu thuẫn

giữa nhu cầu phát triển to lớn với nguồn lực tài chính khan hiếm được giải quyết, nhất là thời kỳ đầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hoá thường đòi hỏi một lượng vốn đầu tư lớn. FDI là yếu tố quan trọng thúc đẩy mở rộng xuất khẩu, góp phần cải thiện cán cân thanh toán quốc tế. Thông qua FDI, giúp cho các doanh nghiệp của các nước đang phát triển mở cửa thị trường hàng hóa với nước ngoài, có tác động quan trọng tới xuất nhập khẩu của các nước chủ nhà. Do các công ty đa quốc gia đầu tư trực tiếp vào các nước đang phát triển nên doanh nghiệp các nước này có thể bước vào thị trường thế giới một cách dễ dàng hơn. Việc tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu và sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế là điều kiện thuận lợi để tăng nguồn thu ngoại tệ, từng bước cải thiện cán cân thanh toán quốc tế. FDI thúc đẩy quá trình chuyển giao và hiện đại hoá công nghệ, tiếp thu kinh nghiệm quản lý sản xuất kinh doanh tiên tiến của thế giới. Thông qua FDI, các nước sở tại được tiếp nhận các loại máy móc thiết bị và công nghệ hiện đại, cùng với những kiến thức quản lý kinh tế, xã hội tiên tiến được du nhập vào các nước đang phát triển tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong nước bắt kịp phương thức quản lý công nghiệp hiện đại, lực lượng lao động quen dần với phong cách làm việc công nghiệp, đồng thời hình thành dần đội ngũ những nhà quản lý sản xuất kinh doanh chuyên nghiệp có trình độ quốc tế. Các dự án FDI góp phần tăng thu cho ngân sách Nhà nước thông qua việc đánh thuế các công ty nước ngoài; thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển... Từ đó, các nước đang phát triển có nhiều khả năng hơn trong việc huy động nguồn tài chính cho việc đầu tư phát triển. Bên cạnh những ưu điểm này, FDI cũng có những hạn chế nhất định. Nếu đầu tư vào môi trường bất ổn về kinh tế và chính trị thì nhà đầu tư nước ngoài dễ bị mất vốn. Nếu nước sở tại không có một quy hoạch đầu tư cụ thể và khoa học dẫn tới sự đầu tư tràn lan, kém hiệu quả, tài nguyên thiên nhiên bị khai thác quá mức và nạn ô nhiễm môi trường trở nên nghiêm trọng, thì lợi nhuận thu được của nhà đầu tư nước ngoài sẽ ngày càng giảm thấp.

Bên cạnh những tác động tích cực nêu trên, đầu tư nước ngoài cũng có những hạn chế sau: Nếu nước sở tại không có một quy hoạch đầu tư cụ thể và khoa học sẽ dẫn tới đầu tư tràn lan, kém hiệu quả, tài nguyên thiên nhiên bị bóc lột quá mức và nạn ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Nước sở tại phải đương đầu với các chủ đầu tư giàu kinh nghiệm, sành sỏi trong kinh doanh nên trong nhiều trường hợp dễ bị thua thiệt.

Cũng không ít trường hợp việc nhận đầu tư đi liền với sự du nhập của những công nghệ thứ yếu, công nghệ đem theo chất thải ô nhiễm. Văn hóa xã hội là lĩnh vực nhạy cảm và mang đậm bản sắc dân tộc của mỗi quốc gia. Khi tiếp nhận đầu tư nước ngoài, có nghĩa là nước chủ nhà đã mở cửa giao lưu với nền văn hóa các dân tộc trên thế giới, điều này đặt ra hàng loạt các vấn đề thách thức, trong đó đặc biệt là giải quyết như thế nào mối quan hệ giữa giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc với tiếp nhận nền văn hóa bên ngoài để đảm bảo một xã hội phát triển lành mạnh. Đầu tư nước ngoài tác động mạnh vào mối quan hệ này trong các mặt quan trọng như: đổi mới tư duy; thái độ và đạo đức nghề nghiệp; lối sống và tập quán; giao tiếp ứng xử; bình đẳng giới và các vấn đề xã hội.

#### ***1.1.5. Những nhân tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài***

Trên thực tế, tầm quan trọng của các nhân tố này thường thay đổi tùy theo ngành nghề và chiến lược kinh doanh của công ty muốn đầu tư, cũng như mối quan hệ của công ty với thị trường nước sở tại. Tuy vậy, nhìn chung việc lựa chọn địa điểm đầu tư của các công ty nước ngoài thường dựa trên 4 nhóm động cơ chủ yếu sau đây:

*Nhóm động cơ về kinh tế*, bao gồm 3 nhân tố: thị trường, lợi nhuận và chi phí. Qui mô và tiềm năng phát triển của thị trường là một trong những nhân tố quan trọng trong việc thu hút đầu tư nước ngoài. Khi đề cập đến qui mô của thị trường, tổng giá trị GDP - chỉ số đo lường qui mô của nền kinh tế - thường được quan tâm. Qui mô thị trường là cơ sở quan trọng trong việc thu hút đầu tư tại tất cả các quốc gia và các nền kinh tế. Nhiều nghiên cứu cho thấy FDI là hàm số phụ thuộc vào qui mô thị trường của nước mời gọi đầu tư. Nhằm duy trì và mở rộng thị phần, các công ty đa quốc gia thường thiết lập các nhà máy sản xuất ở các nước dựa theo chiến lược thay thế nhập khẩu của các nước này. Các nghiên cứu khác cũng chỉ ra rằng, mức tăng trưởng GDP cũng là tín hiệu tốt cho việc thu hút FDI. Bên cạnh đó, nhiều nhà đầu tư với chiến lược “đi tắt đón đầu” cũng sẽ mạnh dạn đầu tư vào những nơi có nhiều kỳ vọng tăng trưởng nhanh trong tương lai và có các cơ hội mở rộng ra các thị trường lân cận [21].

Lợi nhuận thường được xem là động cơ và mục tiêu cuối cùng của nhà đầu tư. Trong thời đại toàn cầu hóa, việc thiết lập các xí nghiệp ở nước ngoài được xem là



phương tiện rất hữu hiệu của các công ty đa quốc gia trong việc tối đa hóa lợi nhuận. Điều này được thực hiện thông qua việc thiết lập các mối liên kết chặt chẽ với khách hàng và thị trường, cung cấp các dịch vụ hỗ trợ, chia sẻ rủi ro trong kinh doanh và tránh được các rào cản thương mại. Tuy vậy trong ngắn hạn, không phải lúc nào lợi nhuận cũng được đặt lên hàng đầu để cân nhắc.

Nhiều nghiên cứu cho thấy, phần đông các công ty đa quốc gia đầu tư vào các nước là để khai thác các tiềm năng, lợi thế về chi phí. Trong đó, chi phí về lao động thường được xem là nhân tố quan trọng nhất khi ra quyết định đầu tư. Nhiều nghiên cứu cho thấy, đối với các nước đang phát triển, lợi thế chi phí lao động thấp là cơ hội để thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài trong các thập kỷ qua. Khi giá nhân công tăng lên, đầu tư nước ngoài có khuynh hướng giảm rõ rệt. Bên cạnh đó, hoạt động đầu tư trực tiếp ở nước ngoài cho phép các công ty tránh được hoặc giảm thiểu các chi phí vận chuyển và do vậy có thể nâng cao năng lực cạnh tranh, kiểm soát được trực tiếp các nguồn cung cấp nguyên nhiên vật liệu với giá rẻ, nhận được các ưu đãi về đầu tư và thuế, cũng như các chi phí sử dụng đất. Ngoài chi phí vận chuyển và các khía cạnh chi phí khác, cũng cần nhấn mạnh đến động cơ đầu tư của các công ty xuyên quốc gia nhằm tránh ảnh hưởng của hàng rào quan thuế và phi quan thuế, cũng như giúp giảm thiểu đáng kể chi phí xuất nhập khẩu.

*Nhóm động cơ về tài nguyên*, bao gồm: nguồn nhân lực, tài nguyên thiên nhiên và vị trí địa lý. Khi quyết định đầu tư một cơ sở sản xuất mới ở một nước đang phát triển, các công ty đa quốc gia cũng nhắm đến việc khai thác nguồn nhân lực trẻ và tương đối thừa thãi ở các nước này. Thông thường nguồn lao động phổ thông luôn được đáp ứng đầy đủ và có thể thỏa mãn yêu cầu của các công ty. Tuy vậy, chỉ có thể tìm được các nhà quản lý giỏi, cũng như cán bộ kỹ thuật có trình độ và kinh nghiệm ở các thành phố lớn. Động cơ, thái độ làm việc của người lao động cũng là yếu tố quan trọng trong việc xem xét, lựa chọn địa điểm để đầu tư. Sự dồi dào về nguyên vật liệu với giá rẻ cũng là nhân tố tích cực thúc đẩy thu hút đầu tư nước ngoài. Lợi thế về vị trí địa lý giúp tiết kiệm đáng kể chi phí vận chuyển, dễ dàng mở rộng ra các thị trường xung quanh, khai thác có hiệu quả nguồn nhân lực và thúc đẩy các doanh nghiệp tập trung hóa [25].

*Nhóm động cơ về cơ sở hạ tầng*, bao gồm cơ sở hạ tầng kỹ thuật và cơ sở hạ tầng xã hội. Chất lượng của cơ sở hạ tầng kỹ thuật và trình độ công nghiệp hóa có ảnh hưởng rất quan trọng đến dòng vốn đầu tư nước ngoài vào một nước hoặc một địa phương. Một hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh (bao gồm cả hệ thống đường bộ, đường sắt, đường hàng không, mạng lưới cung cấp điện, nước, bưu chính viễn thông và các dịch vụ tiện ích khác), là điều mong muốn đối với mọi nhà đầu tư nước ngoài. Nói đến cơ sở hạ tầng kỹ thuật không chỉ nói đến đường sá, cầu cống, kho tàng, bến bãi,... mà còn phải kể đến các dịch vụ hỗ trợ khác như hệ thống ngân hàng, các công ty kiểm toán, tư vấn... Thiếu sự hỗ trợ cần thiết của các hoạt động này, môi trường đầu tư cũng sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Ngoài ra, hiệu quả hoạt động của các cơ sở công nghiệp địa phương, sự có mặt của các ngành công nghiệp hỗ trợ, sự tồn tại các đối tác tin cậy để các công ty nước ngoài có thể liên doanh liên kết cũng là những yêu cầu rất quan trọng cần phải được xem xét đến. Ngoài cơ sở hạ tầng kỹ thuật, môi trường thu hút đầu tư còn chịu ảnh hưởng khá lớn của cơ sở hạ tầng xã hội. Cơ sở hạ tầng xã hội bao gồm hệ thống y tế và chăm sóc sức khỏe cho người dân, hệ thống giáo dục và đào tạo, vui chơi giải trí và các dịch vụ khác, các giá trị đạo đức xã hội, phong tục tập quán, tôn giáo, văn hóa. Nghiên cứu của World Bank cho thấy xu hướng đầu tư vào khu vực Đông Nam Á có nhiều chuyển biến tích cực là nhờ vào “tính kỷ luật của lực lượng lao động” cũng như “sự ổn định về chính trị và kinh tế” tại nhiều quốc gia trong khu vực này.

*Nhóm động cơ về cơ chế chính sách*, dòng vốn đầu tư nước ngoài vào các nước đang phát triển không chỉ được quyết định bởi các yếu tố về kinh tế, mà còn chịu sự chi phối của các yếu tố chính trị. Sự ổn định của nền kinh tế vĩ mô, kết hợp với các ổn định về chính trị được xem là rất quan trọng. Một số nghiên cứu gần đây cho thấy mối quan hệ rất chặt chẽ giữa ổn định về chính trị với việc thu hút đầu tư nước ngoài. Chính sách cởi mở và nhất quán của chính phủ cũng đóng một vai trò rất quan trọng.

#### ***1.1.6. Khái quát về đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam (1996 - 2016)***

Xuất phát từ tình hình khó khăn sau nhiều năm chiến tranh và kinh nghiệm của các nước đang phát triển mà chúng ta đã có nhiều thay đổi trong nhận thức và quan điểm đầu tư trực tiếp nước ngoài. Sự thay đổi này bắt đầu từ Đại hội Đảng lần thứ VI

(năm 1986). Trong báo cáo chính trị trình bày tại Đại hội này khẳng định “Cùng với việc mở rộng xuất khẩu, nhập khẩu, tranh thủ vốn viện trợ và vốn vay dài hạn cần vận dụng nhiều hình thức đa dạng để phát triển kinh tế đối ngoại”. Đến Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII đã nhận định: kinh tế hợp tác, liên doanh với nước ngoài không chỉ là phương thức chính để thu hút vốn đầu tư bên ngoài mà còn là con đường thích hợp để tiếp nhận công nghệ, kỹ năng, kinh nghiệm quản lý tiên tiến, mở lối đi vào thị trường khu vực và thế giới, thúc đẩy xuất khẩu, tăng năng lực cạnh tranh, điều chỉnh và chuyển dịch cơ cấu kinh tế phù hợp với biến đổi của tình hình quốc tế. Tại Đại hội Đảng VIII, Đảng ta tiếp tục khẳng định: phát triển đa dạng kinh tế tư bản Nhà nước dưới các hình thức liên doanh, liên kết kinh tế giữa Nhà nước với kinh tế tư nhân trong và ngoài nước, mang lại lợi ích thiết thực cho các bên đầu tư kinh doanh. Tạo điều kiện để kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phát triển thuận lợi, hướng vào xuất khẩu, cải thiện môi trường kinh tế và pháp lý để thu hút mạnh vốn đầu tư nước ngoài.

Để tăng cường thu hút nguồn vốn FDI vào nước ta, Luật Đầu tư nước ngoài đã chính thức ban hành vào năm 1987, sửa đổi bổ sung hai lần vào năm 1990 và 1992, sau đó được thay bằng Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1996. Sau 30 năm thực hiện chính sách mở cửa, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ngày càng phát huy vai trò quan trọng và có những đóng góp đáng kể trong sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Việc thu hút, sử dụng đầu tư nước ngoài thời gian qua cơ bản đã đáp ứng những mục tiêu đề ra về thu hút vốn, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm, tăng năng suất lao động, tiếp thu công nghệ và kinh nghiệm quản lý hiện đại. Điều này khẳng định chủ trương đúng đắn của Đảng và Nhà nước trong việc phát triển kinh tế, hội nhập kinh tế quốc tế. Theo số liệu của Tổng cục thống kê, giai đoạn 1996 - 2016, Việt Nam đã thu hút được 22.385 dự án với tổng số vốn thực hiện 147.339,4 triệu đô la Mỹ [50; tr.22].

Ở giai đoạn 1996 - 2000, nhờ kết quả thu hút được ở giai đoạn trước đã tạo tiền đề cho dòng vốn này chảy mạnh vào Việt Nam vào năm 1996 với hơn 13 tỷ USD (tạo làn sóng FDI thứ nhất). Những năm sau đó bắt đầu giảm dần, mà nguyên nhân chủ yếu là do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ châu Á năm 1997, nền kinh tế

Việt Nam gặp khó khăn về thị trường xuất khẩu và dòng vốn FDI từ các quốc gia trong khu vực cũng giảm rất nhanh.

Giai đoạn 2001 - 2005 là thời kỳ thu hút FDI gặp nhiều khó khăn. Do tác động từ bối cảnh quốc tế, nhiều quốc gia trong khu vực, đặc biệt là Trung Quốc cải thiện môi trường đầu tư (cạnh tranh hơn) đã tác động ít nhiều đến quá trình thu hút FDI của Việt Nam. Trong khi đó, môi trường đầu tư của Việt Nam chưa thật sự hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài, nhưng với lợi thế về ổn định kinh tế vĩ mô và tình hình chính trị, dòng vốn FDI vẫn duy trì ngang bằng giai đoạn 1996 - 2000.

**Bảng 1.1. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam (1996 - 2016)**

*Đơn vị tính: triệu USD*

Năm	Tổng số dự án	Tổng vốn đăng ký	Tổng vốn thực hiện
1996 - 2000	1.724	25.509,6	13.514,7
2001 - 2005	3.935	20.806,1	13.842,5
2006 - 2010	6.147	148.074,4	44.635,5
2011 - 2016	10.579	127.225,5	75.346,7
Tổng	22.385	321.615,6	147.339,4

*Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2016*

Sang giai đoạn 2006 - 2010 đã đánh dấu thời kỳ khởi sắc của dòng vốn FDI, đây là giai đoạn Việt Nam bước vào sân chơi WTO (gia nhập năm 2007) và đã tạo ra làn sóng FDI thứ hai, trong năm 2008 đã thu hút được 1.171 dự án với tổng vốn đăng ký đạt 71,7 tỷ USD, gần bằng số vốn FDI lũy kế của giai đoạn từ 1988 - 2007 (77,8 tỷ) [50; tr.45]. Năm 2009 và 2010, vốn FDI sụt giảm rất lớn so với năm 2008, tương đương 1/3 so với mức kỷ lục năm 2008, nhưng cũng không phải là kết quả tiêu cực trong bối cảnh kinh tế toàn cầu rơi vào khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế.

Giai đoạn từ 2011 đến nay, dù có những khó khăn xuất phát từ bất ổn nội tại của nền kinh tế Việt Nam nhưng nhìn chung vẫn đạt được kế hoạch thu hút FDI đề ra, bình quân trên dưới 20 tỷ USD/năm, vốn giải ngân cũng tăng trưởng tốt.

Theo số liệu thống kê của Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), tính đến ngày 20/12/2016, cả nước đang có 22.509 dự án còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký đạt gần 293,25 tỷ USD. Vốn thực hiện lũy kế của các dự án FDI ước đạt hơn 154,54 tỷ USD (bằng gần 53% tổng vốn đăng ký còn hiệu lực). Khu vực FDI đã đầu tư vào 19

trong tổng số 21 ngành, trong đó lĩnh vực công nghiệp chế biến và chế tạo chiếm tỷ trọng lớn nhất (chiếm 58,8% tổng vốn đăng ký), kinh doanh bất động sản đứng thứ hai (chiếm 17,7% tổng vốn đăng ký). Có 116 quốc gia và vùng lãnh thổ đã đầu tư vào Việt Nam, trong đó Hàn Quốc là nhà đầu tư lớn nhất với 5.747 dự án còn hiệu lực, tổng vốn đăng ký hơn 50,7 tỷ USD (chiếm 17,3% tổng vốn đầu tư), đứng thứ 2 là Nhật Bản với 3.280 dự án còn hiệu lực, tổng vốn đăng ký hơn 42 tỷ USD (chiếm 14,3% tổng vốn đầu tư).

Đến nay, FDI đã có mặt 63 tỉnh, thành phố trên cả nước, trong đó tập trung chủ yếu tại các địa bàn trọng điểm và có lợi thế. Xếp theo quy mô vốn, Thành phố Hồ Chí Minh dẫn đầu với 6.737 dự án còn hiệu lực, vốn đăng ký hơn 44,82 tỷ USD, chiếm 15,3% tổng vốn đăng ký cả nước. Đứng thứ hai là Bà Rịa - Vũng Tàu với 342 dự án, vốn đăng ký 26,86 tỷ USD, chiếm 9,2% tổng vốn đăng ký cả nước. Đứng thứ ba là Bình Dương với 3.035 dự án, vốn đăng ký 26,96 tỷ USD, chiếm 9,1%.

## **1.2. Sơ lược về tỉnh Hà Giang**

### ***1.2.1. Về lịch sử hành chính của tỉnh***

Theo các tài liệu đã được công bố, Hà Giang là miền đất cổ và có lịch sử lâu đời, về cơ bản tương ứng với những giai đoạn chính của tiến trình lịch sử Việt Nam. Trong tiến trình lịch sử, vùng đất Hà Giang luôn là phen dậu phía Bắc của Tổ quốc và đã trải qua nhiều lần thay đổi cương vực và tên gọi. Vào thời Hùng Vương, mảnh đất Hà Giang là một trong 15 bộ của quốc gia Lạc Việt, vùng đất này là địa bàn cư trú của cư dân bộ Tây Vu. Trong thời kỳ Bắc thuộc kéo dài hàng nghìn năm, vùng đất Hà Giang vẫn nằm trong địa phận huyện Tây Vu thuộc quận Giao Chỉ. Đến thế kỷ XI mang tên Châu Bình Nguyên, thời Lý thuộc Phủ Phú Lương, thời Trần là Trường Phú Linh. Sau khi đánh đuổi giặc Minh, nhà Lê đã củng cố, tăng cường chế độ trung ương tập quyền và chia nước ta thành 5 đạo: Nam Đạo, Bắc Đạo, Đông Đạo, Tây Đạo và Hải - Tây Đạo. Vùng đất Hà Giang, Tuyên Quang thuộc vào Tây Đạo. Năm Quang Thuận thứ bảy (1466), Lê Thánh Tông chia cả nước làm 12 thừa tuyên, trong đó có thừa tuyên Tuyên Quang. Sau khi Gia Long lên ngôi (1802) đã thiết lập đơn vị hành chính mới và đổi tên “xứ” thành “trấn” Tuyên Quang. Năm 1831, vua Minh Mạng cải cách hành chính, đổi tên “trấn” thành “tỉnh” - tỉnh Tuyên Quang. Năm Thiệu Trị thứ hai (1842), nhà Nguyễn chia Tuyên Quang

làm ba hạt: Hà Giang, Bắc Quang, Tuyên Quang. Sau khi xâm chiếm các tỉnh Nam Kỳ và Bắc Kỳ, năm 1887 thực dân Pháp đánh chiếm Hà Giang và thay đổi chế độ cai trị bằng cách thiết lập các đạo quan binh. Ngày 20/08/1891, tỉnh Hà Giang được thành lập. Ngày 28/04/1904, Toàn quyền Đông Dương ra quyết định sáp nhập tỉnh Bắc Quang và tỉnh Hà Giang thành Đạo quan binh thứ ba Hà Giang. Đến thời điểm này, Đạo quan binh thứ ba Hà Giang đã được xác định ranh giới rõ ràng và tương đối ổn định. Trước cách mạng tháng Tám (năm 1945), Hà Giang có 4 châu và 1 thị xã (Bắc Quang, Vị Xuyên, Đồng Văn, Hoàng Su Phì, thị xã Hà Giang). Ngày 23/03/1959, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký sắc lệnh sáp nhập tỉnh Hà Giang vào Khu tự trị Việt Bắc. Năm 1976, tỉnh Hà Giang và tỉnh Tuyên Quang sáp nhập thành tỉnh Hà Tuyên. Ngày 12/08/1991, tại kỳ họp thứ 9, khoá VIII, Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã quyết định chia tách tỉnh Hà Tuyên thành hai tỉnh Hà Giang và Tuyên Quang. Đến nay, tỉnh Hà Giang có 1 thành phố và 10 huyện là: thành phố Hà Giang và các huyện: Bắc Quang, Quang Bình, Vị Xuyên, Hoàng Su Phì, Xín Mần, Bắc Mê, Quản Bạ, Yên Minh, Đồng Văn, Mèo Vạc với 195 xã, phường, thị trấn.

### ***1.2.2. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên***

Hà Giang là một tỉnh thuộc vùng núi phía bắc Việt Nam. Phía Đông giáp tỉnh Cao Bằng, phía Tây giáp tỉnh Yên Bái và Lào Cai, phía Nam giáp tỉnh Tuyên Quang phía Bắc giáp nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Hà Giang có diện tích tự nhiên là 7.884,37 km<sup>2</sup>, trong đó theo đường chim bay, chỗ rộng nhất từ tây sang đông dài 115 km và từ bắc xuống nam dài 137 km. Tại điểm cực bắc của Hà Giang, cũng là điểm cực bắc của Tổ quốc, cách Lũng Cú 3 km về phía đông; điểm cực tây cách Xín Mần khoảng 10km về phía tây nam, cực đông cách Mèo Vạc 16 km về phía đông - đông nam.

*Về địa hình:* Lãnh thổ Hà Giang tuy diện tích không lớn, nhưng địa hình chia cắt phức tạp và khá hiểm trở. Ngoại trừ dải đất khá bằng phẳng nằm dọc thung lũng sông Lô, các khu vực khác hầu hết là địa hình đồi núi, địa hình hiểm trở, có độ cao trung bình từ 800 m đến 1200 m so với mực nước biển. Đây là vùng tập trung nhiều ngọn núi cao. Tuy vậy, địa hình Hà Giang về cơ bản, có thể phân thành 3 vùng sau:

Vùng cao phía bắc còn gọi là cao nguyên Đồng Văn, gồm các huyện Quản Bạ, Yên Minh, Đồng Văn, Mèo Vạc với 90% diện tích là núi đá vôi, đặc trưng cho địa hình

karst. Ở đây có những dải núi đá tai mèo sắc nhọn, những khe núi sâu và hẹp, nhiều vách núi dựng đứng.

Vùng cao phía tây gồm các huyện Hoàng Su Phì, Xín Mần là một phần của cao nguyên Bắc Hà, thường được gọi là vòm nâng sông Chảy, có độ cao từ 1.000m đến trên 2.000m. Địa hình nơi đây phổ biến dạng vòm hoặc nửa vòm, quả lê, yên ngựa xen kẽ các dạng địa hình dốc, đôi khi sắc nhọn hoặc lởm chởm dốc đứng, bị phân cắt mạnh, nhiều nếp gấp.

Vùng núi thấp bao gồm địa bàn các huyện, thị còn lại, kéo dài từ Bắc Mê, thị xã Hà Giang, qua Vị Xuyên đến Bắc Quang. Khu vực này có những dải rừng già xen kẽ những thung lũng tương đối bằng phẳng nằm dọc theo sông, suối.

*Về thủy văn:* Các sông lớn ở Hà Giang thuộc hệ thống sông Hồng. Ở đây có mật độ sông - suối tương đối dày đặc. Hầu hết các sông có độ sâu không đều nhưng độ dốc lớn, nhiều ghềnh thác, ít thuận lợi cho giao thông đường thủy. Sông Lô là một sông lớn ở Hà Giang, bắt nguồn từ Lưu Lung (Trung Quốc), chảy qua biên giới Việt - Trung (khu vực Thanh Thủy), qua thị xã Hà Giang, Bắc Quang về Tuyên Quang. Đây là nguồn cung cấp nước chính cho vùng trung tâm tỉnh Sông Chảy bắt nguồn từ sườn tây nam đỉnh Tây Côn Lĩnh và sườn đông bắc đỉnh Kiêu Liên Ti, mật độ các dòng nhánh cao ( $1,1\text{km}/\text{km}^2$ ), hệ số tập trung nước đạt  $2,0\text{km}/\text{km}^2$ . Mặc dù, chỉ đoạn đầu nguồn thuộc địa phận tỉnh nhưng là nguồn cung cấp nước chủ yếu cho khu vực phía tây của Hà Giang. Sông Gâm bắt nguồn từ Nghiêm Sơn, Tây Trù (Trung Quốc) chảy qua Lũng Cú, Mèo Vạc về gần thị xã Tuyên Quang nhập vào sông Lô. Đây là nguồn cung cấp nước chính cho phần đông của tỉnh. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh Hà Giang còn có các sông ngắn và nhỏ hơn như sông Nho Quế, sông Miện, sông Bạc, sông Chùng. Ngoài ra còn có nhiều khe suối lớn nhỏ cung cấp nguồn nước phục vụ cho sản xuất và đời sống dân cư trên địa bàn tỉnh.

*Về khí hậu:* Nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa và là miền núi cao, khí hậu Hà Giang về cơ bản mang những đặc điểm của vùng núi Việt Bắc - Hoàng Liên Sơn, song cũng có những đặc điểm riêng, mát và lạnh hơn các tỉnh miền Đông Bắc, nhưng ấm hơn các tỉnh miền Tây Bắc. Nhiệt độ trung bình cả năm khoảng  $21,6^{\circ}\text{C}$  -  $23,9^{\circ}\text{C}$ , biên độ nhiệt trong năm có sự dao động trên  $10^{\circ}\text{C}$  và trong ngày cũng từ  $6$  -  $7^{\circ}\text{C}$ . Mùa nóng

nhiệt độ cao tuyệt đối lên đến 40<sup>0</sup>C (tháng 6, 7). Ngược lại mùa lạnh nhiệt độ thấp tuyệt đối là 2,2<sup>0</sup>C (tháng 1). Chế độ mưa ở Hà Giang khá phong phú. Toàn tỉnh đạt bình quân lượng mưa hàng năm 1.721,6mm (năm 2016) [15; tr.12]. Độ ẩm bình quân hàng năm ở Hà Giang đạt 84% và sự dao động cũng không lớn. Thời điểm cao nhất (tháng 6,7,8) vào khoảng 87 - 88%, thời điểm thấp nhất (tháng 1,2,3) cũng vào khoảng 81%. Đặc biệt ở đây ranh giới giữa mùa khô và mùa mưa không rõ rệt. Hà Giang là tỉnh có nhiều mây (lượng mây trung bình khoảng 7,5/10, cuối mùa đông lên tới 8 - 9/10) và tương đối ít nắng (cả năm có 1.427 giờ nắng, tháng nhiều là 181 giờ, tháng ít chỉ có 74 giờ).

Các hướng gió ở Hà Giang phụ thuộc vào địa hình thung lũng. Thung lũng sông Lô quanh năm chỉ có một hướng gió đông nam với tần suất vượt quá 50%. Nhìn chung gió yếu, tốc độ trung bình khoảng 1 - 1,5m/s. Đây cũng là nơi có số ngày giông cao, tới 103 ngày/năm, có hiện tượng mưa phùn, sương mù nhiều nhưng đặc biệt ít sương muối. Nét nổi bật của khí hậu Hà Giang là độ ẩm trong năm cao, mưa nhiều và kéo dài, nhiệt độ mát và lạnh, đều có ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống.

*Về tài nguyên thiên nhiên:* Tỉnh Hà Giang có nguồn tài nguyên đất, rừng, khoáng sản phong phú, đa dạng. Trong diện tích đất tự nhiên, đất nông nghiệp có 198.600 ha, chiếm 25,05% diện tích, đất lâm nghiệp có 436.752 ha, chiếm 55,08%, đất chuyên dùng 16.496 ha, chiếm 2,08%, còn lại là đất ở. Theo kết quả điều tra thổ nhưỡng, toàn tỉnh có 9 nhóm đất chính, trong đó chủ yếu là nhóm đất xám rất thích hợp để trồng các loại cây công nghiệp, cây dược liệu và cây ăn quả. Hà Giang có diện tích rừng tương đối lớn, trong đó diện tích rừng hiện có năm 2016 là 448.874 ha [15; tr.12], với nhiều sản vật quý hiếm: động vật có các loài gấu ngựa, sơn dương, voọc bạc má, gà lôi, đại bàng... Riêng khu vực Tây Côn Lĩnh đã thống kê được 47 loài thú, 140 loài chim thuộc 25 bộ, 75 họ. Rừng xã Phong Quang (Vị Xuyên) được xếp vào hệ thống các khu bảo tồn thiên nhiên điển hình của hệ rừng núi đá vùng Đông Bắc Việt Nam, với hệ động thực vật rừng phong phú và có giá trị kinh tế cao. Cùng với đó là các loại gỗ: ngọc am, pơ mu, lát hoa, lát chun, đinh, nghiến, trò chỉ, thông đá... các cây dược liệu như sa nhân, thảo quả, quế, huyền sâm, đỗ trọng... Rừng Hà Giang không những giữ vai trò bảo vệ môi trường sinh thái đầu nguồn cho vùng đồng bằng Bắc Bộ mà còn cung cấp những nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất công nghiệp, xây dựng, y tế và sẽ là những



điểm du lịch sinh thái lý tưởng của tỉnh. Hà Giang còn nhiều khu rừng nguyên sinh chưa được khai thác, môi trường sinh thái trong lành và chứa đựng nhiều tiềm ẩn kỳ thú. Các rừng đá trập trùng, nhấp nhô ẩn hiện trong mây bạc, nhiều đỉnh núi cao trên 2.000 m như Pu Ta Kha, Tây Côn Lĩnh; nhiều hang động đầy bí ẩn như Tùng Bá, Lùng Má (huyện Vị Xuyên), Tùng Vài (Quản Bạ), Hang Mây, Sáng Tùng (Đông Văn). Các danh thắng như núi Cô Tiên, Cổng Trời (Quản Bạ).

Qua khảo sát, thăm dò, bước đầu tỉnh Hà Giang đã phát hiện được 28 loại khoáng sản khác nhau. Đáng chú ý là có những mỏ có trữ lượng lớn trên một triệu tấn với hàm lượng khoáng chất cao như: ãngtimon ở các mỏ bản Đáy, xã Lạc Nông (Bắc Mê), ở Mậu Duệ, Bó Mới (Yên Minh); mỏ sắt ở Tùng Bá, Bắc Mê; chì - kẽm ở Na Sơn, Tả Pan, Bằng Lang, Cao Mã Pờ. Ở Bắc Quang đã gặp các điểm quặng đồng (Cu - Ni) có nguồn gốc mắcma. Ở khu vực từ Cao Bồ đến Việt Lâm có nhiều mạch quặng đa kim - vàng. Đồng thời, dọc theo các bãi bồi nhất là từ chỗ gặp nhau giữa sông Lô và sông Gâm trở lên thượng nguồn là nơi có nhiều vàng sa khoáng. Ngoài ra, Hà Giang còn có một trữ lượng khá lớn các loại khoáng sản phi kim như: cao lanh, sét gốm, đá vôi, cát, sỏi, cát kết, đá phiến, laterit, granit, gabro, ryolit, than, trong đó quan trọng hơn cả là vỉa than Phó Bảng.

#### *Tài nguyên thủy sản*

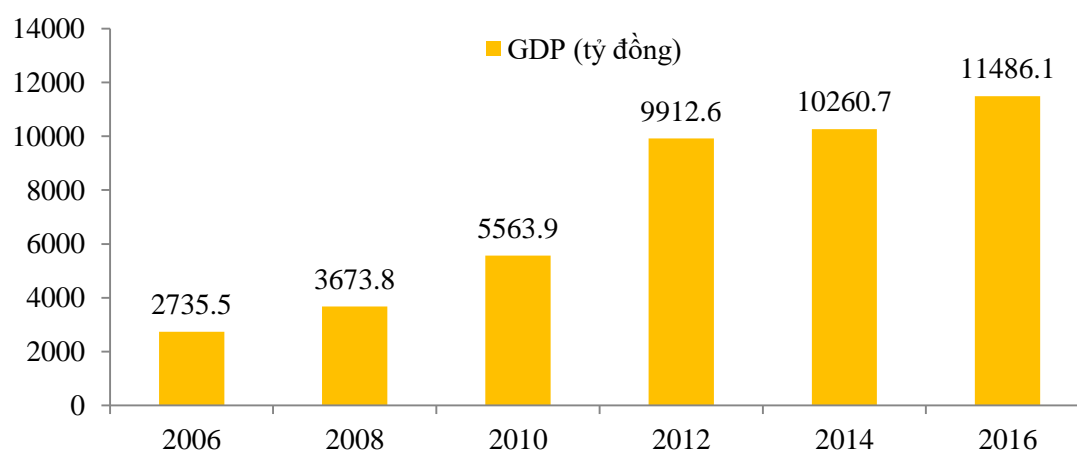
Tuy là một tỉnh miền núi không có thế mạnh về thủy sản nhưng ở khu vực Hà Giang lại có thể tìm thấy những loài thủy sản quý, hiếm, có giá trị đặc biệt. Trên lưu vực sông Gâm có thể tìm thấy các loại tôm, cua, cá chỉ có ở khu vực nguồn sông có nhiều ghềnh đá. Đặc biệt ở đây có loại cá dầm xanh, cá Anh vũ ngon nổi tiếng, đã từng là những loại đặc sản cúng tiến cung đình. Trên sông Lô, cũng có một số loài cá, tôm theo nguồn nước sông Hồng ngược lên và được coi là đặc sản ở sông Lô như: cá chép, cá bóng, cá măng, ba ba. Phát huy nguồn lợi thủy sản, những năm gần đây, ở nhiều nơi nhân dân đã biết tận dụng mặt nước, các đầm, ao, hồ để chặn thả các loại tôm cá có thời gian sinh trưởng ngắn, năng suất cao. Một số nơi bà con nông dân còn kết hợp trồng lúa và thả cá trên những chân ruộng nước. Nhiều trang trại của họ đã phát triển theo mô hình vườn, ao, chuồng, rừng đem lại hiệu quả kinh tế rõ rệt.

*Tài nguyên du lịch:* Cảnh quan môi trường của Hà Giang đến nay còn mang đậm

nét nguyên sơ. Tổ chức UNESCO đã công nhận công viên địa chất toàn cầu với địa hình bạt ngàn núi đá tai mèo trải rộng ở 4 huyện vùng cao phía bắc như Quán Bạ, Yên Minh, Đồng Văn, Mèo Vạc được ví như “*Vịnh Hạ Long trên cạn*”, ở phía tây với những ruộng bậc thang gối nhau cùng vô số khe suối thác nước, hang động ở khắp các vùng chính là một tiềm năng du lịch sinh thái có giá trị của Hà Giang.

### 1.2.3. Đặc điểm kinh tế - xã hội

*Về kinh tế:* Tính đến năm 2016, tốc độ tăng tổng sản phẩm đạt 6,56%. Đang chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng nông - lâm nghiệp, tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ. Tuy nhiên, nông nghiệp vẫn là thế mạnh và còn có tỷ trọng lớn trong cơ cấu kinh tế trong nhiều năm tới. Sản xuất công nghiệp - xây dựng của tỉnh với đặc điểm nổi bật là quy mô nhỏ, công nghệ còn lạc hậu, sản phẩm hàng hoá còn thiếu sức cạnh tranh. Tổng sản phẩm bình quân đầu người 20,5 triệu đồng, tổng thu ngân sách trên địa bàn đạt 11.486,1 tỷ đồng, sản xuất công nghiệp đã phục hồi, giá trị sản xuất công nghiệp tăng 6,4%, giá trị hàng hóa xuất nhập khẩu tăng 475%.



**Biểu đồ 1.1. Tổng GDP của Hà Giang qua các năm (2006 - 2016)**

*Nguồn: Tác giả tổng hợp theo niên giám thống kê Hà Giang*

*Hệ thống giao thông:* Trên địa bàn tỉnh Hà Giang có 4 tuyến quốc lộ đi qua, đây là những tuyến giao thông huyết mạch của tỉnh với tổng chiều dài qua địa bàn 458 km, cụ thể: Quốc lộ 2: Được nâng cấp xong năm 2004 (đoạn từ Đuan Hùng - thành phố Hà Giang) là đường cấp 3 miền núi được trải thảm bê tông nhựa toàn tuyến với tải trọng H30 - XB80. Tổng chiều dài đi qua địa phận tỉnh Hà Giang là 108 km, là tuyến đường quan trọng nhất nối Hà Giang với thủ đô Hà Nội và các tỉnh miền xuôi. Quốc lộ 4C

(cung đường mang tên Hạnh phúc trước đây), có chiều dài 204 km, điểm đầu tại thành phố Hà Giang, điểm cuối xã Niêm Sơn (Mèo Vạc), đi qua 4 huyện vùng cao phía Bắc là Quản Bạ, Yên Minh, Đồng Văn và Mèo Vạc. Hiện nay, quốc lộ này đã được nâng cấp trải nhựa. Quốc lộ 34: Có chiều dài 73 km, điểm đầu từ cột mốc Km 0 thành phố Hà Giang đi qua huyện lỵ Bắc Mê, điểm cuối thuộc bản Tính xã Yên Phong (Bắc Mê), toàn tuyến đã được nâng cấp, trải nhựa đi lại thuận tiện. Quốc lộ 279: Tổng chiều dài 73 km.

Hệ thống đường tỉnh và huyện, hiện nay Sở Giao thông vận tải Hà Giang đang quản lý và duy tu bảo dưỡng 10 tuyến với chiều dài 460 km còn lại 39 tuyến với chiều dài 1.204 km do các huyện quản lý. Trong đó, một số tuyến đường quan trọng đã được nâng cấp rải nhựa trong thời gian qua như: Đường Tân Quang (Km 244 QL2) - Hoàng Su Phì - Xín Mần, đường Yên Minh - Mậu Duệ - Mèo Vạc, đường Xín Mần - Mốc 5, đường Na Khê - Bạch Đích, đường Vĩnh Tuy - Xuân Giang. Các tuyến đường đang được nâng cấp như: Đường Pả Vi - Xín Cái - Sơn Vĩ, đường Mốc - Mốc 22 đường Minh Ngọc - Mậu Duệ, đường Xuân Giang - Yên Bình, đường Yên Bình - Nà Chì - Cốc Pài, đường Bắc Mê - Na Hang. Mạng lưới giao thông liên vùng, liên huyện, liên xã cũng được tăng cường đầu tư xây dựng. Song do nguồn kinh phí ít, công tác duy tu bảo dưỡng chưa được thực hiện tốt và thường xuyên nên hầu hết các tuyến giao thông nông thôn có chất lượng xấu, xe ô tô chỉ đi lại được trong mùa khô. Đặc biệt các tuyến giao thông đến các xã, bản vùng cao, vùng sâu, vùng xa đều là đường đất, chất lượng xấu, việc đi lại gặp nhiều khó khăn.

Về hệ thống điện, tốc độ phát triển điện năng của Hà Giang tăng nhanh giai đoạn 2000 - 2010, đạt tốc độ tăng trưởng khoảng 16 - 18%. Điện năng tiêu thụ bình quân đầu người đạt khoảng 100 KWh/người bằng 1/5 trung bình toàn quốc. Nguồn cung cấp điện của tỉnh bao gồm điện lưới quốc gia; các nguồn điêzêl dự phòng. Thủy điện có tiềm năng phát triển và ngày càng đóng vai trò quan trọng trong hệ thống điện của tỉnh, đặc biệt tại những nơi chưa có thể kéo lưới điện đến được. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 23 trạm thủy điện vừa và nhỏ với công suất 100 - 1200 KW phát vào lưới 0,4 KV và lưới trung thế 10 KV, 22 KV và 35 KV. Các nhà máy thủy điện có công suất tương đối lớn đang được triển khai xây dựng: Nậm Mu 12 MW, Nậm Ngần 13,5KW, Thái

An 89KW. Nguồn điện diesel có 4 máy với tổng công suất 630 KW chủ yếu làm nhiệm vụ dự phòng và bù về mùa kiệt. Hệ thống lưới điện của tỉnh gồm các cấp điện áp 110/35/22/10 KV. Nếu không tính lưới 110 KV, nhìn chung hệ thống lưới điện áp và các trạm biến thế tương đối tốt và vận hành ổn định. Hệ thống lưới điện cao thế 110KV có độ tin cậy thấp vì là mạch đơn và đi qua khu vực có mật độ sét đông lớn, khả năng sự cố là rất lớn. Trong tương lai, để gia tăng độ tin cậy và ổn định của lưới 110KV cần nghiên cứu giải pháp tạo liên kết mạch vòng.

Hệ thống bưu chính - viễn thông, tính đến cuối năm 2016, Hà Giang có 184 điểm bưu chính phục vụ với bán kính 3,77 km, đảm bảo mạng chuyển phát thư và bưu phẩm ổn định. Các dịch vụ giá trị gia tăng phát triển, bao gồm chuyển phát nhanh (17%), tiết kiệm qua bưu điện 100%, chuyển tiền 100%. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có nhiều doanh nghiệp tham gia cung cấp dịch vụ viễn thông như: Viễn thông Hà Giang, Viettel làm cho thị trường viễn thông trở nên sôi động. Đặc biệt, là thị trường điện thoại di động do Viettel, Vinaphone, Mobiphone phủ hầu như kín địa bàn, mang lại lợi ích kinh tế xã hội to lớn.

Sau khi tách tỉnh, hệ thống cơ sở hạ tầng của Hà Giang, bao gồm mạng lưới giao thông, điện, nước, thông tin liên lạc và các công trình hạ tầng xã hội khác đã được nâng cấp, cải tạo và xây mới rất nhiều, hiện tại có thể đáp ứng được một phần nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, xét về mặt lâu dài sẽ bộc lộ nhiều yếu tố bất hợp lý trong phát triển công nghiệp đặc biệt là thu hút nguồn vốn FDI. Nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của Hà Giang là xây dựng một hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ và hiện đại để tạo môi trường thuận lợi thu hút đầu tư trong và ngoài nước, tạo đà cho sự phát triển tăng tốc nền kinh tế xã hội trong giai đoạn tiếp theo.

#### *Đặc điểm về dân số, nguồn nhân lực*

Dân số của tỉnh Hà Giang là 820,427 người (2006). Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên trung bình toàn tỉnh là 1,7%. Là tỉnh có nhiều dân tộc cư trú, sinh sống trong đó đông nhất là các dân tộc Mông chiếm trên 31,9%, Tày 23,2%, Dao 15,14%, Kinh 13,37%.... Một số dân tộc khác có dân số ít như Bó Y, Phù Lá, Pu Péo, Mường, Sán Chay, Thái, Sán diu...Dân số trong tuổi lao động 524.812 người, chiếm dân số toàn tỉnh (tính đến ngày 31/12/2016),

mật độ dân số trung bình là 91 người/km<sup>2</sup>, mật độ dân số khá cao so với các tỉnh miền núi phía bắc nước ta (Cao Bằng: 76/người/ km<sup>2</sup>; Lạng Sơn: 88, Điện Biên: 51). Với 22 dân tộc anh em cùng chung sống đã khẳng định một kho tàng văn hóa vật thể, phi vật thể đồ sộ. Đời sống nhân dân được cải thiện. Tỷ lệ hộ nghèo giảm đáng kể từ 35,07% năm 1996 xuống còn 18% năm 2009. Những kết quả đó có sự đóng góp của việc thực hiện có hiệu quả các chính sách xã hội.

Trong tiến trình lịch sử, ngoài nhóm các cư dân bản địa có mặt lâu đời ở Hà Giang, nhiều tộc người từ Nam Trung Hoa đã di cư đến trong khoảng thời gian khác nhau đã làm phong phú thêm bức tranh tộc người và văn hoá ở khu vực này. “Đất lành chim đậu”, các dân tộc anh em nơi đây đã sớm hội tụ thành một cộng đồng đoàn kết thương yêu giúp đỡ nhau, một lòng xây dựng quê hương Hà Giang ngày càng giàu đẹp, văn minh. Tính đa dạng văn hóa dân tộc ở Hà Giang không chỉ là bức tranh tộc người mà còn thể hiện trong sự đa dạng của hoạt động kinh tế trong các điều kiện môi trường tự nhiên riêng biệt và trong các loại hình tổ chức xã hội truyền thống. Mỗi dân tộc đều có bản sắc văn hóa truyền thống hết sức độc đáo từ tên gọi, trang phục, nơi cư trú, ngôn ngữ, phong tục, tập quán, tín ngưỡng... Chính sự tồn tại của các tộc người này tạo cho Hà Giang một diện mạo văn hóa vừa đa dạng vừa độc đáo, khó có thể lẫn với bất cứ vùng nào, tạo điều kiện cho sự phát triển của ngành du lịch sinh thái và khám phá của tỉnh, nhưng nó cũng là nhân tố gây trở ngại không nhỏ trong quá trình phát triển vì trình độ dân trí của đồng bào dân tộc còn thấp, họ vẫn còn lưu giữ nhiều phong tục tập quán lạc hậu và cuộc sống mang tính tự cung tự cấp là chính.

Tuy nhiên, trình độ dân trí ở Hà Giang còn thấp, toàn tỉnh đạt chuẩn quốc gia phổ cập tiểu học (từ năm 1999), nhưng tỷ lệ học sinh thi đỗ vào trường đại học, cao đẳng, chuyên nghiệp rất thấp (khoảng 13%). Phần lớn lao động trong tỉnh là lao động phổ thông chưa qua đào tạo, tỷ lệ lao động qua đào tạo mới đạt 14%. Trên 90% số dân trong tỉnh sống ở vùng nông thôn và trên 85% số lao động sản xuất nông nghiệp. Nói chung, nguồn nhân lực hiện nay của tỉnh chưa đáp ứng được yêu cầu của sự phát triển và là điểm yếu mà tỉnh cần phải chú trọng đầu tư nâng cao chất lượng để đáp ứng được nguồn lực cho sự phát triển trong thời gian tới.

Tình hình chính trị ổn định, trật tự xã hội, an ninh vùng biên giới được giữ vững.

Môi trường chính trị, xã hội của tỉnh còn mang tính kế hoạch hóa tập trung, thiếu năng động và chưa quen với việc thu hút nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước. Vì vậy, đầu tư phát triển của tỉnh phần lớn vẫn là từ ngân sách nhà nước và “chờ” ngân sách nhà nước. Văn hóa, xã hội có nhiều tiến bộ và khởi sắc, nhất là phát triển du lịch, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống các dân tộc, an sinh xã hội được bảo đảm, đời sống nhân dân tiếp tục được cải thiện. Công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, được quan tâm chỉ đạo thực hiện tốt. Quốc phòng - an ninh được củng cố và tăng cường, chủ quyền biên giới quốc gia được giữ vững, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo, công tác đối ngoại tiếp tục được mở rộng và đạt nhiều kết quả.

Bên cạnh những kết quả đạt được cũng còn nhiều khó khăn, hạn chế như kinh tế phát triển vẫn ở mức thấp và chưa đạt chỉ tiêu đề ra, cân đối ngân sách khó khăn, nợ xây dựng cơ bản còn lớn, cơ cấu kinh tế nông thôn chuyển dịch chưa rõ nét, quy mô sản xuất còn nhỏ lẻ, manh mún... Theo lý thuyết phát triển kinh tế, một tỉnh (hay một nước) nghèo thì người dân có thu nhập thấp, thu nhập thấp dẫn đến tiết kiệm thấp, tỷ lệ đầu tư thấp và do đó tăng trưởng kinh tế thấp. Tăng trưởng kinh tế thấp lại dẫn đến thu nhập người dân thấp. Để thoát khỏi vòng luẩn quẩn này, một tỉnh cần một lượng vốn đủ lớn để thúc đẩy tăng trưởng. Lý thuyết tăng trưởng và các kinh nghiệm phát triển đã có từ trước đến nay cũng cho thấy chính sách của một tỉnh (hay một nước) đóng vai trò then chốt trong việc thu hút nguồn vốn từ bên ngoài cũng như thúc đẩy nguồn vốn bên trong cho công cuộc phát triển nền kinh tế.

## **Tiểu kết chương 1**

FDI có vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế của tất cả các quốc gia đang phát triển, nơi mà nhu cầu về vốn và khả năng huy động trong nước còn hạn chế. Với tư cách là một bộ phận của đầu tư phát triển, FDI tác động đến quá trình tăng trưởng và phát triển kinh tế của quốc gia tiếp nhận vốn góp phần tạo ra sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế. Ngoài bổ sung nguồn vốn cho quá trình tăng trưởng, FDI còn gắn với chuyển giao công nghệ, bí quyết kỹ thuật, tạo việc làm và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho nước tiếp nhận vốn. Với vị trí và tầm quan trọng như vậy, FDI được hầu hết các nước đang phát triển trong đó có Việt Nam quan tâm và tìm mọi biện pháp nhằm thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn này cho mục tiêu tăng trưởng và phát triển của mình.

Với vị trí địa lý, các điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của tỉnh Hà Giang, đó là những tiềm năng, lợi thế để kêu gọi các nhà đầu tư tại Hà Giang. Đây là nội dung quan trọng nhằm cung cấp những thông tin cần thiết cho chính quyền địa phương có kế hoạch, giải pháp để khuyến khích các nhà đầu tư đặc biệt là các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài nhằm góp phần phát triển kinh tế xã hội tại địa phương.

## Chương 2

# ĐIỀU KIỆN VÀ CHÍNH SÁCH THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI Ở HÀ GIANG GIAI ĐOẠN 1996 - 2016

### 2.1. Điều kiện thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh Hà Giang

*Thứ nhất*, trong nhiều năm liền nền kinh tế tỉnh liên tục tăng trưởng cao; trong đó tăng trưởng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ - thương mại luôn tăng vừa kéo nền kinh tế tăng trưởng cao, vừa góp phần giúp chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại: từ nông lâm nghiệp sang công nghiệp, xây dựng, dịch vụ và thương mại. Tốc độ tăng trưởng cao trong nhiều năm sẽ giúp các nhà đầu tư có cái nhìn lạc quan về nền kinh tế của tỉnh và làm cho nền kinh tế Hà Giang trở nên hấp dẫn hơn dưới con mắt của các nhà đầu tư tiềm năng.

*Thứ hai*, Hà Giang là tỉnh có tài nguyên đa dạng nhưng chưa được khai thác có hiệu quả. Hà Giang có điều kiện phát triển công nghiệp khai khoáng, đặc biệt là ăngtimon và cao lanh. Nhiều mỏ có trữ lượng lớn trên 1 triệu tấn với hàm lượng khoáng chất cao như: ăngtimon Mậu Duệ (Yên Minh), mỏ Chì - Kẽm Na Sơn, Tả Pan (Bắc Mê), mỏ Sắt ở Thái An, Tùng Bá...Nhiều chủng loại khác cũng được khai thác mạnh như : Thiếc, Chì, Đồng, Man Gan, Vàng sa khoáng, Cao lanh.

Bên cạnh đó, tỉnh Hà Giang có hai con sông lớn chạy qua là sông Lô và sông Gâm cùng nhiều sông suối nhỏ độ dốc tương đối lớn, có tiềm năng để xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ. Qua thời gian dài đầu tư và xây dựng, đến nay trên địa bàn tỉnh đã có một số nhà máy thủy điện đã, đang hoạt động và nhiều dự án đang đầu tư với tổng công suất trên 200 MW. Kết hợp với du lịch, ngành công nghiệp khoáng sản và xây dựng thủy điện sẽ trở thành trụ cột trong việc huy động và sử dụng vốn, trở thành đầu tàu, kéo nền kinh tế phát triển nhanh.

Trong phát triển nông nghiệp, với những điều kiện về tự nhiên, đất đai, khí hậu mỗi vùng mỗi khác, chia thành 3 vùng kinh tế tương ứng, đó là vùng kinh tế động lực, vùng cao núi đất phía Tây, vùng cao núi đá phía Bắc. Vùng kinh tế động lực gồm các huyện Bắc Quang, Vị Xuyên, Quang Bình, Bắc Mê và Thị xã Hà Giang, chiếm 50% tổng sản lượng lương thực toàn tỉnh. Hai vùng còn lại có điều kiện tự nhiên và khí hậu



khắc nghiệt nhưng lại rất phù hợp phát triển cây chè Shan tuyết, đậu tương, ngô và chăn nuôi đại gia súc.

*Thứ ba*, với 22 dân tộc anh em cùng sinh sống, tỉnh Hà Giang còn có nền văn hóa phong phú, đa dạng với nhiều phong tục tập quán, văn hóa truyền thống. Nhiều điểm du lịch hấp dẫn du khách như Khu di tích lịch sử nhà Vương, cột cờ Lũng Cú (Đồng Văn), chợ tình Khau Vai ở Mèo Vạc, cảng Bắc Mê, Tiểu khu Trọng Con (Bắc Quang)...Nhiều làng nghề phát triển như nghề dệt lanh ở Lũng Tám (Quản Bạ), nghề mây tre đan xuất khẩu. Các làng văn hóa đã được các địa phương xây dựng thành những điểm du lịch văn hóa cộng đồng như Làng văn hóa du lịch Bản Tày (thị xã), Làng văn hóa Nà Khao (Quản Bạ), làng văn hóa Lô Lô Chải (Đồng Văn). Các lễ hội lớn và sinh hoạt văn hóa được tổ chức hoành tráng thu hút nhiều khách du lịch, góp phần làm cho hoạt động du lịch trên địa bàn trở nên sôi động.

Bên cạnh đó thiên nhiên cũng ưu đãi cho tỉnh những cánh rừng nguyên sinh bạt ngàn, núi đá tai mèo hùng vĩ và đặc biệt hơn là hệ thống suối nước nóng khá lý tưởng ở Thanh Hà (Vị Xuyên), Thông Nguyên, Vinh Quang (Hoàng Su Phì)... thuận lợi cho phát triển du lịch, dịch vụ và thương mại... Hoạt động du lịch của tỉnh ngày càng khởi sắc, đã có rất nhiều điểm du lịch được hoàn thiện và đưa vào khai thác, sử dụng như Khu di tích lịch sử Nhà Vương, Làng du lịch cộng đồng Pan Hou Thông Nguyên (Hoàng Su Phì), một số điểm khác như dự án đường du lịch sườn Tây Côn Lĩnh, dự án hồ sông Gâm...cũng đang thu hút sự quan tâm, đầu tư của các thành phần kinh tế trên địa bàn.

Năm 2010, Công viên địa chất Cao nguyên đá Đồng Văn được UNESCO công nhận là thành viên của mạng lưới Công viên địa chất toàn cầu. Tháng 9/2012, ruộng bậc thang Hoàng Su Phì đã được công nhận là Di tích quốc gia ruộng bậc thang Hoàng Su Phì. Một thế mạnh khác của Hà Giang là việc khai thác du lịch quá cảnh sang tỉnh Vân Nam (Trung Quốc), quan hệ du lịch và thương mại hai chiều nếu được mở ra sẽ góp phần đáng kể vào sự tăng trưởng kinh tế - xã hội của tỉnh Hà Giang.

**Bảng 2.1. Thống kê di tích được xếp hạng trên địa bàn tỉnh Hà Giang***(Tính đến tháng 11 năm 2012)*

Tên di tích	Loại di tích	Địa bàn	Cấp xếp hạng
Căng Bắc Mê	Lịch sử CM	Bắc Mê	Quốc gia
Kiến trúc nhà dòng họ Vương	Kiến trúc	Đồng Văn	Quốc gia
Chuông và bia chùa Sùng Khánh	Văn hóa	Vị Xuyên	Quốc gia
Kỳ Đài	Lịch sử	TP Hà Giang	Quốc gia
Tiểu khu Trọng Con	Lịch sử CM	Bắc Quang	Quốc gia
Hang Đán Cúm	Khảo cổ	Bắc Mê	Quốc gia
Hang Nà Chảo	Khảo cổ	Bắc Mê	Quốc gia
Chuôn chùa Bình Lâm	Văn hóa	Vị Xuyên	Quốc gia
Nàn Ma	Lịch sử	Xín Mần	Cấp Tỉnh
Đền Mẫu	Lịch sử CM	TP Hà Giang	Cấp Tỉnh
Bãi đá cổ Nấm Dẩn	Danh lam thắng cảnh	Xín Mần	Quốc gia
Cột cờ Lũng Cú	Lịch sử	Đồng Văn	Quốc gia
Mã Pi Leng	Danh lam thắng cảnh	Mèo Vạc	Quốc gia
Phố cổ Đồng Văn	Kiến trúc	Đồng Văn	Quốc gia
Núi đôi Quán Bạ	Danh lam thắng cảnh	Quán Bạ	Quốc gia
Chùa Nậm Dầu	Khảo cổ	Vị Xuyên	Quốc gia
Thác tiên đèo gió	Danh lam thắng cảnh	Xín Mần	Quốc gia
Đền Trần	Lịch sử VH	Bắc Quang	Cấp tỉnh
Đền Chúa Bà	Lịch sử VH	Bắc Quang	Cấp tỉnh
Chợ tình Khâu Vai	Lịch sử VH	Mèo Vạc	Cấp tỉnh
Ruộng bậc thang Hoàng Su Phì	Danh lam thắng cảnh	Hoàng Su Phì	Quốc gia
Đồn Phố Lũng	Lịch sử VH	Hoàng Su Phì	Cấp tỉnh
Đền Thần Hoàng	Lịch sử VH	Xín Mần	Cấp tỉnh
Đình Mường	Lịch sử VH	Xín Mần	Cấp tỉnh

*Nguồn: Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch Hà Giang.*

Như vậy, ngành du lịch là một ngành mũi nhọn của tỉnh. Nếu tỉnh biết khai thác thế mạnh, tổ chức quảng bá hình ảnh và các chuyên tham quan du lịch hiệu quả, ngành du lịch có thể là điểm thu hút nguồn vốn, từ đó tạo ra hiệu ứng lan tỏa sang các ngành khác trong tỉnh.

*Thứ tư*, tỉnh Hà Giang có chung đường biên giới khá dài với Trung Quốc. Hà Giang tiếp giáp với hai tỉnh Vân Nam và Quảng Tây của Trung Quốc, trong đó cửa khẩu Thanh Thủy là cửa khẩu quan trọng nhất và là cửa khẩu quốc gia duy nhất tại Hà Giang. Cửa khẩu được kỳ vọng sẽ tạo nên mũi đột phá trong việc thu hút đầu tư, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Các cửa khẩu Xín Cái, Phố Bàng, Nghĩa Thuận, Bạch Đích, Thanh Thủy, Bản Máy và các cửa khẩu tiểu ngạch khác là các hạt nhân thúc đẩy kinh tế của tỉnh phát triển trong giai đoạn tới. Thông qua các cửa khẩu với Trung Quốc tuyến đường xuyên Á dự kiến đi qua địa bàn sẽ tạo cơ hội phát triển kinh tế cửa khẩu, mở rộng giao thương quốc tế, phát triển kinh tế đối ngoại, du lịch và dịch vụ vận tải quốc tế.

Mặc dù, Hà Giang có nhiều tiềm năng và lợi thế lớn về tài nguyên khoáng sản, du lịch, các nét đặc trưng riêng của vùng núi nhưng nhìn tổng quan thì điều kiện của tỉnh còn khá khó khăn để có thể thu hút được nhiều dự án đầu tư của nước ngoài.

*Thứ nhất*, Hà Giang là tỉnh nghèo nên thu nhập người dân thấp, sức mua và sức tiêu thụ thấp. Hơn nữa, Hà Giang cũng là tỉnh vùng cao với nhiều dân tộc sinh sống và tỷ lệ hộ nghèo còn cao, vậy nên một lượng vốn đáng kể cần được sử dụng để giải quyết các vấn đề xã hội và đây vẫn sẽ là gánh nặng của tỉnh. Trình độ sơ khai của nền kinh tế của tỉnh chưa đủ đảm bảo cho một môi trường đầu tư thuận lợi, chưa thực sự có sức hấp dẫn mạnh mẽ đối với các nhà đầu tư. Sự yếu kém này đang đặt ra thách thức lớn đối với chính sách thu hút vốn FDI của Hà Giang.

*Thứ hai*, tốc độ đô thị hoá diễn ra chậm, khoảng cách về thu nhập và phát triển ngày càng lớn giữa khu vực kinh tế phi nông nghiệp và nông nghiệp (trong khi lao động nông nghiệp chiếm trên 80% tổng số lao động).

*Thứ ba*, do nằm cách xa trung tâm kinh tế - chính trị của cả nước là Hà Nội, đồng thời cách xa các tỉnh/thành trọng điểm miền Bắc, Hà Giang gặp bất lợi nhất định trong việc thu hút vốn FDI, kêu gọi đầu tư vào địa bàn tỉnh.

*Thứ tư*, Hà Giang là tỉnh miền núi, hệ thống đường sá kết nối giữa các huyện, xã gặp nhiều khó khăn hơn so với các tỉnh đồng bằng. Hơn nữa, xuất phát điểm về trình độ giáo dục và y tế thấp nên trình độ của người lao động cũng không cao, do vậy tỉnh sẽ gặp nhiều khó khăn trong việc thu hút các ngành đòi hỏi lao động kỹ năng và trình

độ công nghệ cao. Đặc biệt, kết cấu hạ tầng của Hà Giang chưa phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế về chi phí và chất lượng. Mặc dù hạ tầng cơ sở đã được cải thiện trong những năm qua nhưng khả năng sẵn có và chất lượng kết cấu của Hà Giang vẫn dưới mức trung bình trong khu vực. Hà Giang chỉ xếp hạng 47/63 tỉnh thành phố, thấp hơn Lào Cai, Bắc Giang, Yên Bái và Lạng Sơn. Hà Giang nằm trong số các tỉnh vừa có chất lượng cơ sở hạ tầng thấp, vừa có xếp hạng PCI thấp cùng với Lai Châu, Bắc Kạn, Sơn La, Hòa Bình và Điện Biên [25; tr.197]. Theo nhiều thông tin nghiên cứu cho thấy hơn 2/3 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải dùng đường bộ để vận tải hàng hoá của mình. Hầu hết các nhà đầu tư nước ngoài được phỏng vấn đều chỉ trích hệ thống vận tải nghèo nàn là một trở ngại lớn trong kinh doanh. Đồng thời họ còn cho biết, chi phí vận tải của Việt Nam nói chung và Hà Giang nói riêng còn cao hơn nhiều so với bình quân chung trong khu vực và hầu hết các nước quanh vùng. Hầu hết các dự án kết cấu hạ tầng sử dụng nhiều vốn. Cho đến nay, đầu tư vào kết cấu hạ tầng chủ yếu dựa vào ngân sách nhà nước, bao gồm viện trợ ODA và các khoản vay ưu đãi. Sự tham gia của khối tư nhân vào xây dựng kết cấu hạ tầng vẫn còn nhiều hạn chế và chủ yếu là theo hình thức xây dựng - kinh doanh - chuyển giao trong lĩnh vực cung cấp điện, nước, viễn thông. Quản lý và kinh doanh kết cấu hạ tầng tập trung vào một số ít công ty nhà nước. Điều này dẫn đến thiếu tính cạnh tranh, hoạt động kinh doanh không hiệu quả.

Những lợi thế và bất lợi kể trên không phải là đặc điểm riêng có ở Hà Giang. Nhiều tỉnh/thành khác trong cả nước cũng phải đương đầu với những khó khăn đó. Có tỉnh, thành đã vượt qua và được đánh giá cao trong việc thu hút và sử dụng hiệu quả vốn, nhưng có tỉnh/thành mắc trong “ma trận” những điểm yếu này, không thể tận dụng thế mạnh để thoát nghèo và thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Lào Cai là tỉnh có nhiều điểm tương đồng với Hà Giang nhưng lại được xếp vào top 5 tỉnh/thành đứng đầu về PCI, trong khi đó Hà Giang - một tỉnh liền kề - lại đứng ở vị trí thứ 49.

## **2.2. Chính sách thu hút FDI tại Hà Giang giai đoạn 1996 - 2016**

### **2.2.1. Khung pháp lý về thu hút vốn FDI vào Hà Giang**

Tháng 12/1987, lần đầu tiên Luật đầu tư trực tiếp nước ngoài được Quốc hội Việt Nam ban hành và liên tục sửa đổi qua các năm 1990, 1992, 1996, 2000, 2003. Bên

cạnh đó một loạt luật điều chỉnh các vấn đề có liên quan đến hoạt động đầu tư được ban hành như Luật đất đai năm 1993, Luật đất đai sửa đổi năm 1998, 2001, 2003. Luật doanh nghiệp năm 1999 và Luật doanh nghiệp mới năm 2013 (sửa đổi và bổ sung). Luật khuyến khích đầu tư trong nước 1994, sửa đổi năm 1998 và 2005. Luật thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2008, mới đây nhất là năm 2013 và các Luật Thương mại, Luật Ngân hàng, Luật Hải quan. Tháng 12/2005, Luật đầu tư chung ra đời đã thay thế cho 2 luật đầu tư trong nước và nước ngoài tồn tại trước đó, chấm dứt sự đối xử cách biệt giữa nhà đầu tư trong nước và nước ngoài. Trên cơ sở các luật đã ban hành, các cơ quan nhà nước có liên quan đã ban hành những nghị định, thông tư hướng dẫn có liên quan trực tiếp hay gián tiếp đến hoạt động thu hút đầu tư đặc biệt là thu hút đầu tư FDI. Đặc biệt, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách trong đó quan trọng và trực tiếp như Nghị định số 29/2008/NĐ-CP của Chính phủ ngày 14/3/2008. Đặc biệt Nghị quyết số 103/NQ-CP ngày 29/08/2013 của Chính phủ về định hướng nâng cao hiệu quả thu hút, sử dụng và quản lý đầu tư trực tiếp nước ngoài trong thời gian tới nhằm tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh thu hút đầu tư nước ngoài của Việt Nam, tạo dựng khung pháp lý thuận lợi, minh bạch cho việc thành lập, hoạt động và tổ chức quản lý của các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đồng thời hoàn thiện công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư. Việc thực hiện có hiệu quả Nghị quyết 103 của Chính phủ có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với việc cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao tính hấp dẫn và năng lực cạnh tranh của Việt Nam trong thu hút đầu tư nước ngoài, góp phần nâng cao tốc độ tăng trưởng và sự phát triển bền vững của nền kinh tế.. bên cạnh đó còn có Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật đầu tư, tạo điều kiện cho việc triển khai luật đầu tư trên thực tế. Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Thuế thu nhập doanh nghiệp. Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ ban hành về việc quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư. Nghị quyết số 13/NQ-CP ngày 07/4/2009 của Chính phủ về định hướng, giải pháp và quản lý vốn FDI. Bên cạnh đó là các văn bản do các Bộ ngành ban hành như Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH ngày

19/10/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam. Quyết định số 55/2008/QĐ-BCT ngày 20/12/2008 của Bộ Công thương ban hành quy định, nội dung, trình tự, thủ tục phê duyệt, quy hoạch phát triển lĩnh vực công nghiệp.

### **2.2.2. Chính sách thu hút vốn FDI vào Hà Giang**

#### **2.2.2.1. Quan điểm phát triển kinh tế - xã hội và thu hút FDI**

Phát huy những tiềm năng và lợi thế sẵn có, tỉnh Hà Giang xác định: Tăng cường phát huy nội lực, khai thác hiệu quả tiềm năng thế mạnh, tạo bước đột phá trong tăng trưởng kinh tế; đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng sản xuất hàng hóa; phát triển hệ thống thương mại gắn với phát triển du lịch và hình thành trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội ở từng địa bàn; đẩy mạnh phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, khuyến khích và tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế đầu tư, tạo vùng nguyên liệu, nhân nghề, cây nghề để phát triển sản xuất thủ công nghiệp, mây tre đan xuất khẩu trong nông nghiệp - nông thôn; tiếp thu các tiến bộ khoa học và công nghệ, thực hiện việc quản lý, khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên và bảo vệ môi trường; nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo nguồn nhân lực, gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế và tiến bộ xã hội, nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho nhân dân; ngăn chặn, đẩy lùi các tệ nạn xã hội; tăng cường quốc phòng, an ninh; giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội, bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới quốc gia, xây dựng biên giới hoà bình, hữu nghị, hợp tác cùng phát triển...[17; tr.32].

Nhằm đẩy mạnh thu hút đầu tư, tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế, tỉnh Hà Giang đã ban hành một số cơ chế chính sách thu hút đầu tư phù hợp với điều kiện kinh tế của tỉnh. Ngay từ khi mới tái lập tỉnh năm 1991, Hà Giang đã đề ra cho mình chiến lược thu hút đầu tư để vực dậy nền kinh tế của tỉnh sau nhiều năm bị lãng quên. Những chính sách ưu đãi đầu tư của Nhà nước được vận dụng rất linh hoạt theo xu hướng tạo điều kiện thuận lợi ở mức tối đa cho các nhà đầu tư thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh. Chủ trương xuyên suốt và nhất quán của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc khuyến khích, kêu gọi thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào tỉnh là nhân tố quyết định. Ủy ban nhân dân thường xuyên tổ chức các cuộc hội thảo, gặp gỡ các nhà đầu tư để mời gọi, xúc tiến đầu tư. Công tác quy hoạch định hướng kêu gọi đầu tư cũng được

chuẩn bị kỹ, đề ra được mục tiêu, biện pháp thực hiện cụ thể bao gồm chương trình đầu tư cơ sở hạ tầng: giao thông, điện, nước, viễn thông, hạ tầng các khu dân cư tập trung đô thị gắn liền với quy hoạch. Để đưa Luật Đầu tư nước ngoài vào áp dụng trên địa bàn tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang đã ban hành Quyết định về thủ tục, trình tự và thời gian xét duyệt cấp giấy phép đầu tư dự án đầu tư nước ngoài tại tỉnh Hà Giang, thời gian giải quyết các thủ tục hành chính có liên quan để triển khai nhanh dự án. Theo đó, thực hiện cơ chế một cửa thông thoáng, tập trung đầu mối tiếp nhận hồ sơ và thẩm định dự án đầu tư nhanh gọn, công tác cải cách hành chính trong lĩnh vực đầu tư nước ngoài được thực hiện triệt để, giảm bớt phiền hà cho các nhà đầu tư, tạo điều kiện cho các nhà đầu tư trong quá trình xúc tiến, thẩm định, cấp giấy phép, triển khai sau cấp giấy phép thuận lợi và nhanh chóng. Công tác thẩm định dự án có vốn đầu tư nước ngoài được thực hiện dưới sự tham mưu của Hội đồng tư vấn đầu tư là cơ quan tư vấn giúp việc cho Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết nhanh gọn các vấn đề phát sinh, khó khăn vướng mắc của các nhà đầu tư khi đến đầu tư tại tỉnh. Ủy ban nhân dân tỉnh luôn quan tâm theo dõi giải quyết những khó khăn, vướng mắc của các nhà đầu tư. Công tác tiếp thị, kêu gọi đầu tư đã được lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh, lãnh đạo các sở, ngành liên quan tham gia tích cực. Công tác tiếp thị được thực hiện thông qua các buổi gặp gỡ, tiếp xúc với các cơ quan lãnh sự và qua các nhà đầu tư đã đầu tư thành công trên địa bàn. Ngoài việc thực hiện chính sách chung của Chính phủ về thu hút, gọi vốn đầu tư trong và ngoài nước, tỉnh còn tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư trên địa bàn tỉnh. Thực hiện đầy đủ các ưu đãi đối với đầu tư trong và ngoài nước.

Đặc biệt, trong giai đoạn 2010 - 2015, tỉnh Hà Giang đã thực hiện nhiều hướng đi, giải pháp nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế song kết quả đạt được còn nhiều hạn chế. Nhận thức rõ những tồn tại trong quá trình điều hành và thực thi các chính sách kinh tế, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Hà Giang lần thứ XVI, đã đề ra “2 đột phá”: Đột phá về ứng dụng công nghệ thông tin, nâng cao chất lượng công vụ; Đột phá về xây dựng cơ chế, chính sách, vận dụng và đưa chính sách vào cuộc sống và “5 chương trình trọng tâm”: Chương trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới, chương trình phát triển dược liệu, chương trình phát triển du lịch, chương trình phát triển kinh tế biên mậu, chương trình nâng cao chất lượng nguồn nhân lực...phát

triển trong giai đoạn 2015 - 2020. Những khó khăn của một tỉnh miền núi, biên giới cùng việc xuất phát chậm hơn so với nhiều tỉnh bạn tạo thêm ý chí, quyết tâm vươn lên và Hà Giang đang nỗ lực hơn trong việc huy động các nguồn lực đầu tư phát triển, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, nhà đầu tư. Với mục đích và chủ trương trên, Hà Giang đã có những chính sách cụ thể để huy động nguồn vốn đầu tư.

#### *2.2.2.2. Chính sách đảm bảo đầu tư cho các nhà đầu tư nước ngoài*

Tháng 12/1987, Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam đã thông qua Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, tạo cơ sở pháp lý đầu tiên cho hoạt động ĐTNN tại Việt Nam. Từ năm 1987 đến nay, Luật đầu tư nước ngoài đã liên tục được hoàn thiện, qua các lần sửa đổi, bổ sung ở các mức độ khác nhau vào các năm 1990, 1992, 1996. Căn cứ theo luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 12/11/1996, tỉnh Hà Giang đã ban hành quyết định số 636/QĐ-UB ngày 18/5/1997 về việc ban hành quy định trách nhiệm và quan hệ phối hợp với các dự án có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn tỉnh Hà Giang. Quyết định này đã nêu rõ tinh thần của Tỉnh Hà Giang bằng việc cụ thể hóa trách nhiệm của các cấp, các ngành trong tỉnh đối với việc thực hiện đảm bảo các dự án có vốn đầu tư nước ngoài nhằm tạo điều kiện thuận lợi, khuyến khích các tổ chức cá nhân tài trợ hoặc đầu tư vào tỉnh. Đồng thời, quản lý có hiệu quả các nguồn vốn tài trợ và đầu tư, giữ vững được an ninh chính trị và mở rộng quan hệ đối ngoại với các nước theo quan điểm đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước. Những quy định về đảm bảo đầu tư của Việt Nam cũng như của tỉnh Hà Giang nói chung vẫn được giữ vững và phát triển cho tới nay, chính điều này đã đem lại cho các nhà đầu tư nước ngoài thực sự yên tâm, tin tưởng vào việc quyền lợi của mình được bảo vệ khi đầu tư vào Việt Nam nói chung hay tỉnh Hà Giang nói riêng.

#### *2.2.2.3. Chính sách quy hoạch và xúc tiến đầu tư*

Tỉnh đã quy định về tổ chức lập, trình duyệt các quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch. Dự án đầu tư phải tuân thủ quy hoạch kết cấu hạ tầng - kỹ thuật, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng khoáng sản và các nguồn tài nguyên khác theo quy định. Quy hoạch vùng, quy hoạch ngành, quy hoạch sản phẩm phù hợp với lĩnh vực ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư, lĩnh vực đầu tư, lĩnh vực đầu tư có điều kiện và lĩnh vực cấm đầu tư và định hướng để nhà đầu tư lựa chọn, quyết định



đầu tư. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền về quy hoạch có trách nhiệm công bố công khai các quy hoạch liên quan đến hoạt động đầu tư trên các phương tiện thông tin đại chúng. Đối với dự án đầu tư chưa có trong các quy hoạch, Sở kế hoạch và đầu tư có trách nhiệm làm đầu mối làm việc với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về quy hoạch để trả lời cho nhà đầu tư trong thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày nhà đầu tư có yêu cầu. Để khai thu hút vốn đầu tư phù hợp với thế mạnh của địa phương. Hàng năm tỉnh nhà đều đưa ra các danh mục dự án thu hút vốn đầu tư phù hợp với quy hoạch, định hướng phát triển kinh tế - xã hội tron. Hà Giang sẽ tập trung tổ chức rà soát, điều chỉnh các quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, làm cơ sở để triển khai các đề án, dự án cũng như những bước đi, lộ trình thích hợp [38; tr.30].

Mặc dù là một tỉnh miền núi có nhiều khó khăn, song Hà Giang vẫn quyết tâm coi phát triển công nghiệp là khâu mũi nhọn trong phát triển kinh tế, phấn đấu đến năm 2020 cơ bản đạt các tiêu chí của một tỉnh công nghiệp. Đến nay, tỉnh đã hình thành và quy hoạch 1 khu công nghiệp và 6 cụm công nghiệp với tổng diện tích gần 1.700ha. Cũng theo quy hoạch này, Hà Giang cũng xác định cụ thể những nhóm ngành công nghiệp ưu tiên thu hút cho từng khu vực và từng khu công nghiệp để thuận tiện và kêu gọi các nhà đầu tư nước ngoài. Bên cạnh mỗi khu công nghiệp, Hà Giang cũng quy hoạch các khu tái định cư, nhà ở tập thể đáp ứng nhu cầu về chỗ ở cho người dân địa phương, người lao động sống là làm việc trong tỉnh.

Phát triển nông nghiệp sẽ chú trọng triển khai hiệu quả đề án phát triển dược liệu gắn với giảm nghèo nhanh và bền vững, đồng thời phát triển một số sản phẩm thế mạnh theo chuỗi giá trị và tiêu chuẩn VietGAP (thực hành sản xuất nông nghiệp tốt), như: Chè, cam, cây dược liệu, trâu, bò, ong... có thương hiệu, có tính cạnh tranh cao. Sản xuất công nghiệp tập trung vào đầu tư đổi mới công nghệ, nhất là trong lĩnh vực thủy điện và chế biến khoáng sản nhằm tiết kiệm tài nguyên, nâng cao giá trị sản phẩm và hướng mạnh vào xuất khẩu. Việc phát triển công nghiệp chế biến trên cơ sở sử dụng nguồn nguyên liệu sẵn có tại địa phương, gắn với phát triển hợp lý vùng nguyên liệu.

Hà Giang cũng tăng cường các hoạt động thương mại biên giới với Trung Quốc qua các cửa khẩu, lối mở, có cơ chế để thu hút, khuyến khích các doanh nghiệp hoạt

động xuất nhập khẩu trên địa bàn. Ngày 26/11/2009, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 136/2009/QĐ-TTG về việc thành lập khu kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy, tỉnh Hà Giang. Kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy đang trở thành đầu mối quan trọng về quan hệ kinh tế đối ngoại, hợp tác phát triển của tỉnh với nước bạn Trung Quốc; một trong các đầu mối xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ ở phía Bắc của đất nước. Khu kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy được tổ chức thành khu phi thuế quan và các khu chức năng như: Khu chế xuất, khu công nghiệp, khu du lịch - giải trí, khu đô thị, khu dân cư, khu hành chính và các khu chức năng khác

Ngày 15/01/2010, Hà Giang đã thành lập Khu kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy, bao trùm lên 6 xã của huyện Vị Xuyên gồm Thanh Thủy, Phương Tiến, Thanh Đức, Xín Chải, Phong Chải, Phong Quang và xã Phương Độ thuộc thành phố Hà Giang. Trước mắt, khu kinh tế cửa khẩu có thể chưa có những tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, nhưng về lâu dài, nó sẽ tác động ngày càng lớn tới dòng vốn đầu tư từ bên ngoài cho tỉnh. Ngoài ra, Hà Giang đã quy hoạch hệ thống cửa khẩu 8 cặp cửa khẩu chính gồm: Lũng Làn - Pờ Tú, Săm Pun - Điền Bồng, Bạch Đích - Giàng Vản, Nghĩa Thuận - Pả Pú, Lao Chải - Múng Tủng, Bản Máy - Đô Long, Xín Mần - Đô Long, Phó Bảng - Đồng Cán và các lối mở biên giới [40; tr.196].

Hà Giang sẽ ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng du lịch tại vùng cao nguyên đá, các huyện phía Tây và trung tâm thành phố Hà Giang, nhằm phát huy giá trị Công viên địa chất toàn cầu cao nguyên đá Đồng Văn và di tích quốc gia ruộng bậc thang Hoàng Su Phì. Đồng thời, thực hiện các giải pháp bảo tồn, phát huy bản sắc văn hoá các dân tộc trở thành các sản phẩm du lịch gắn với các sản phẩm du lịch hấp dẫn, đặc trưng riêng có của Hà Giang. Quy hoạch mới được thể hiện qua chỉ tiêu “2 đột phá và 5 chương chình” đã được nêu trên.

#### *2.2.2.4. Chính sách về giải phóng mặt bằng*

Ngân sách địa phương thực hiện đền bù, giải phóng mặt bằng đối với đất đai trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu. Ban quản lý khu, cụm công nghiệp và Ban quản lý khu kinh tế cửa khẩu chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện việc đền bù, giải phóng mặt bằng trên diện tích đất bị thu hồi trước khi giao đất hoặc cho thuê đất. Các điểm dự án đầu tư riêng lẻ, ngân sách địa phương hỗ trợ tối đa không quá 50% kinh

phí đền bù, giải phóng mặt bằng trên diện tích được giao hoặc cho thuê để xây dựng nhà máy và hỗ trợ tối đa không quá 30% kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng để làm đường giao thông, đường điện từ trụ chính đến hàng rào nhà máy. Các ngành chức năng của Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã tổ chức thực hiện việc đền bù, giải phóng mặt bằng, rà phá vật cản trên diện tích đất thu hồi trước khi giao đất hoặc cho thuê đất [57].

Tỉnh sẽ hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp: Ngân sách địa phương đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng ngoài hàng rào khu công nghiệp như: Hệ thống cấp điện, cấp nước và làm đường giao thông từ trụ chính đến chân hàng rào khu công nghiệp. Hỗ trợ tối đa không quá 30% kinh phí bằng nguồn ngân sách địa phương để nhà đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật thiết yếu trong hàng rào khu công nghiệp. Hạng mục công trình được hỗ trợ theo quy định của Thủ tướng Chính phủ đối với khu công nghiệp.

Hỗ trợ đầu tư đối với các dự án cơ sở hạ tầng nằm trong vùng nguyên liệu gắn với cơ sở chế biến, tiêu thụ, xuất khẩu hàng hoá nông, lâm, thủy sản: Các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, như: Đường từ trụ chính vào khu nhà máy, hệ thống cấp điện, kho bảo quản, chợ bán buôn nằm trong vùng nguyên liệu (vùng sản xuất nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản) tập trung, gắn với cơ sở chế biến và tiêu thụ, xuất khẩu hàng hoá nông, lâm, thủy sản theo quy hoạch được phê duyệt, được tỉnh hỗ trợ một phần kinh phí đầu tư cho dự án với tỷ lệ nguồn vốn theo địa bàn như sau: Dự án đầu tư vào địa bàn các huyện: Bắc Quang, Quang Bình, Vị Xuyên, Bắc Mê và thị xã Hà Giang, hỗ trợ tối đa không quá 40% tổng vốn đầu tư của dự án. Dự án đầu tư vào địa bàn các huyện Mèo Vạc, Đồng Văn, Yên Minh, Quản Bạ, Hoàng Su Phì và Xín Mần, hỗ trợ tối đa không quá 60% tổng vốn đầu tư của dự án.

#### *2.2.2.5. Các chính sách ưu đãi tài chính*

Tỉnh Hà Giang cam kết thực hiện đầy đủ những chính sách, chế độ ưu đãi chung của Nhà nước đối với các nhà đầu tư nước ngoài khi đầu tư vào địa phương. Một loạt cơ chế ưu đãi nói chung và về tài chính nói riêng đã được ban hành như Nghị quyết số 09/2007/NQ-HĐND ngày 12/7/2007 về việc ban hành quy định một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và khuyến khích phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Nghị quyết số 12/2009/NQ-HĐND ngày 08/7/2009 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Hà Giang về việc ban hành quy định một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và khuyến khích phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Hà Giang. Nghị quyết số 47/2012/NQ-HĐND ngày 14/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang về một số chính sách khuyến khích phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hà Giang. Nhằm đẩy mạnh thu hút đầu tư, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các doanh nghiệp. Ngày 16/9/2016, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2165/QĐ-UBND phê duyệt đề án thu hút đầu tư phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Hà Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025.

Đối với các cơ sở cung ứng dịch vụ ngoài công lập được thành lập theo quy hoạch, kế hoạch của tỉnh trong các lĩnh vực: giáo dục - đào tạo, y tế, văn hoá, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, xã hội, dân số, gia đình, bảo vệ chăm sóc trẻ em được ngân sách địa phương hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, như sau: Đối với các cơ sở thành lập tại địa bàn các huyện: Bắc Quang, Quang Bình, Vị Xuyên, Bắc Mê và Thị xã Hà Giang được xem xét hỗ trợ 50% lãi suất tiền vay ngân hàng trong thời hạn 24 tháng kể từ khi cơ sở kinh doanh được thành lập và đi vào hoạt động có hiệu quả. Tùy theo qui mô từng cơ sở, mức tiền vay được hỗ trợ lãi xuất từ 200 triệu đồng đến 500 triệu đồng. Đối với các cơ sở thành lập tại địa bàn các huyện: Mèo Vac, Đồng Văn, Yên Minh, Quản Bạ, Hoàng Su Phì và Xín Mần được xem xét hỗ trợ 70 % lãi suất tiền vay ngân hàng trong thời hạn 36 tháng kể từ khi cơ sở kinh doanh được thành lập và đi vào hoạt động có hiệu quả. Tùy theo qui mô từng cơ sở mức tiền vay được hỗ trợ lãi suất từ 200 triệu đồng đến 500 triệu đồng.

Các nhà đầu tư, đầu tư trên địa bàn tỉnh Hà Giang được hưởng các ưu đãi đầu tư tối đa theo các quy định hiện hành của Nhà nước. Tại Nghị quyết số 206/2015/NQ-HĐND ngày 22/03/2015 của HĐND tỉnh Hà Giang về trợ cấp, khuyến khích phát triển kinh tế biên mậu đã nhấn mạnh với mức hưởng ưu đãi về tiền thuê đất ở mức cao nhất theo quy định hiện hành của nhà nước. Ví dụ các doanh nghiệp đầu tư vào Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy không phải giải phóng mặt bằng, mà chỉ đến các ban quản lý dự án làm thủ tục thuê đất sử dụng ngay. Diện tích cho thuê đất tùy thuộc theo quy mô dự án, thời gian giao đất tối đa không quá 50

năm. Hỗ trợ 100% lãi suất tiền vay làm đường giao thông từ trực chính đến dự án, hỗ trợ lãi suất không quá 3 tỷ đồng/đơn vị/dự án. Hỗ trợ 100% lãi suất tiền vay vốn để đầu tư xây dựng, hỗ trợ lãi suất tối đa không quá 05 tỷ đồng/đơn vị/dự án. Hỗ trợ 2% trên tổng giá trị kim ngạch của mặt hàng xuất khẩu có xuất xứ sản xuất tại Hà Giang. Hỗ trợ 50% giá thuê mặt bằng kinh doanh.

Về trợ cấp khuyến khích sản xuất nông nghiệp hàng hoá có Nghị quyết số 209/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015 của HĐND tỉnh về hỗ trợ tối đa 15.000 triệu đồng/nhà máy cho các tổ chức, cá nhân có đầu tư xây dựng nhà máy chế biến dược liệu. Hỗ trợ tối đa 10.000 triệu đồng/nhà máy cho tổ chức, cá nhân đầu tư nhà máy sản xuất chế biến thức ăn chăn nuôi.

Về trợ cấp ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đối với hoạt động khai thác, kinh doanh trong lĩnh vực du lịch có Nghị quyết số 35/2016/NQHĐND ngày 21/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh sẽ hỗ trợ bồi thường giải phóng mặt bằng. Dự án đầu tư xây dựng mới 100%, tối đa lên tới 03 tỷ đồng/01 công trình, dự án. Nhà nước giảm 50% giá trị bán tài sản trên đất; tối đa không quá 5 tỷ đồng. Hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở lưu trú du lịch và khu nghỉ dưỡng phục vụ du lịch. Dự án xây mới đạt tiêu chuẩn 3 sao: Mức hỗ trợ 30 triệu đồng/phòng. Dự án xây mới đạt tiêu chuẩn 4 sao trở lên: Mức hỗ trợ 40 triệu đồng/phòng. Hỗ trợ trực tiếp một lần 20 triệu đồng/phòng đối với dự án, công trình xây dựng mới nhà nghỉ biệt thự liền kề trong khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng đạt chuẩn 3 sao và 30 triệu đồng/phòng đối với dự án, công trình xây dựng đạt chuẩn 4 sao trở lên. Hỗ trợ đầu tư xây dựng nhà hàng đạt chuẩn phục vụ du lịch với mức hỗ trợ 500.000 đồng/m<sup>2</sup> sàn xây dựng, tối đa không quá 200 triệu đồng/1 dự án. Hỗ trợ xử lý chất thải rắn và xây dựng nhà vệ sinh công cộng phục vụ khách du lịch với mức 100 triệu đồng/1 dự án đầu tư. Hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng với mức đầu tư xây dựng mới nhà vệ sinh không gây ô nhiễm môi trường, trực tiếp một lần tối đa không quá 60 triệu đồng/nhà. Hỗ trợ đầu tư khai thác du lịch hàng động với kinh phí trực tiếp một lần bằng 05% tổng mức đầu tư, không quá 02 tỷ đồng/công trình.

Các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đầu tư vào địa bàn tỉnh Hà Giang theo quy định của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam đều được hưởng ưu đãi từ quy định trên. Ngoài ra, tỉnh cũng ưu đãi nhà đầu tư được miễn tiền thuê đất 11 năm đối với dự án không nằm trong danh mục khuyến khích đầu tư và được miễn 15 năm đối với dự án thuộc danh mục khuyến khích đầu tư. Nhà đầu tư cũng được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm. Không những thế nhà đầu tư còn được miễn thuế nhập khẩu hàng hóa tạo thành tài sản cố định của doanh nghiệp.

#### 2.2.2.6. Chính sách về cơ cấu đầu tư

*Mở rộng lĩnh vực đầu tư:* Các lĩnh vực các nhà đầu tư nước ngoài được khuyến khích hoặc hạn chế đầu tư đều được ghi rõ trong Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1987, 1996, 2000 và luật đầu tư năm 2005. Các lĩnh vực đầu tư được khuyến khích đầu tư vào các khu công nghiệp tại Hà Giang gồm: Sản xuất hàng xuất khẩu, công nghiệp chế biến, gia công phần mềm, các dự án sử dụng công nghệ cao, kỹ thuật hiện đại, bảo vệ môi trường sinh thái, đầu tư nghiên cứu phát triển. Sử dụng nhiều lao động và sử dụng có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên. Xây dựng kết cấu hạ tầng và các cơ sở sản xuất công nghiệp quan trọng. Những lĩnh vực đầu tư có điều kiện kèm theo bao gồm: các ngành nghề liên quan đến an ninh quốc phòng, trật tự xã hội; tài chính ngân hàng, bảo hiểm; ngành nghề ảnh hưởng đến sức khỏe người dân; Văn hóa thông tin báo chí xuất bản; Dịch vụ giải trí...Đồng thời, xây dựng danh mục các dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư, khuyến khích đầu tư và đầu tư có điều kiện vào KCN trên địa bàn tỉnh Hà Giang. Bên cạnh đó, danh mục này cũng được bổ sung, mở rộng dần đối với các ngành bị hạn chế đầu tư theo từng năm.

*Đa dạng hóa các chủ đầu tư:* Với chính sách không phân biệt đối xử, tỉnh Hà Giang khuyến khích tất cả các nhà đầu tư thuộc tất cả các quốc gia và khu vực trên thế giới đầu tư vào các KCN Hà Giang. Đặc biệt đối với các nhà đầu tư là Việt Kiều, Hà Giang có thêm nhiều chính sách về thủ tục cư trú lâu dài, mua nhà, thuế suất để khuyến khích đầu tư về nước.

#### 2.2.2.7. Chính sách cải thiện môi trường đầu tư

Để những cơ chế, chính sách “trái thăm đờ” thực sự phát huy hiệu quả, thời gian qua, tỉnh đã tập trung cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư. Trước hết là chính sách cải cách hành chính trong thẩm định và cấp giấy phép đầu tư. Tỉnh đã thực hiện chính sách “một cửa” trong việc thẩm định và cấp giấy phép đầu tư cho các dự án có vốn đầu tư nước ngoài nhằm giảm bớt các thủ tục hành chính đối với nhà đầu tư. Thực hiện giảm dần thời gian thẩm định và cấp giấy phép. Theo Luật đầu tư chung, các dự án đầu tư nước ngoài dưới 300 tỷ đồng chỉ cần đăng ký đầu tư và giấy chứng nhận đăng ký sẽ được nhận trong vòng 10 ngày. Đối với những dự án trên 300 tỷ đồng thì phải có sự thẩm tra đầu tư, thời gian thẩm tra chỉ kéo dài từ 30 - 17 ngày. Đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ thì thời gian hoàn thành việc cấp Giấy chứng nhận đầu tư là 37 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đăng ký đầu tư hợp lệ. Hiện nay, việc phân cấp trong cấp giấy phép đầu tư đã được thực hiện triệt để, Trung ương đưa toàn bộ việc cấp giấy phép về cho địa phương. Việc phân cấp này đã góp phần tạo nên sự cạnh tranh thu hút đầu tư giữa các địa phương. Địa phương nào có thủ tục hành chính gọn nhẹ và hợp lý sẽ một phần nào đó hấp dẫn được các nhà đầu tư, đặc biệt là các nhà đầu tư nước ngoài.

UBND tỉnh Hà Giang đã ban hành cơ chế một cửa liên thông đối với tất cả các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh, để thực hiện các thủ tục đầu tư nhanh chóng, minh bạch, hiệu quả và giảm phiền hà cho nhà đầu tư. Tỉnh đã quyết định giảm 1/3 thời gian giải quyết các thủ tục đầu tư so với quy định của Trung ương đối với từng dự án. Và tiếp nhận hồ sơ, giải quyết các dự án đầu tư theo cơ chế một cửa, một đầu mối tại Trung tâm tư vấn và xúc tiến đầu tư thuộc Sở kế hoạch và Đầu tư. Nhà đầu tư chỉ phải làm thủ tục, nộp hồ sơ và nhận kết quả tại cơ quan đầu mối chung. Bên cạnh đó, tỉnh cũng tập trung cải thiện tính minh bạch và tiếp cận thông tin trong điều hành của chính quyền các cấp, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp đầu tư nước ngoài trong việc thực hiện quy định của Nhà nước nói chung và của tỉnh nói riêng, đơn giản hóa thủ tục hành chính để giảm tối đa chi phí thời gian của nhà đầu tư.

*Chính sách phòng chống tham nhũng:* Tham nhũng ở Việt Nam nói chung cũng như ở Hà Giang nói riêng đang có tình trạng tham nhũng thành cả hệ thống, dưới mọi

hình thức và diễn ra khắp mọi lĩnh vực kinh tế, xã hội. Thời gian qua, đã có nhiều vụ tham nhũng lớn nhỏ của Hà Giang được phanh phui trước pháp luật. Tình trạng tham nhũng đã đem đến những ảnh hưởng tiêu cực cho sự phát triển nền kinh tế và xã hội của Hà Giang, đặc biệt là ảnh hưởng mạnh đến môi trường đầu tư làm cho nhiều nhà đầu tư nước ngoài ngần ngại khi có kế hoạch đầu tư vào địa bàn tỉnh. Để làm minh bạch và trong sạch môi trường đầu tư, gần đây tỉnh Hà Giang đã đưa ra các quy định và biện pháp để từng bước loại trừ tình trạng tham nhũng như: thành lập ban chỉ đạo chống tham nhũng, quy định các Sở, Ban ngành phải có báo cáo định kỳ về việc điều tra phát hiện và xử lý tham nhũng tại cơ quan đó, công khai các thông tin tham nhũng trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Đặc biệt, UBND tỉnh thường xuyên duy trì các buổi gặp mặt, đối thoại với doanh nghiệp nhằm tăng cường trao đổi, lắng nghe những ý kiến, vướng mắc, từ đó cùng thảo luận, kịp thời tháo gỡ khó khăn. Ví dụ năm 2005 Hội thảo do tỉnh tổ chức với sự tham gia của gần 400 đại biểu của các tổ chức ca nhân đến từ 5 tỉnh trong nước và từ Trung Quốc, Malaysia, Đài Loan, Hàn Quốc... Để tăng sức cạnh tranh, sức hấp dẫn với các nhà đầu tư nước ngoài, tỉnh Hà Giang đã chủ động thực hiện các chương trình xúc tiến đầu tư. Tỉnh đã biên soạn nhiều tài liệu giới thiệu môi trường đầu tư để giới thiệu các tiềm năng của tỉnh cũng như những ưu đãi cơ hội đầu tư để thu hút đầu tư nước ngoài. Lãnh đạo tỉnh Hà Giang còn phối hợp với nhiều tổ chức nước ngoài tổ chức các cuộc hội thảo xúc tiến đầu tư ở cả trong và ngoài nước như JICA (Văn phòng Hợp tác quốc tế Nhật Bản - The Japan International Cooperation Agency), JETRO (Tổ chức Xúc tiến Mậu dịch Nhật Bản - Japan External Trade Organization).

Tỉnh cam kết hỗ trợ cho các doanh nghiệp trong việc đào tạo và sử dụng lao động của địa phương. Bên cạnh đó, tỉnh đã tập trung vào nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; hiện đại hóa nền hành chính, đồng thời ưu tiên nguồn vốn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin cho công tác cải cách hành chính, tăng cường công tác quản lý, nâng cao trách nhiệm của từng bộ phận chuyên môn trong thực thi nhiệm vụ, lấy hiệu quả phục vụ làm thước đo mức độ hoàn thành nhiệm vụ.

#### *2.2.2.8. Chính sách đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng*



Nâng cấp mạng lưới giao thông đường bộ là việc làm đầu tiên khi thúc đẩy kêu gọi đầu tư nước ngoài. Các tuyến đường này đã và đang dần được nâng cấp, nhất là các tuyến đường giao thông trọng điểm để thuận lợi trong việc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Định hướng phát triển là hoàn chỉnh toàn tuyến vành đai 1 trên cơ sở hệ thống quốc lộ 4 (4C, 4D, 4E), quốc lộ 34; xây dựng thêm một số đoạn tuyến để thông tuyến liên tục; hoàn chỉnh vành đai 2 theo tuyến quốc lộ 279 hiện nay.

Tỉnh đã hoàn chỉnh tuyến đường hành lang biên giới theo dự án đường biên giới do Bộ Quốc phòng đang triển khai, xây dựng mới 2 đoạn tuyến trên hệ thống đường vành đai 1, bao gồm đoạn nối từ Bảo Lạc (Cao Bằng) sang Mèo Vạc (Hà Giang) và đoạn từ Hà Giang sang Lai Châu. Bên cạnh đó, tỉnh còn nâng cấp cải tạo quốc lộ 2 thông qua nâng cấp và kéo dài tỉnh lộ 176 từ tỉnh Tuyên Quang tới Bắc Mê để nối kết giữa vành đai 2 và vành đai 1, nâng cấp tỉnh lộ 176 từ huyện Bắc Mê, gắn kết các điểm dân cư vùng núi cao qua Yên Minh, Mèo Vạc rồi nhập với tuyến hành lang biên giới; nâng cấp tỉnh lộ 178 nối giữa đường vành đai. Tăng cường số lượng đường ra biên giới và tăng cấp hạng kỹ thuật gắn với quy hoạch xây dựng nông thôn mới, quy hoạch bố trí các điểm dân cư, hệ thống các cửa khẩu, các khu vực đường qua lại biên giới (lối mở), chợ đường biên, trạm biên phòng. Bảo đảm giao thông thuận lợi trong cả mùa mưa lũ và tính toán liên hoàn giữa đường tuần tra biên giới với hành lang biên giới; xây dựng mạng lưới bến xe đối ngoại theo cấp vùng, cấp tỉnh và mạng lưới bến xe cấp huyện. Ưu tiên hoàn chỉnh quy hoạch và đầu tư xây dựng hệ thống giao thông trong các đô thị, tạo điều kiện cho các đô thị phát triển nhanh, phát huy vai trò hạt nhân, đầu tàu trong phát triển kinh tế - xã hội của vùng. Lập dự án xây dựng mới cảng hàng không nội địa tại xã Tân Quang, huyện Bắc Quang.

Song song với nâng cấp hệ thống đường giao thông là nâng cấp mạng lưới cấp điện. Định hướng đến năm 2020 hoàn thành và đưa vào sử dụng 44 nhà máy thủy điện, duy trì hoạt động ổn định 70 nhà máy thủy điện (26 nhà máy có trước năm 2010 và 44 nhà máy hoàn thành sau năm 2010). Các khu công nghiệp có trạm biến áp riêng. Các doanh nghiệp sử dụng điện theo nhu cầu. Giá điện theo quy định của Nhà nước. Mạng lưới cấp thoát nước, xử lý nước thải và rác thải được củng cố và nâng cấp. Về nguồn cấp nước khá phong phú, tiềm năng nước ngầm của tỉnh Hà Giang tính theo trữ lượng

tỉnh là  $4285 \times 10^6 \text{ m}^3/\text{ngđ}$ , trữ lượng động  $1.113.088 \text{ m}^3/\text{ngđ}$ . Nguồn nước mặt của Hà Giang tương đối lớn với tổng lượng dòng chảy cả năm đạt  $5 \times 10^8 \text{ m}^3$ . Tổng lượng mưa rơi trên diện tích toàn tỉnh trong một năm rất lớn, xấp xỉ:  $2478 \text{ mm} \times 7884 \text{ km}^2 = 20 \times 10^9 \text{ m}^3$ . Do vậy, để thoát nước nhanh, tránh úng ngập cục bộ, đảm bảo vệ sinh môi trường, Hà Giang có mạng lưới cống xây dựng phân tán theo địa hình tự nhiên, phân bố đều trên toàn bộ diện tích xây dựng đô thị, tại thành phố có khoảng 100 - 140 m cống/ha xây dựng; tại các thị trấn có khoảng 80 - 100 m cống/ha xây dựng. Nước thải sinh hoạt tại thành phố và các thị trấn phải được xử lý trước khi xả ra nguồn. Nước thải sinh hoạt tại các trung tâm xã và các cụm dân cư nông thôn được xử lý bằng phương pháp tự làm sạch sinh học trong các ao hồ. Nước thải các cụm công nghiệp (rải rác), các nhà máy được xử lý riêng ngay tại khu công nghiệp, cụm công nghiệp trước khi xả ra nguồn tiếp nhận. Bên cạnh đó, mạng phục vụ bưu chính đã được phát triển rộng khắp trong toàn tỉnh, đáp ứng các dịch vụ bưu chính.

#### *2.2.2.9. Chính sách kiểm soát và bảo vệ môi trường*

Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trên địa bàn tổ chức kiểm tra hoạt động về bảo vệ môi trường; báo cáo về hoạt động bảo vệ môi trường tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao theo quy định của pháp luật. Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao phải có bộ phận chuyên trách về bảo vệ môi trường. Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao phải bảo đảm các yêu cầu sau: Quy hoạch các khu chức năng, các loại hình hoạt động phải phù hợp với các hoạt động bảo vệ môi trường; Đầu tư hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường và có hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục; có thiết bị đo lưu lượng nước thải; Bố trí bộ phận chuyên môn phù hợp để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm: Kiểm tra, thanh tra việc xây dựng và triển khai phương án bảo vệ môi trường tại cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung; Báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền về công tác bảo vệ môi trường tại cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung.

## **Tiểu kết chương 2**

Chính sách của Hà Giang đối với việc thu hút đầu tư là rất cụ thể như đã nêu trên. Việc ban hành các cơ chế, chính sách ưu đãi đầu tư và các biện pháp hỗ trợ về cơ sở hạ tầng và tích cực triển khai cải cách thủ tục hành chính, thu hút đầu tư, tăng cường trao đổi, đối thoại trực tiếp với các doanh nghiệp tỏ ra khá tích cực và chủ động. Nhờ đó, ngoài nguồn vốn đầu tư nhà nước, tỉnh đã thu hút được một lượng vốn lớn từ các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư.

Khách quan mà nói, hoạt động FDI là một lĩnh vực mới mẻ đối với Hà Giang, cho nên thời gian qua công tác tổ chức quản lý nhà nước về việc thu hút và sử dụng nguồn vốn FDI còn nhiều hạn chế. Trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt trong việc thu hút nguồn vốn FDI và sự phức tạp của việc đa dạng hoá các loại hình đầu tư nước ngoài, vai trò của quản lý về đầu tư nước ngoài đã không ngừng được nâng cao nhằm tạo môi trường thuận lợi cho việc thu hút nguồn vốn này vào phát triển kinh tế xã hội của đất nước cũng như Hà Giang, đồng thời hạn chế các rủi ro do hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài gây ra. Để phát huy hiệu quả các cơ chế, chính sách đã ban hành Hà Giang còn rất nhiều việc phải làm, đặc biệt là trong khâu triển khai thực hiện.

### Chương 3

## KẾT QUẢ THU HÚT VỐN TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀ TÁC ĐỘNG ĐỐI VỚI TỈNH HÀ GIANG ( 1996 - 2016)

### 3.1. Kết quả đạt được trong thu hút FDI vào tỉnh Hà Giang

#### 3.1.1. Số vốn đầu tư

Trong thời gian qua, cùng với cả nước, tỉnh Hà Giang phải đối mặt với nhiều khó khăn như thời tiết có nhiều diễn biến phức tạp, phải tập trung nguồn vốn lớn để giải quyết nợ đọng xây dựng cơ bản của những năm trước, đặc biệt là do tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế thế giới. Nhưng với sự quan tâm giúp đỡ của Chính phủ và các bộ, ngành và sự chủ động, sáng tạo của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh, các cấp ủy Đảng, chính quyền và nhân dân các dân tộc trong tỉnh đã đoàn kết, nỗ lực khắc phục khó khăn nên Hà Giang đã giành được những kết quả khả quan trong phát triển kinh tế - xã hội. Bắt đầu từ năm 2001, tỉnh Hà Giang mới có nhà đầu tư nước ngoài vào đầu tư. Tính từ thời điểm đó đến năm 2016, tỉnh đã cấp giấy chứng nhận đầu tư cho 21 dự án có vốn đầu tư nước ngoài. Tổng vốn đầu tư đăng ký theo Giấy chứng nhận đầu tư là 45,6 triệu USD (bảng 3.1).

**Bảng 3.1. Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài tại Hà Giang (1996 - 2016)**

*Đơn vị tính: triệu USD*

Năm	Tổng số dự án	Tổng vốn đăng ký	Tổng vốn thực hiện
2001 - 2005	5	6,9	4,2
2006 - 2010	7	17,9	11,05
2011 - 2016	9	20,8	16,46
Tổng	21	45,6	31,71

*Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang*

Nhìn vào bảng trên, chúng ta có thể thấy tốc độ thu hút đầu tư của tỉnh Hà Giang tăng dần qua các giai đoạn. Chỉ riêng trong 3 năm 2003 - 2005, có 5 dự án được cấp phép với tổng vốn đăng ký hơn 6,9 triệu USD, nhưng vốn đăng ký của các năm có biến động không đều nhau (năm 2004 gấp 150% năm 2003, nhưng đến năm 2005 thì

không thu hút được dự án nào), các dự án đầu tư chủ yếu là các dự án có quy mô vốn vừa và nhỏ.

Giai đoạn 2006 - 2010, dòng vốn FDI vào Hà Giang bắt đầu có dấu hiệu phục hồi chậm. Mặc dù trong giai đoạn này số dự án đầu tư tăng, giảm không đều giữa các năm nhưng nhìn chung tổng số dự án đầu tư là 7, gấp 1,4 lần so với giai đoạn 2003 - 2005. Tổng vốn đăng ký cấp mới 17,9 triệu USD, gấp 2,6 lần so với giai đoạn 2003 - 2005. Năm 2006, đã không có dự án đăng ký nhưng đến năm 2007 vốn đăng ký cấp mới năm đạt 14 triệu USD (4 dự án) và nguồn vốn này tăng giảm không ổn định qua các năm. Điều này cho thấy điều kiện và chính sách thu hút của tỉnh trong giai đoạn này chưa thực sự thu hút được nhà đầu tư.

**Bảng 3.2. So sánh đầu tư FDI vào Hà Giang và một số địa phương**

*(Các dự án còn hiệu lực tính đến 31/12/2008)*

<b>TT</b>	<b>Địa phương</b>	<b>Số dự án</b>	<b>Vốn đầu tư đăng ký (USD)</b>	<b>Vốn điều lệ (USD)</b>
<b>II</b>	<b>Đông Bắc</b>	<b>342</b>	<b>2,592,565,079</b>	<b>1,093,582,149</b>
1	Quảng Ninh	105	1,151,665,685	465,740,872
2	Phú Thọ	50	354,117,987	194,080,290
3	Lào Cai	35	317,734,147	110,807,095
4	Bắc Giang	59	247,555,697	103,566,320
5	Thái Nguyên	24	224,604,472	100,177,540
6	Lạng Sơn	30	113,505,102	53,522,784
7	Tuyên Quang	7	110,660,322	20,500,000
8	Cao Bằng	12	27,150,812	22,270,000
9	Yên Bái	10	22,915,188	9,729,581
10	Bắc Kạn	6	17,572,667	8,104,667
11	Hà Giang	4	5,083,000	5,083,000
<b>III</b>	<b>Tây Bắc</b>	<b>37</b>	<b>201,391,891</b>	<b>55,527,210</b>
1	Sơn La	8	112,620,000	15,272,000
2	Hòa Bình	25	84,642,891	37,126,210
3	Lai Châu	3	4,000,000	3,000,000
4	Điện Biên	1	129,000	129,000
	<b>Tổng số cả nước</b>	<b>10,409</b>	<b>164,679,955,652</b>	<b>55,399,280,722</b>

*Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ kế hoạch và Đầu tư*

Trong giai đoạn 2011 - 2016, thu hút vốn cấp mới đạt 20,8 triệu USD, vượt 16% so với giai đoạn 2006 - 2010. Nhìn chung, trong 6 năm 2011 - 2016, vốn đầu tư nước ngoài cấp mới tăng giảm không đều qua các năm nhưng nhìn chung nếu so sánh theo giai đoạn thì đều tăng, giai đoạn sau cao hơn giai đoạn trước nhưng đa phần là các dự án có quy mô vừa và nhỏ. Theo số liệu của sở Kế hoạch và đầu tư, trong giai đoạn 2011 - 2016, Hà Giang đã thu hút được 20,8 triệu USD vốn đăng kí FDI, với số vốn thực hiện đạt 16,46 triệu USD, bằng 79,1% lượng vốn đăng kí. Trong bối cảnh cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế toàn cầu chưa được phục hồi thì kết quả giải ngân nguồn vốn FDI nêu trên là một thành công lớn đối với Hà Giang.

### 3.1.2. Lĩnh vực đầu tư

Giai đoạn 1996 - 2016, cơ cấu ngành nghề các dự án có vốn đầu tư nước ngoài đăng ký đầu tư trên địa bàn tỉnh chủ yếu tập trung vào 4 lĩnh vực: công nghiệp, khách sạn du lịch, khai thác khoáng sản và hoạt động dịch vụ khác.

**Bảng 3.3. Cơ cấu ngành nghề thu hút FDI tại Hà Giang**

*Đơn vị tính: triệu USD*

Ngành nghề	Số dự án		Tổng vốn đăng ký		Tổng vốn thực hiện	
	Số dự án	(%)	Tổng vốn đăng ký	(%)	Tổng vốn thực hiện	Tỷ lệ (%)
Công nghiệp và xây dựng	4	19,05	6	13,16	4,03	12,71
Khách sạn, du lịch	6	28,57	9,1	19,96	6,39	20,15
Khai thác khoáng sản	8	38,10	18,7	41,01	12,92	40,74
Dịch vụ khác	3	14,29	11,8	25,88	8,37	26,40
<b>Tổng cộng</b>	<b>21</b>	<b>100</b>	<b>45,6</b>	<b>100</b>	<b>31,71</b>	<b>100</b>

*Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Giang*

*Lĩnh vực công nghiệp và xây dựng:* Giai đoạn 1996 - 2016, tỉnh đã thu hút được 21 dự án trong đó có 4 dự án thuộc lĩnh vực công nghiệp xây dựng với tổng số vốn đăng ký là 6 triệu USD chiếm 19,05% về số dự án và 13,16% về vốn đầu tư đăng ký. Trong các dự án có vốn thu hút đầu tư nước ngoài vào tỉnh ta có dự án khai thác và chế biến khoáng sản chì, kẽm do Công ty Chúng Thao, tỉnh Vân Nam (Trung Quốc), hợp tác với Công ty Cổ phần cơ khí khoáng sản Hà Giang (Việt Nam), có vốn đầu tư 1 triệu USD (tương đương 15,7 tỷ đồng) đã đi vào hoạt động đem lại hiệu quả được đánh giá có triển

vọng tốt. Dự án này đã đầu tư cơ bản xong, khai thác tận thu cao, giải quyết được nhiều vấn đề kinh tế - xã hội cho xã vùng sâu như xã Minh Sơn.

Những công trình trọng điểm khác của tỉnh như khu công nghiệp Bình Vàng và các cụm công nghiệp đã có quyết định thành lập (Nam Quang, Thuận Hòa, Minh Sơn 1, Tùng Bá, Minh Sơn 2). Cho đến nay, khu công nghiệp Bình Vàng là khu công nghiệp duy nhất ở Hà Giang đi vào hoạt động. Khu công nghiệp Bình Vàng có chủ trương thành lập từ năm 2006 theo Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020. Trên địa bàn tỉnh có 43 dự án nhà máy thủy điện được UBND tỉnh chấp thuận đầu tư, trong đó 19 dự án được cấp Giấy chứng nhận đầu tư với sự tham gia của các nhà đầu tư nước ngoài như Dự án xây dựng khu xử lý và chôn lấp chất thải rắn thành phố Hà Giang, thủy điện Thái An, Thanh Thủy 2, Sông Chừng, Bát Đại Sơn, Nậm Ly 1 với tổng công suất các nhà máy phát điện đạt 123 MW.

Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại tình trạng một số hạng mục công trình thi công chất lượng kém, thiếu an toàn và không bảo đảm mỹ quan; đầu tư khối lượng đầu điểm công trình dàn trải nên việc bố trí vốn hàng năm thấp so với tổng dự toán, dẫn đến tiến độ thi công chậm, việc bố trí vốn thanh toán gọn các công trình quyết toán chưa kịp thời... Qua đây cho thấy, lĩnh vực công nghiệp và xây dựng chưa phải là thế mạnh của tỉnh, nên chưa thu hút được nhiều dự án của các nhà đầu tư nước ngoài.

*Lĩnh vực khách sạn và du lịch:* Giai đoạn 1996 - 2016, tỉnh đã thu hút được 6 dự án thuộc lĩnh vực du lịch với tổng số vốn đăng ký là 9,1 triệu USD chiếm 28,57% về số dự án và 19,96% về tổng vốn đăng ký. Mặc dù, giai đoạn 2003 - 2005 không có dự án đăng ký về lĩnh vực khách sạn, du lịch nhưng đến giai đoạn 2006 - 2010 tỉnh đã thu hút được 2 dự án đầu tư về lĩnh vực này và đến giai đoạn 2011 - 2016 số dự án đăng ký được 4 dự án, tăng 200% so với giai đoạn trước [39; tr.2]. Một số dự án có thể kể đến được đầu tư nguồn vốn FDI như: Điểm dừng chân Cổng trời Quán Bạ; nhà dừng chân vọng cảnh, điểm Mã Pì Lèng - Mèo Vạc; trạm dừng chân Đèo Gió - Xín Mần. Một số doanh nghiệp tư nhân cũng đã mạnh dạn đầu tư, đưa các công trình vào sử dụng

như khách sạn Hoa Cương, cao nguyên đá ở Mèo Vạc và Đồng Văn, khu du lịch sinh thái Thạch Lâm Viên ở thị xã.

Qua đây cho thấy, cơ cấu vốn đầu tư nước ngoài vào Hà Giang có sự chuyển dịch tích cực sang lĩnh vực khách sạn và du lịch. Đây là sự chuyển dịch đúng hướng theo thế mạnh và chính sách thu hút của địa phương. Khi tỉnh có các khu du lịch, khu di tích có nét độc đáo và đặc thù riêng. Nổi bật là dự án kinh doanh thương mại - dịch vụ Thanh Thủy liên doanh với Công ty ENR WASTETECHNOLOGYSDN. BHD của Malaysia, có vốn đăng ký 10 triệu USD. Đến nay, doanh nghiệp này đang khẩn trương hoàn tất thủ tục dự án để khởi công xây dựng khách sạn 4 sao, 80 phòng theo tiêu chuẩn quốc tế và trung tâm thương mại Thanh Thủy.

*Lĩnh vực khai thác khoáng sản:* Khai thác khoáng sản được xem là thế mạnh của tỉnh. Trong giai đoạn 1996 - 2016 tỉnh đã thu hút 8 dự án thuộc lĩnh vực này với tổng vốn đăng ký là 18,7 triệu USD chiếm 38,1% về tổng số dự án và 41,01% về số vốn đăng ký. Các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực này khá phù hợp với tình hình hiện nay của tỉnh. Hà Giang được đánh giá là tỉnh có tiềm năng lớn về khoáng sản với gần 28 loại khác nhau. Tỉnh đã có quy hoạch khoáng sản đến năm 2020 với 88 mỏ, điểm mỏ được phê duyệt. Tuy nhiên, hiện trạng khai thác hiện nay của tỉnh chỉ mới bước vào giai đoạn đầu, chưa có nhiều công nghệ khai thác quy mô với công nghệ tiên tiến. Đây là đặc điểm để tỉnh có chính sách thu hút các dự án mới nhằm khai thác hiệu quả hơn về nguồn tài nguyên được xem là tiềm năng và thế mạnh của tỉnh.

*Lĩnh vực hoạt động dịch vụ khác:* Trong suốt giai đoạn 20 năm, tỉnh đã thu hút được tổng cộng 3 dự án thuộc lĩnh vực dịch vụ khác với tổng số vốn đăng ký 11,8 triệu USD chiếm 14,29% về số dự án và 25,88% về tổng vốn đăng ký. Mặc dù số dự án đầu tư vào lĩnh vực này còn khiêm tốn nhưng tổng số vốn đăng ký cho lĩnh vực này khá cao, đứng thứ 2 chỉ sau lĩnh vực khai thác khoáng sản. Đồng thời, cơ cấu vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Hà Giang đang có sự chuyển dịch tích cực sang lĩnh vực dịch vụ. Đây là nét mới và rõ nhất về tình hình thu hút FDI vào Hà Giang trong những năm gần đây, khi giai đoạn từ 1996 - 2010 vẫn chưa có dự án đăng ký về lĩnh vực này nhưng đến giai đoạn 2011 - 2016 đã có 3 dự án đăng ký thực hiện. Điều này cho thấy, kinh tế xã hội của tỉnh cũng đã có sự phát triển đáng kể kéo theo các dịch vụ khác cũng phát triển.



Một số dự án điển hình như dự án đầu tư trang thiết bị y tế Bệnh viện Đa khoa khu vực Yên Minh và Bắc Quang, vốn Hàn Quốc, dự án nâng cấp Bệnh viện Đa khoa khu vực Bắc Mê và cấp nước huyện Bắc Mê, Mèo Vạc từ nguồn vốn Hungary, dự án “Phát triển đa mục tiêu vùng đồng bào dân tộc thiểu số các xã nghèo huyện Xín Mần” nguồn vốn Quỹ Kuwait.

Nhìn chung, Hà Giang cũng đã có nhiều chính sách thu hút các nhà đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, sau 20 năm thì số dự án đầu tư vào tỉnh còn khá khiêm tốn so với các tỉnh khác trong vùng. Do Hà Giang là tỉnh miền núi với điều kiện kinh tế còn khó khăn, kinh tế hạ tầng kỹ thuật chưa phát triển nên chưa thu hút được nhiều nhà đầu tư. Tỉnh cần nghiên cứu kỹ các tiềm năng, thế mạnh và có nhiều chính sách hỗ trợ hấp dẫn để khuyến khích các nhà đầu tư cũng góp phần phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

### 3.1.3. Cơ cấu các dự án phân theo mức vốn đầu tư trên địa bàn

Số liệu tại bảng 3.4 cho thấy, đa số các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh có tổng mức vốn đầu tư bình quân từ 1 triệu USD đến dưới 3 triệu USD/dự án chiếm 71,43% tổng số dự án, kế đến là nhóm dự án có mức vốn đầu tư ở mức từ 3 triệu USD đến dưới 5 triệu USD chiếm 19,05% số dự án và thấp nhất là các dự án với mức đầu tư dưới 1 triệu USD/dự án và trên 5 triệu USD/dự án. Nếu chỉ tính riêng những dự án có mức vốn đầu tư dưới 5 triệu USD thì đã có đến 20 dự án chiếm 9,24% tổng số dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh.

**Bảng 3.4. Cơ cấu các dự án phân theo mức vốn đầu tư trên địa bàn**

*Đơn vị tính: triệu USD*

Mức vốn đầu tư	Số dự án	Tỷ lệ (%)	Vốn đăng ký	Vốn thực hiện
<1	1	4,76	0,9	0,45
1-<3	15	71,43	25,8	17,47
3-<5	4	19,05	13,6	9,82
>5	1	4,76	5,3	3,97
Trung bình			2,17	1,51
Tổng cộng	21	100,00	45,60	31,71

*Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang*

Các dự án đầu tư nước ngoài trên địa bàn chủ yếu tập trung vào hình thức doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài chiếm với 16 dự án chiếm 76,19% và đạt 26,7 triệu USD.

Kế đến là hình thức doanh nghiệp liên doanh, với 5 dự án chiếm 23,81% số dự án với vốn đăng ký là 18,9 triệu USD (bảng 3.5).

**Bảng 3.5. Vốn và cơ cấu các dự án phân theo hình thức đầu tư**

*Đơn vị tính: triệu USD*

Hình thức đầu tư	Số dự án	Tỷ lệ (%)	Vốn đăng ký	Vốn thực hiện
100% vốn nước ngoài	16	76,19	26,7	17,92
Doanh nghiệp liên doanh	5	23,81	18,9	13,79
<b>Tổng cộng</b>	<b>21</b>	<b>100</b>	<b>45,6</b>	<b>31,71</b>

*Nguồn: Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hà Giang*

*Cơ cấu các dự án đầu tư phân theo đối tác đầu tư:* Trên địa bàn tỉnh đã có 5 quốc gia có dự án đầu tư được cấp phép đầu tư, trong đó Trung Quốc, Đài Loan là những quốc gia dẫn đầu về số dự án. Cụ thể, Trung Quốc có 9 dự án (chiếm 42,86% số dự án và 28,95% vốn đăng ký), Đài Loan có 5 dự án (chiếm 23,81% số dự án và 21,49% vốn đăng ký), Nhật Bản có 3 dự án (chiếm 14,29% số dự án và 25,88% số vốn đăng ký), Malaysia với 2 dự án (chiếm 9,52% số dự án và 15,57% vốn đăng ký), cuối cùng là Hàn Quốc với 2 dự án (chiếm 9,52% số dự án và 8,11% vốn đăng ký) (bảng 2.6). Qua đây ta thấy, mặc dù Nhật Bản có số dự án đầu tư ít hơn Trung Quốc và Đài Loan như số vốn đăng ký của Nhật Bản lại cao hơn Đài Loan và gần bằng với Trung Quốc. Cho nên, tỉnh cần nghiên cứu các chính sách nhằm thu hút các nhà đầu tư từ Nhật Bản vừa có nguồn vốn lớn để góp phần phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, vừa có cơ hội tiếp cận và học hỏi những công nghệ mới từ Nhật Bản.

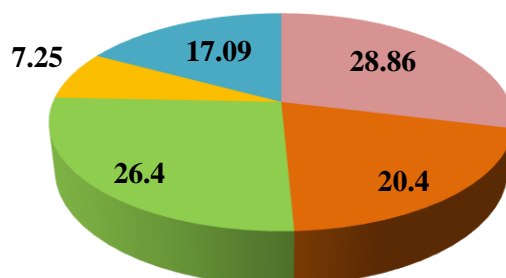
**Bảng 3.6. Cơ cấu các dự án phân theo đối tác đầu tư**

*Đơn vị tính: triệu USD*

Quốc gia đầu tư	Số dự án	(%)	Vốn đăng ký		Vốn thực hiện	
			Tổng vốn	Tỷ lệ	Tổng vốn	Tỷ lệ (%)
Trung Quốc	9	42,86	13,2	28,95	9,15	28,86
Đài Loan	5	23,81	9,8	21,49	6,47	20,40
Nhật Bản	3	14,29	11,8	25,88	8,37	26,40
Hàn Quốc	2	9,52	3,7	8,11	2,3	7,25
Malaysia	2	9,52	7,1	15,57	5,42	17,09
<b>Tổng cộng</b>	<b>21</b>	<b>100</b>	<b>45,6</b>	<b>100</b>	<b>31,71</b>	<b>100</b>

Nguồn: Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hà Giang

■ Trung Quốc ■ Đài Loan ■ Nhật Bản ■ Hàn Quốc ■ Malaysia



**Biểu đồ 3.1. Thu hút FDI theo đối tác đầu tư tại Hà Giang**

*Cơ cấu các dự án phân theo địa bàn đầu tư:* Tính theo địa điểm bố trí các dự án đầu tư chủ yếu tập trung các huyện có tiềm năng và thế mạnh của tỉnh như: Vị Xuyên, Đồng Văn, Mèo Vạc, Hoàng Su Phì... Do mỗi địa phương có thế mạnh riêng nên các dự án cũng đầu tư dàn trải theo thế mạnh của từng vùng. Vị Xuyên có 5 dự án chiếm 23,81% số dự án với 12,1 triệu USD, Đồng Văn 4 dự án với 19,05% số dự án (5,9 triệu USD), Hoàng Su Phì và Mèo Vạc mỗi huyện 3 dự án chiếm 14,29% số dự án, còn lại Quang Bình, Bắc Mê, Bắc Quang mỗi địa phương 2 dự án.

**Bảng 3.7. Cơ cấu các dự án phân theo địa bàn đầu tư**

*Đơn vị tính: triệu USD*

Địa bàn	Số dự án	Tỷ lệ (%)	Vốn đăng ký	Vốn thực hiện
Quang Bình	2	9,52	2,3	1,45
Đồng Văn	4	19,05	5,9	3,98
Hoàng Su Phì	3	14,29	5	3,72
Mèo Vạc	3	14,29	5,3	3,77
Vị Xuyên	5	23,81	12,1	7,86
Bắc Quang	2	9,52	6,6	4,66
Bắc Mê	2	9,52	8,4	6,27
<b>Tổng cộng</b>	<b>21</b>	<b>100</b>	<b>45,6</b>	<b>31,71</b>

Nguồn: Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hà Giang

Các dự án đầu tư tại địa bàn tỉnh không tập trung thành cụm mà đầu tư riêng lẻ. Qua đây, tỉnh cần nghiên cứu bố trí các dự án vào các cụm quy hoạch phát triển sản xuất công nghiệp, hạn chế bố trí các dự án vào các địa điểm riêng lẻ nhằm giải quyết tốt các vấn đề về giao thông, điện, nước, môi trường cho các dự án được thuận lợi hơn. Có thể nói việc quy hoạch và sự hình thành, phát triển nhanh chóng các khu tập trung, các cụm quy hoạch công nghiệp trên địa bàn... là tiền đề quan trọng, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kêu gọi thu hút đầu tư nước ngoài vào tỉnh trong thời gian sắp tới.

## **3.2. Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tỉnh Hà Giang (1996 – 2016)**

### **3.2.1. Tác động tích cực**

#### *Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế*

Thực tế tại tỉnh Hà Giang những năm qua đã cho thấy đầu tư là nhân tố quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Nhờ nguồn vốn đầu tư phát triển không ngừng tăng qua các năm đã thúc đẩy tốc độ tăng trưởng kinh tế tỉnh Hà Giang liên tục tăng. So với giai đoạn trước, trong 20 năm từ năm 1996 đến năm 2016, GDP của tỉnh tăng bình quân 5,13%/năm, riêng dịch vụ trong giai đoạn này tăng bình quân 9,93%. Nếu như GDP của tỉnh năm 1996 đạt 3.867,2 tỷ đồng, thì đến năm 2016 đạt 11.486,1 tỷ đồng, tức cao hơn gấp 2,9 lần so với năm 1996 [39; tr.7].

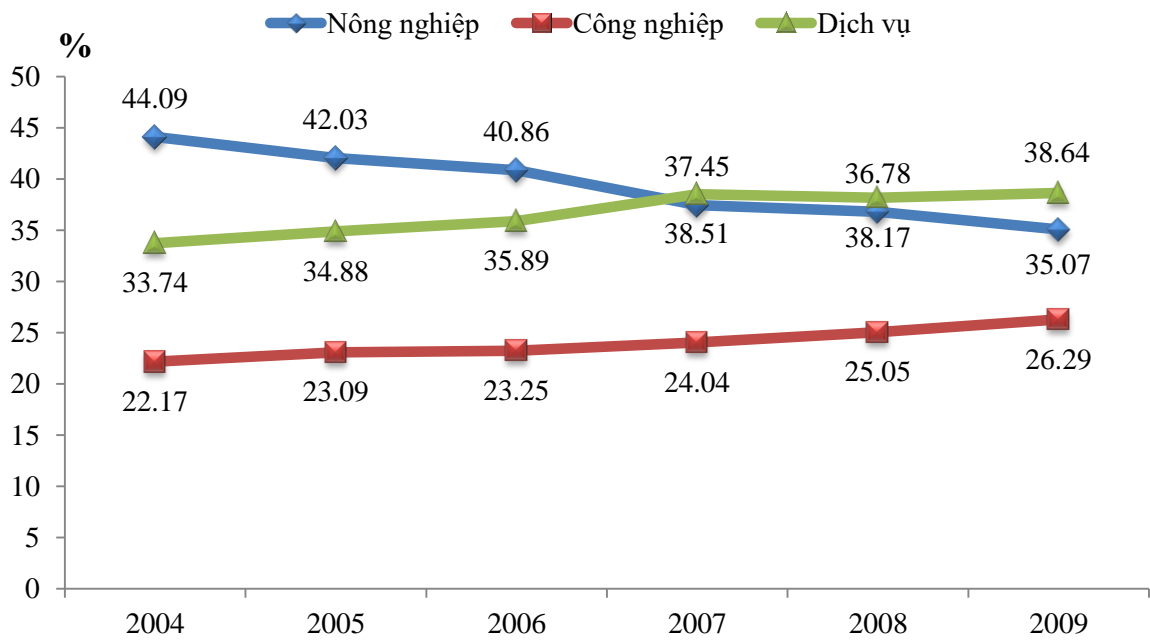
Để duy trì được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và ổn định qua các năm như vậy, ngoài việc phát huy nội lực của mình, Hà Giang đã cố gắng tăng cường nguồn vốn đầu tư với các cơ chế, chính sách đầu tư cho các ngành, lĩnh vực, thành phần kinh tế phù hợp với đặc điểm của địa phương.

#### *Thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế*

Những năm qua, tỉnh Hà Giang đã có sự điều chỉnh vốn và cơ cấu vốn đầu tư trong các ngành kinh tế hợp lý, do đó cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, tỷ suất hàng hóa ngày càng lớn, một số sản phẩm đã nâng dần sức cạnh tranh và có thị phần khá hơn cả ở thị trường nội địa và xuất khẩu, hạ tầng kinh tế xã hội được đầu tư xây dựng khá đầy đủ, sản xuất công nghiệp, thủ công nghiệp và các hoạt động dịch vụ: vận tải, thông tin, điện nước, tín dụng...có bước phát triển mới.

Cũng như nhiều địa phương khác trong cả nước, Hà Giang trước tái lập có cơ cấu kinh tế chủ yếu dựa vào nông nghiệp, năm 1996 nông nghiệp chiếm 60% tổng GDP

toàn tỉnh, công nghiệp chiếm tỷ trọng tương đối khiêm tốn 15%, còn lại là dịch vụ chiếm 25%. Trong một thời gian dài, sản xuất nông nghiệp tăng trưởng liên tục, góp phần quan trọng đảm bảo ổn định chính trị xã hội, xóa đói giảm nghèo và xây dựng nông thôn mới. Tổng sản phẩm quốc nội trong ngành nông nghiệp tăng từ 797,5 tỷ đồng năm 2004 lên 1543,2 tỷ đồng năm 2009 nhưng tỷ trọng ngành nông nghiệp trong GDP có xu hướng giảm xuống còn 44,09% năm 2004, 35,07% năm 2009 [38].



*Nguồn: Tác giả biên soạn theo Niên giám thống kê tỉnh Hà Giang*

### **Biểu đồ 3.2. Cơ cấu sản phẩm theo khu vực kinh tế tại Hà Giang (2004 - 2009)**

Tỷ trọng các ngành dịch vụ, công nghiệp, xây dựng ngày càng tăng. Đến năm 2016, cơ cấu kinh tế của tỉnh là dịch vụ, nông nghiệp, công nghiệp và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm với tỷ trọng tương ứng là 42% - 31,74% - 21,21% - 5,05%. Ngoài ra Theo Niên giám thống kê qua các năm 2007 đến 2016 thì cơ cấu nhóm ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong GDP của tỉnh, cụ thể năm 2007 chiếm 30,4% GDP thì năm 2016 là 42% [39; tr.3].

Trong lĩnh vực công nghiệp, mức độ tăng giảm không đều qua các năm. Giá trị sản xuất của nhóm ngành công nghiệp cũng chiếm tỷ trọng khá trong tổng GDP của tỉnh. Tuy nhiên, sự đóng góp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài vào tổng giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh còn khá khiêm tốn chiếm 0,1% tổng giá trị sản xuất công

nghiệp. Qua đây, cho thấy mặc dù vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đã có đầu tư vào tỉnh nhưng hiệu quả cũng như tác động tích cực của các dự án vào lĩnh vực này chưa cao. Sản xuất công nghiệp - xây dựng của tỉnh vẫn quy mô nhỏ, công nghệ lạc hậu, sản phẩm hàng hoá còn thiếu sức cạnh tranh. Mặc dù vậy trong những năm qua, sản xuất công nghiệp - xây dựng vẫn đạt tốc độ tăng trưởng khá, tổng sản phẩm quốc nội trong ngành công nghiệp tăng từ 401 tỷ đồng năm 2004 lên 1.156,7 tỷ đồng năm 2009. Tỷ trọng nhóm ngành công nghiệp - xây dựng trong GDP ngày càng lớn, năm 2004 ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng 22,17%, đến 2009 thì tỷ lệ này là 26,29%.

Trong khi đó, đóng góp của ngành dịch vụ trong GDP là rất lớn và dịch vụ ngày càng có vai trò quan trọng trong sự tăng trưởng và phát triển kinh tế của tỉnh, đặc biệt là trong những năm gần đây. Giá trị sản xuất của nhóm ngành dịch vụ của tỉnh giai đoạn 1996 - 2016 đã tăng bình quân 1,4%/năm, trong đó khu vực kinh tế nhà nước có xu hướng giảm bình quân 2,1%, khu vực kinh tế ngoài nhà nước ngoài tăng 2,2% bình quân mỗi năm và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng bình quân 0,2%/năm [37]. Năm 2012 tổng giá trị thương mại, dịch vụ trên địa bàn là 3.020 tỷ đồng thì đến năm 2016 giá trị thương mại, dịch vụ đạt 5.527 tỷ đồng, tăng gấp 1,8 lần so với năm 2012. Nếu chỉ tính riêng khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thì tổng giá trị thương mại, dịch vụ năm 2013 của khu vực này là 872 triệu đồng, thì năm 2016 đã là 986 triệu đồng (cao hơn gấp 1,13 lần so với năm 2013). Như phần trên đã trình bày, các dự án đầu tư nước ngoài đầu tư vào lĩnh vực dịch vụ, du lịch chiếm 28,57% tổng số dự án, nhờ đó quy mô của ngành dịch vụ cũng tăng lên và đóng góp vào sự tăng trưởng và phát triển của tỉnh. Đặc biệt, hoạt động du lịch sinh thái, xây dựng các khu vui chơi được chú trọng đầu tư và phát triển. Các trung tâm thương mại ở các huyện, các chợ biên giới, chợ nông thôn cũng được chú trọng đầu tư. Trong ngành du lịch, Hà Giang đã có nhiều hoạt động xúc tiến, phát triển du lịch như việc tổ chức gặp mặt các doanh nghiệp kinh doanh lữ hành trong và ngoài nước, gắn với công tác quảng bá, đưa hình ảnh Hà Giang đến với du khách. Đồng thời, Hà Giang đã nỗ lực trong việc tạo ra những bước đột phá mới thông qua việc cùng với các tỉnh khu vực vùng Tây Bắc ký kết hợp tác phát triển du lịch với tỉnh Vân Nam (Trung Quốc). Kết quả, tổng sản phẩm quốc nội trong ngành dịch vụ từ 610,3 tỷ đồng năm 2004 tăng lên 1.700,5 tỷ đồng năm 2009 (gấp

3 lần so với năm 2004). Cơ cấu tổng sản phẩm quốc nội ngành dịch vụ cũng tăng phù hợp với xu thế, năm 2004 tổng sản phẩm quốc nội ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng 33,74% và năm 2009 tỷ lệ này là 38,64% [49; tr.66].

Yêu cầu dịch chuyển nền kinh tế không chỉ đòi hỏi của bản thân sự phát triển nội tại nền kinh tế, mà còn là đòi hỏi của xu hướng quốc tế hóa đang diễn ra mạnh mẽ hiện nay. Đầu tư trực tiếp nước ngoài là một bộ phận quan trọng của hoạt động kinh tế đối ngoại. Thông qua các quốc gia sẽ tham gia ngày càng nhiều vào quá trình phân công lao động quốc tế. Để hội nhập vào nền kinh tế giữa các nước trên thế giới, đòi hỏi mỗi quốc gia phải thay đổi cơ cấu kinh tế trong nước cho phù hợp với sự phân công lao động quốc tế. Sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế của nước phù hợp với trình độ chung trên thế giới sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đầu tư nước ngoài. Ngược lại, chính hoạt động đầu tư lại góp phần thúc đẩy nhanh quá trình dịch chuyển cơ cấu kinh tế. Vấn đề đặt ra với Hà Giang hiện nay cần có các cơ chế, chính sách phù hợp hơn nữa với xu thế chung của đất nước và thế giới.

Nhìn chung, đóng góp của khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tổng giá trị sản xuất của từng nhóm ngành còn hạn chế nhưng FDI đã như “làn gió mới” thổi vào lĩnh vực thương mại, dịch vụ và công nghiệp của tỉnh khi duy trì và nâng cao được nhịp độ phát triển, chuyển dần từ phân tán sang tập trung, đóng góp rất lớn cho ngân sách nhà nước.

#### *Tăng kim ngạch xuất nhập khẩu*

Đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng đóng góp cải thiện cán cân quốc tế cho nước tiếp nhận đầu tư. Bởi vì hầu hết các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài là sản xuất ra các sản phẩm hướng vào xuất khẩu phần đóng góp của tư bản nước ngoài và việc phá triển xuất khẩu là khá lớn trong nhiều nước đang phát triển. Cùng với việc tăng khả năng xuất khẩu hàng hóa, đầu tư trực tiếp nước ngoài còn mở rộng thị trường cả trong nước và ngoài nước. Đa số các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài đều có phương án bao tiêu sản phẩm. Đây gọi là hiện tượng “hai chiều” đang trở nên khá phổ biến ở nhiều nước đang phát triển hiện nay. Đối với tỉnh Hà Giang, kim ngạch xuất khẩu liên tục tăng qua các năm, nhất là trong thời gian gần đây, bình quân giai đoạn 2012 - 2016 mỗi năm tăng 6,45%. Kim ngạch xuất khẩu của tỉnh năm 2012 là 106,6 triệu USD đến năm 2016

là 216,69 triệu USD (cao hơn gấp 2,03 lần so với năm 2012). Trong đó, riêng khu vực đầu tư nước ngoài thì kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân trong giai đoạn này mỗi năm tăng 2,5%. Nếu như năm 2012, kim ngạch xuất khẩu của khu vực kinh tế trong nước là 100,6 triệu USD (chiếm 94,37% kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh) thì năm 2016 là 195,69 triệu USD chỉ còn chiếm 90,3% kim ngạch xuất khẩu của tỉnh. Trong khi đó, kim ngạch xuất khẩu năm 2012 của đầu tư nước ngoài là 6 triệu USD (chiếm 5,63% kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh) thì đến năm 2016 con số này đã là 21 triệu USD (chiếm 9,7% kim ngạch xuất khẩu của tỉnh) [39; tr.8].

Cũng như xuất khẩu, kim ngạch nhập khẩu của tỉnh giai đoạn 2012 - 2016 tăng lên đều đặn qua các năm, bình quân mỗi năm tăng 6,79%, riêng đối với khu vực đầu tư nước ngoài mức tăng bình quân là 2,87%. Năm 2012, kim ngạch nhập khẩu của tỉnh là 39,15 triệu USD thì khu vực đầu tư nước ngoài là 2,1 triệu USD (chiếm 5,3% kim ngạch nhập khẩu của tỉnh) và đến năm 2016 kim ngạch nhập khẩu của khu vực đầu tư nước ngoài đã là 7,63 triệu USD (cao hơn gấp 3,6 lần so với năm 2012 và chiếm 10,24% kim ngạch nhập khẩu của cả tỉnh).

Phân tích trên cho thấy, giá trị xuất nhập khẩu của tỉnh liên tục tăng lên qua các năm, trong đó khu vực đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng khiêm tốn nhưng vẫn có đóng góp vào tổng giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu của tỉnh và có xu hướng tăng dần qua các năm. Năm 2012, tổng giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu của tỉnh là 1.190,325 triệu USD thì trong đó khu vực đầu tư nước ngoài là 97 triệu USD (chiếm 8,1%). Đến năm 2016, tổng giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu của tỉnh là 1.770 triệu USD, trong đó khu vực đầu tư nước ngoài là 179,1 triệu USD (chiếm 10,1% tổng giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu toàn tỉnh). Nếu so với các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm phía Đông Bắc thì Hà Giang tuy chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá trị xuất nhập khẩu của vùng nhưng là địa phương có tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất nhập khẩu khá cao.

#### *Tăng nguồn đầu tư xây dựng*

Hà Giang là tỉnh có vốn đầu tư xây dựng thấp và biến động qua các năm, tổng vốn đầu tư xây dựng trên địa bàn giai đoạn 2012 - 2016 là 27.834 tỷ đồng. Nếu chia theo hình thức quản lý thì khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có xu hướng giảm qua các năm. Cụ thể, năm 2012 tổng vốn đầu tư xây dựng của khu vực đầu tư nước ngoài là



3.440 triệu đồng (chiếm 0,06% tổng vốn đầu tư xây dựng toàn tỉnh), đến năm 2016, nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đã từng bước chiếm tỷ trọng đáng kể và trở thành một bộ phận quan trọng trong cơ cấu vốn đầu tư vào nền kinh tế của tỉnh, góp phần quan trọng đến các chỉ số tăng trưởng kinh tế của tỉnh trong những năm qua. Nhưng do trên địa bàn tỉnh địa hình chia cắt, phức tạp nên chưa thật sự hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài, do vậy nguồn vốn đầu tư xây dựng của khu vực đầu tư nước ngoài trên địa bàn tỉnh tuy không cao.

#### *Đối với việc giải quyết việc làm cho người lao động*

Về cơ cấu lao động, lao động trong ngành nông, lâm nghiệp có xu hướng giảm xuống qua các năm, lao động trong các ngành dịch vụ, công nghiệp, xây dựng tăng đều đặn trong giai đoạn 2012 - 2016, trong đó lao động trong ngành dịch vụ tăng lên nhanh nhất (tốc độ tăng bình quân 14,3% hàng năm). Nếu như năm 2011 lao động làm việc trong các doanh nghiệp là 33.877 người (chiếm 29,8% tổng số lao động làm việc trong các ngành kinh tế), thì đến năm 2015 số lao động này đã tăng lên là 34.843 người (tức cao hơn gần gấp 1,02 lần so với năm 2011 và chiếm đến 30,1% tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế). Riêng lao động làm việc trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài năm 2011 là 352 người, đến năm 2015 số lao động này đã giảm xuống còn 12 người [39; tr.7]. Điều này là do các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại địa bàn hoạt động chưa thực sự hiệu quả.

#### **3.2.2. Một số hạn chế và nguyên nhân**

Mặc dù những kết quả đạt được nói trên tương đối là khả quan, song so với các địa phương khác và nhu cầu phát triển kinh tế của Hà Giang thì vấn đề huy động và sử dụng vốn FDI vẫn còn có nhiều khó khăn và yếu kém, trong đó tập trung vào một số khía cạnh sau:

Số lượng vốn đăng ký, số dự án đầu tư còn thấp đã làm cho tốc độ tăng trưởng kinh tế tăng không mạnh. Đầu tư phát triển tỉnh chủ yếu phụ thuộc phần lớn vào nguồn vốn từ ngân sách nhà nước. Nguyên nhân là Hà Giang là một tỉnh nghèo, khó khăn nhiều mặt, xuất phát điểm thấp, điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, thiên tai thường xuyên xảy ra... quy mô nền kinh tế nhỏ bé. Bên cạnh đó, môi trường đầu tư chưa thực sự hấp dẫn, và các hình thức xúc tiến đầu tư chưa được đẩy mạnh cũng dẫn đến hiệu quả kém trong

hoạt động huy động vốn đầu tư. Ngoài ra, hoạt động tài chính hàng năm tăng trưởng khá nhưng chưa vững chắc. Các ngân hàng thương mại và doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn đứng trước khó khăn về tài chính. Vai trò điều tiết vĩ mô, chức năng đòn bẩy kinh tế của thuế, tín dụng với nền kinh tế còn hạn chế.

Hình thức đầu tư nước ngoài vẫn còn kém phong phú, chủ yếu là liên doanh và 100% vốn nước ngoài. Việc thu hút FDI trong những năm qua còn chạy theo lượng vốn đăng ký, chưa chú trọng đến việc thu hút có chọn lọc theo hướng nâng cao chất lượng và hiệu quả của dòng vốn đầu tư.

Trình độ của đội ngũ cán bộ và lao động thấp gây ảnh hưởng đến kết quả và hiệu quả của hoạt động đầu tư phát triển. Các cơ quan quản lý thiếu cán bộ có trình độ chuyên môn và còn tồn tại một số cán bộ thiếu trách nhiệm trong lãnh đạo, chưa năng động sáng tạo, chưa có các biện pháp, giải pháp cụ thể để khai thác có hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của tỉnh, của từng vùng và tiểu vùng. Một bộ phận cán bộ còn thiếu ý thức vươn lên. Có lúc, có nơi còn nôn nóng dẫn đến duy ý chí trong đầu tư phát triển, trong xóa đói giảm nghèo. Phần lớn lao động trong các dự án là lao động phổ thông, chưa qua đào tạo, trình độ tay nghề kém...do đó ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm của dự án đầu tư. Sở dĩ như vậy là do: Đại đa số người dân sinh sống tại Hà Giang là người dân tộc thiểu số, trình độ dân trí còn ở mặt bằng thấp. Hơn nữa, do điều kiện về địa lý, kinh tế và rào cản vùng miền, các cán bộ cũng như lao động trong các ngành nghề không có đủ điều kiện để học tập, hay tham gia các khóa đào tạo rèn luyện kỹ năng cũng như khả năng quản lý. Bên cạnh đó, tỉnh còn thiếu những chính sách hỗ trợ cho công tác dạy nghề, học nghề, tạo việc làm cho lực lượng lao động.

Cơ chế chính sách còn nhiều hạn chế, tỉnh đã ban hành nhiều cơ chế chính sách nhằm thu hút nguồn vốn cũng như nâng cao hiệu quả hoạt động đầu tư phát triển, tuy nhiên vẫn còn nhiều thiếu sót, còn có sự chồng chéo chưa thống nhất, dẫn đến việc áp dụng và thi hành các chính sách gặp nhiều rắc rối, làm mất niềm tin đối các nhà đầu tư. Mặt khác do thay đổi các chính sách về quản lý đầu tư và xây dựng, đấu thầu và chỉ định thầu nên việc triển khai các thủ tục còn chậm chạp và gặp nhiều khó khăn do tỉnh và các ngành liên quan chưa kịp thời ra văn bản hướng dẫn thực hiện cho địa phương, đặc biệt là việc phân cấp quản lý đầu tư. Vẫn còn hiện tượng cán bộ, công chức gây khó khăn trong khâu xử lý hồ sơ và quản lý hoạt động đầu tư.

Công tác cải cách hành chính trong quản lý nhà nước còn chậm, hiệu quả chưa cao, nhất là trong cải cách thủ tục hành chính. Mối quan hệ giữa một số cơ quan hành chính đối với nhân dân và doanh nghiệp chưa tốt. Vai trò trách nhiệm của các cấp, các ngành, sự phối hợp chưa đồng bộ, chưa nhịp nhàng ăn khớp.

Công tác quy hoạch và lập quy hoạch còn yếu, việc vận dụng chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước vào thực tiễn còn thiếu linh hoạt và hiệu quả chưa cao. Công tác quy hoạch phát triển các lĩnh vực, các vùng, các địa phương còn chậm và thiếu đồng bộ, quy hoạch chưa tính đến các điều kiện để đảm bảo thực hiện, nhất là vốn đầu tư. Sở dĩ như vậy là do năng lực cán bộ lập quy hoạch còn nhiều yếu kém, và do các quy hoạch cũng chậm được phê duyệt. Bên cạnh đó, một nguyên nhân khách quan là quan niệm về quy hoạch trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế còn chưa rõ ràng, giữa các Bộ và các địa phương cũng chưa có sự thống nhất giữa mục đích, yêu cầu, nội dung của từng loại quy hoạch; chất lượng các loại dự án quy hoạch chưa cao, chưa đủ căn cứ để định hướng phát triển dài hạn. Ngoài ra, nhiều quy hoạch chưa được cụ thể hóa, triển khai làm căn cứ cho kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.... Nguyên nhân của vấn đề này thì có nhiều, nhưng sâu xa là do còn thiếu căn cứ pháp lý để thực hiện quản lý nhà nước về quy hoạch.

Cơ cấu đầu tư vào các ngành có chuyển biến tích cực nhưng vẫn còn một số điểm chưa hợp lý. Việc phân bổ vốn đầu tư cho các ngành và lĩnh vực vẫn còn nhiều hạn chế, điều đó dẫn đến tình trạng sử dụng vốn dàn trải, lãng phí và không đúng trọng tâm, trọng điểm và hiệu quả không cao. Trong những năm qua, cơ cấu đầu tư của tỉnh đã có sự chuyển dịch đáng kể giữa các ngành, lĩnh vực. Tỷ trọng vốn đầu tư vào các ngành công nghiệp-xây dựng và dịch vụ tăng nhanh, và giảm tỷ trọng vốn đầu tư vào ngành nông nghiệp. Tuy nhiên, nhìn chung quá trình triển khai các công trình, dự án còn chậm trễ, dẫn đến ứ đọng vốn, giải ngân chậm, chất lượng xây dựng các dự án chưa cao... Trong nông nghiệp, việc triển khai thực hiện các dự án phát triển nông, lâm nghiệp còn chậm và kém hiệu quả do là người dân nuôi trồng chủ yếu mang tính tự phát, dựa trên kinh nghiệm là chính, chưa ứng dụng khoa học kỹ thuật vào nuôi trồng dẫn đến hiệu quả không cao, công tác tuyên truyền, phối hợp chưa được thực hiện thường xuyên, chưa chặt chẽ và những vướng mắc không được thẳng thắn nhìn nhận, báo cáo

kip thời để tỉnh có hướng chỉ đạo khắc phục. Bên cạnh đó, công tác quản lý còn nhiều bất cập, thiếu kiểm tra, giám sát, bàn giao mặt bằng còn chậm dẫn đến không hoàn thành kế hoạch đề ra. Ngoài ra, công tác thông tin thị trường chưa được cập nhật thường xuyên, nhất là đối với những vùng sản xuất ở xa các trung tâm tỉnh, huyện lỵ nên gây khó khăn cho người sản xuất. Công nghệ chế biến, bảo quản sản phẩm nông nghiệp sau thu hoạch chưa phát triển, hầu hết sản phẩm sau khi thu hoạch được đem tiêu thụ thẳng ra thị trường nên khâu vận chuyển, bảo quản sản phẩm khó khăn, chi phí cao. Nguồn vốn đầu tư vào ngành công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ trọng ngày càng cao nhưng mới ở giai đoạn đầu nên lượng vốn đầu tư tập trung vào cơ sở hạ tầng là chính, hiệu quả của các dự án đầu tư thấp, còn nhiều thất thoát, lãng phí. Tỉnh tập trung đầu tư vào cơ sở hạ tầng, các ngành khai khoáng, thủy điện... cần nguồn vốn lớn và thời gian đầu tư kéo dài, nhiều dự án chậm tiến độ thi công, phải điều chỉnh tổng mức đầu tư do giá cả nguyên vật liệu tăng cao, một số dự án còn triển khai thi công chậm do gặp khó khăn trong giải phóng mặt bằng. Đầu tư cho công nghiệp chế biến và tiểu thủ công nghiệp còn ít, việc khai thác khoáng sản chủ yếu dưới dạng thô và xuất thô sang Trung Quốc. Những năm gần đây, đầu tư cho ngành dịch vụ tuy đã tăng lên nhưng cơ sở hạ tầng các khu du lịch còn nhiều hạn chế, tiềm năng về khu kinh tế về cửa khẩu và du lịch sinh thái của tỉnh vẫn chưa được khai thác đúng mức, hệ thống khách sạn, nhà hàng, điểm du lịch còn nghèo nàn, chưa thu hút được nhiều khách du lịch. Nhìn chung cơ cấu đầu tư chủ yếu là khai thác tiềm năng tự nhiên mà chưa chú trọng đầu tư cho phát triển khoa học công nghệ và nguồn nhân lực của tỉnh. Hầu hết các nhà máy được xây dựng nhằm khai thác tài nguyên sẵn có như quặng mangan, bô xít... chưa chú trọng đến đầu tư theo chiều sâu để nâng cao chất lượng sản phẩm, thay vì khai thác thô sẽ chế biến thành sản phẩm.

Các nhân tố này ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả của các dự án đầu tư, do vậy muốn thực hiện đầu tư có hiệu quả thì địa phương phải có các cơ chế quản lý vốn một cách hợp lý.

### **3.3. Kiến nghị một số giải pháp tăng cường thu hút FDI ở Hà Giang**

Những năm qua, Hà Giang đã có nhiều giải pháp tích cực trong điều kiện của địa phương, nhằm tạo môi trường thuận lợi cho các nhà đầu tư. Đảng bộ, chính quyền và các ngành, các cấp đã thể hiện sự năng động trong công tác lãnh đạo, điều hành. Từ

đó, Hà Giang được Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam xếp vào tốp khá trong bảng xếp hạng chỉ số PCI của cả nước. Tuy nhiên, do những khó khăn đặc thù cũng tạo ra những hạn chế nhất định trong việc tạo dựng. Bài toán đặt ra đối với tỉnh Hà Giang là vừa phải huy động vốn để phát triển kinh tế, vừa phải huy động vốn để giải quyết các vấn đề xã hội. Hai khía cạnh này không nên tách rời mà cần hỗ trợ nhau. Để nâng cao thu hút đầu tư theo tác giả cần phải tiếp tục các biện pháp sau:

*Thứ nhất*, phải đổi mới nhận thức đối với FDI. Về quan điểm chung, chúng ta cần đánh giá đúng vị trí của FDI trong nền kinh tế quốc dân: FDI là bộ phận cấu thành của toàn bộ hoạt động đầu tư của Quốc gia, mà nguồn vốn trong nước xét tổng thể có ý nghĩa quyết định. FDI không thay thế được các nguồn đầu tư khác, nhưng có thể mạnh riêng của nó. Trong những năm trước mắt, khi nguồn vốn tích lũy từ nội bộ nền kinh tế còn hạn hẹp, nguồn ODA chưa đáng kể thì FDI chiếm vị trí quan trọng góp phần cải tiến cơ cấu kinh tế quốc dân. FDI là việc thu hút dòng tiền từ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân nước ngoài vào Việt Nam để thực hiện các hình thức đầu tư như liên doanh, 100% vốn nước ngoài và hợp đồng hợp tác kinh doanh. Rõ ràng FDI khác với ODA là không xảy ra tình trạng nợ cho các thế hệ mai sau. Khi bỏ vốn đầu tư vào Việt Nam, chủ đầu tư buộc phải quan tâm, làm chủ tiền đẻ ra. Trong quan hệ làm ăn với các đối tác Việt Nam theo nguyên tắc phân chia lợi nhuận và rủi ro theo tỷ lệ góp vốn của mỗi bên.

*Thứ hai*, Hà Giang cần cải thiện thật sự chất lượng điều hành kinh tế và môi trường kinh doanh tại địa phương, tập trung nỗ lực cải cách hành chính tại chính quyền địa phương. Đây phải là giải pháp quan trọng nhất và coi là xương sống trong việc thu hút các dự án, nguồn vốn từ cả trong và ngoài tỉnh. Nếu không đạt được sự cải thiện trong môi trường kinh doanh, chất lượng điều hành kinh tế, hay cải cách hành chính của tỉnh thì mọi nỗ lực khác sẽ có rất ít hiệu quả, thậm chí không có hiệu quả trong việc thu hút các nguồn vốn.

*Thứ ba*, Hà Giang cần thiết lập một bộ tiêu chí cho đối tác dự định kêu gọi đầu tư, xây dựng một lộ trình cụ thể cho việc thu hút và sử dụng vốn, đưa ra những ưu đãi về thuế, chính sách, cơ chế... một cách cụ thể, minh bạch và rõ ràng hơn cho các nhà đầu tư tiềm năng trong các lĩnh vực mà tỉnh có lợi thế như khai thác khoáng sản và

thủy điện... Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang cần tiếp tục tổ chức các cuộc hội thảo chuyên đề giữa tỉnh và các nhà đầu tư (hiện tại và tiềm năng) theo định kỳ để các nhà đầu tư có thể nêu lên những khó khăn, vướng mắc cần giải quyết, thậm chí cả những giải pháp cho các vấn đề cụ thể. Tuy nhiên, trong vấn đề phát triển ngành công nghiệp khoáng sản và thủy điện, Hà Giang cần đưa ra các quy định để đảm bảo không hủy hoại môi trường, không gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của người dân, như vậy mới có thể gắn việc thu hút và sử dụng vốn đầu tư với phát triển bền vững.

*Thứ tư*, tiếp tục phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ tại Khu kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy, kết nối cửa khẩu Thanh Thủy với các khu, cụm công nghiệp của tỉnh, từng bước nâng cấp cơ sở hạ tầng nối với các tỉnh lân cận và các tỉnh, thành trung tâm kinh tế tại đồng bằng sông Hồng, xác định cửa khẩu quốc tế Thanh Thủy là điểm nhấn quan trọng để thu hút và huy động các nguồn vốn đầu tư. Tỉnh cần tiếp tục tiến hành tổ chức hội chợ triển lãm hàng năm giữa các doanh nghiệp trong nước và các doanh nghiệp nước ngoài, cụ thể là các doanh nghiệp Trung Quốc, vừa tạo không gian cho các doanh nghiệp gặp gỡ, trao đổi, ký kết hợp đồng, vừa tạo điều kiện để quảng bá hình ảnh và các sản phẩm của tỉnh nhà. Đối với các huyện có cơ sở hạ tầng chưa phát triển, cần dành các nguồn vốn tài trợ, vốn theo các chương trình mục tiêu của Nhà nước, vốn ưu đãi... để đầu tư cho hạ tầng, từ đó mới có khả năng huy động được vốn đầu tư của các thành phần kinh tế khác để phát triển nhằm thu hút tối đa các thành phần kinh tế nhất là nguồn vốn FDI. Khuyến khích tư nhân bỏ vốn đầu tư vào phát triển hạ tầng. Như vậy sẽ tạo lòng tin cho các nhà ĐTNN, giúp họ chỉ việc tiến hành sản xuất kinh doanh ngay sau khi được cấp giấy phép đầu tư. Công tác triển khai dự án được diễn ra nhanh hơn, vốn đầu tư vào sản xuất lớn hơn, sản phẩm được bán ra phù hợp với thị trường và đúng thời cơ.

*Thứ năm*, dựa vào ưu đãi của thiên nhiên dành cho tỉnh, trong những năm qua, tỉnh Hà Giang đã có những bước phát triển về du lịch và xác định đây là ngành mũi nhọn, thế nhưng việc phát triển ngành này cần được thực hiện bài bản hơn, từ khâu quảng bá hình ảnh cho đến việc tổ chức cho du khách đến Hà Giang thuận tiện, an toàn. Hà Giang có sự đa dạng về thiên nhiên và có thể đáp ứng các nhu cầu khác nhau của du khách, đồng thời Hà Giang có sự đa dạng về văn hóa, do đó bản sắc văn hóa địa

phương cũng là điểm để thu hút du khách ưa thích tham quan văn hóa truyền thống. Như vậy, Hà Giang có thể thu hút không chỉ lượng vốn tập trung lớn từ ngân sách trung ương, từ các doanh nghiệp mà còn từ lượng du khách vào tỉnh.

*Thứ sáu*, Hà Giang cần tiếp tục phát triển có trọng điểm một số mặt hàng nông nghiệp là thế mạnh của tỉnh, tiến hành quảng bá các sản phẩm thế mạnh này thông qua hội chợ triển lãm của tỉnh, thực hiện sản xuất tập trung để có thể kiểm soát chất lượng đầu ra cũng như có thể liên kết trên quy mô lớn với các công ty trong nước và nước ngoài. Tỉnh cần quy hoạch ngành nông nghiệp chi tiết, bài bản và đưa ra những ưu đãi cụ thể, rõ ràng nhằm giúp các nhà đầu tư tiềm năng dễ dàng tiếp cận và tìm hiểu chính sách đầu tư trong lĩnh vực này.

*Thứ bảy*, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính. UBND, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang và các ngành có liên quan cần rà soát lại chức trách của mình, giảm thiểu thủ tục hành chính, bộ máy gọn nhẹ, giúp tiết kiệm được thời gian và tiền bạc cho nhà đầu tư nước ngoài nhanh chóng đưa các dự án đi vào hoạt động cũng như thực hiện tốt những mục tiêu đề ra trong các dự án. Nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan quản lý đầu tư nước ngoài không chỉ nhằm cải thiện thủ tục nhanh để có giấy phép đầu tư mà trước hết là ở những thủ tục sau giấy phép để dự án được triển khai nhanh chóng; đồng thời tăng cường công tác quản lý hoạt động đầu tư khi dự án đi vào vận hành; kiểm tra giám sát việc thực hiện có đúng tiến độ không và khi cần có thể điều chỉnh ngay, tránh phiền hà, lãng phí. Cần có sự phối hợp chặt chẽ dưới sự lãnh đạo chung của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đảm bảo vừa đơn giản thủ tục, vừa thống nhất quản lý chung trong cả nước. Kiên quyết từ chối những dự án không bảo đảm các tiêu chuẩn mà pháp luật quy định (đặc biệt là về môi trường) hoặc không có tác dụng tích cực trong sự nghiệp CNH - HĐH. Tăng cường công tác thông tin, tư vấn, tận dụng việc nối mạng internet để cập nhật thông tin, hiểu thêm về đối tác và giới thiệu tỉnh với các đối tác khác. Tiến hành nâng cao năng lực quản lý của các cấp, các ngành trong hoạt động đầu tư nước ngoài thông qua việc cơ cấu lại bộ máy quản lý theo hướng tinh giảm, gọn nhẹ, thực hiện nguyên tắc thống nhất về “một cửa”, “một mối”. Cần có những quy định cụ thể về trách nhiệm kinh tế, hình sự đối với các cá nhân, tổ chức trong hoạt động đầu tư nước ngoài, tránh tình trạng trốn tránh trách nhiệm, đùn đẩy và quy trách nhiệm một cách chung chung.

### **Tiểu kết chương 3**

Trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, Hà Giang luôn coi trọng thu hút và sử dụng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nhằm đạt được những mục tiêu đề ra, đặc biệt là hướng đến mục tiêu công nghiệp hóa - hiện đại hóa, phấn đấu đến năm 2020 đưa Hà Giang trở thành tỉnh có nền kinh tế trọng điểm của vùng. Những chính sách và biện pháp huy động vốn đầu tư nước ngoài trong những năm qua Hà Giang đã góp phần quan trọng trong việc khắc phục tình trạng thiếu vốn, tạo công ăn làm việc cho người lao động, tăng nguồn thu nhập từ xuất khẩu dịch vụ và đóng góp cho ngân sách Nhà nước, chuyển giao công nghệ...

Bên cạnh những tác động tích cực đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh thì các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng đã bộc lộ không ít những tác động tiêu cực như: hiệu quả các dự án đầu tư chưa cao, ảnh hưởng đến môi trường, nhiều dự án hoạt động không hiệu quả và bị thu hồi giấy phép... những tác động này đã ảnh hưởng nhất định đến kinh tế xã hội của tỉnh. Bối cảnh trong nước và quốc tế đã có nhiều biến động, cạnh tranh thu hút FDI giữa các nước đang phát triển, các nước trong khu vực và ngay các địa phương trong nước đang trở nên ngày càng gay gắt. Để khắc phục những ảnh hưởng tiêu cực từ cuộc khủng hoảng khu vực, khôi phục dòng vốn FDI và tận dụng dòng vốn này một cách có hiệu quả để phát triển kinh tế trong nước, đòi hỏi Hà Giang phải có bước chuyển mình mạnh mẽ hơn nữa để tự hoàn thiện.



## KẾT LUẬN

Trên cơ sở nghiên cứu đề tài “*Chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài tại tỉnh Hà Giang (1996 - 2016)*”, chúng tôi nhận thấy:

1. Hà Giang là một tỉnh miền núi, nằm ở cực bắc của tổ quốc, có vị trí chiến lược quan trọng của đất nước; tuy nhiên, do điều kiện tự nhiên vô cùng khắc nghiệt, nhiều núi cao hiểm trở, địa hình bị chia cắt mạnh, ít tài nguyên cùng với năng lực của bà con dân tộc thiểu số còn hạn chế, Hà Giang vẫn là tỉnh nghèo, còn nhiều khó khăn do vậy việc thu hút vốn đầu tư bên ngoài là vô cùng quan trọng.

2. Từ năm 1996 đến năm 2006, tỉnh Hà Giang đã tích cực cải cách thủ tục hành chính gắn với cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp để thu hút đầu tư vào ba lĩnh vực “trụ cột” phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đó là nông nghiệp hàng hóa, khách sạn du lịch và kinh tế biên mậu, với phương châm: Chính quyền cam kết luôn đồng hành cùng doanh nghiệp. Với những chính sách cụ thể, phù hợp điều kiện thực tế của từng vùng, từng lĩnh vực, công tác thu hút đầu tư nước ngoài, tạo việc làm cho người lao động đạt được nhiều thành quả đáng khích lệ. Thông qua các chính sách, dự án đầu tư, chương trình mục tiêu Quốc gia, sự hỗ trợ của các tổ chức kinh tế - xã hội.

3. Đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam nói chung, Hà Giang nói riêng những năm qua đã thu được những thành tựu đáng khích lệ, đặc biệt trong bối cảnh đất nước còn khó khăn: thiếu vốn, công nghệ, trình độ quản lý... Cùng với những điều kiện thuận lợi sẵn có, kết hợp với sự quan tâm chỉ đạo sâu sát của lãnh đạo tỉnh, Hà Giang từ một tỉnh miền núi có điều kiện kinh tế còn khó khăn đã trở thành một tỉnh có tốc độ tăng trưởng kinh tế khá, tạo động lực thúc đẩy nhanh sự phát triển kinh tế của Vùng kinh tế trọng điểm phía Đông Bắc Việt Nam, đóng góp tích cực vào thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa của tỉnh nói riêng, đất nước nói chung.

4. Tuy nhiên, hoạt động thu hút FDI trong những năm qua tại Hà Giang cũng bộc lộ một số hạn chế. Cơ cấu đầu tư còn bất hợp lý và hiệu quả tổng thể kinh tế - xã hội của hoạt động đầu tư trực tiếp còn chưa cao; môi trường pháp lý còn đang trong quá trình hoàn thiện; thủ tục hành chính còn rườm rà, đặc biệt thời kỳ (1997 - 2000), do nhiều nguyên nhân, hoạt động của lĩnh vực này rất yếu kém, trong vòng 4 năm chỉ

thu hút được vài dự án. Từ năm 2000 tới nay đã có dấu hiệu phục hồi và tăng trưởng nhanh nhưng chưa vững chắc. Nguyên nhân của tình trạng trên có cả chủ quan và khách quan, trong đó nhân tố chủ quan giữ vai trò quyết định. Để Hà Giang có thể thoát khỏi tình trạng kém phát triển, tỉnh cần cần biết khai thác thế mạnh, tiềm năng bằng những giải pháp đúng hướng, phù hợp với điều kiện cụ thể của từng vùng, miền, từng thời điểm...

Từ định hướng đó, nhiều nhóm giải pháp được đề ra như: Khai thác tối đa, phát huy hiệu quả sử dụng các nguồn nội lực, gắn với thực hiện tốt cơ chế thu hút đầu tư. Tăng cường giới thiệu, quảng bá tiềm năng, thế mạnh của địa phương đi đôi với đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại - du lịch; khuyến khích phát triển các thành phần kinh tế, vận dụng linh hoạt cơ chế, chính sách khuyến khích hỗ trợ đầu tư, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong đầu tư. Đảm bảo về số lượng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho phát triển; đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ trong sản xuất và đời sống; thực hiện nghiêm túc, quyết liệt công tác cải cách hành chính, trước hết là cải cách thủ tục hành chính; chủ động nghiên cứu xây dựng, bổ sung, hoàn thiện cơ chế, chính sách một cách kịp thời, hiệu quả; phát huy mạnh mẽ vai trò lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, sự chỉ đạo, điều hành kịp thời, quyết liệt, có hiệu lực, hiệu quả của chính quyền các cấp...

Những giải pháp đó kết hợp với sự đoàn kết, chung sức, đồng lòng của cán bộ các cấp và nhân dân, hy vọng trong những năm tới Hà Giang tiếp tục gặt hái được những thành công trong đầu tư phát triển, góp phần làm chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế theo hướng tích cực, thoát khỏi tình trạng của một tỉnh đặc biệt khó khăn, kém phát triển và đóng góp vào sự phát triển chung của cả nước.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Tuệ Anh (2006), *Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài tới tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam*, Dự án SIDA.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
4. Đỗ Đức Bình (2005), *Đầu tư của các công ty xuyên quốc gia (TNCs) tại Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
5. Đỗ Đức Bình - Nguyễn Thường Lạng (2006), *Những vấn đề kinh tế - xã hội nảy sinh trong đầu tư trực tiếp nước ngoài, kinh nghiệm Trung Quốc và thực tiễn Việt Nam*, Nxb Lý luận Chính trị, Hà Nội.
6. Đỗ Đức Bình, Nguyễn Thường Lạng (2008), *Giáo trình Kinh tế quốc tế*, Nxb Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
7. Bộ Kế hoạch và đầu tư (2000), *Các văn bản hướng dẫn hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam*, Hà Nội.
8. Bộ kế hoạch và đầu tư (2000), *Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
9. Bộ Kế hoạch và đầu tư (2003), *Kỹ năng xúc tiến đầu tư*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
10. Bộ Kế hoạch và đầu tư (2003), *Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
11. Bộ Kế hoạch và đầu tư (2004), *Báo cáo khung định hướng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2006 - 2010)*, Hà Nội.
12. Bộ Kế hoạch và đầu tư (2004), *Báo cáo tình hình và giải pháp tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài*, Hà Nội.
13. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2004), *Việt Nam hướng tới 2010*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
14. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2008), *Kỷ yếu 20 năm đầu tư nước ngoài tại Việt Nam*, Hà Nội.

15. Cục thống kê tỉnh Hà Giang (2017), *Niên giám thống kê tỉnh Hà Giang năm 2016*, Hà Giang
16. Tô Xuân Dân, Vũ Chí Lộc (1997), *Quan hệ kinh tế quốc tế - Lí luận và thực tiễn*, Nxb Hà Nội.
17. Tống Quốc Đạt (2005), *Cơ cấu đầu tư trực tiếp nước ngoài theo ngành kinh tế ở Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Học viện Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
18. Nguyễn Ngọc Định (2002), *Xây dựng một lộ trình thu hút vốn FDI vào Việt Nam giai đoạn 2003 -2010*, Đề tài cấp Bộ Đại học kinh tế thành phố Hồ Chí Minh.
19. Ngô Đình Giao (1999), *Luận cứ khoa học và kiến nghị những giải pháp đồng bộ thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế (ngành, vùng, thành phần) trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, đề tài NCKH cấp Nhà nước - mã số KHXH 0204, Hà Nội.
20. Nguyễn Trọng Hải (2008), “*Vận dụng một số phương pháp thống kê phân tích hiệu quả kinh tế của đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam*”, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
21. Phan Văn Hiến, Bùi Văn Vân (2001), “*Ảnh hưởng của quá trình hội nhập kinh tế đối với các hoạt động FDI*”, *Tạp chí Tài chính* (04), tr 27 - 32.
22. Dương Phú Hiệp, Vũ Văn Hà (2001), *Toàn cầu hoá kinh tế*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
23. Nguyễn Thị Phương Hoa (2002), “*Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế ngành Việt Nam giai đoạn 1996 - 2001*”, *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế* (08/291).
24. Trần Văn Hòa (2010), “*Hà Giang quyết tâm hoàn thành thắng lợi kế hoạch 2006 - 2010*”, *Kinh tế và Dự báo*, số 10, tr.33 - 35.
25. Vũ Văn Hóa và Lê Văn Hưng (2009), *Giáo trình Tài chính quốc tế*, Đại học Kinh doanh và công nghệ Hà Nội, Hà Nội.
26. Hội đồng Nhân dân tỉnh Hà Giang (2016), Nghị quyết 56 của HĐND tỉnh Hà Giang.
27. Trần Đăng Long (2002), *Một số giải pháp hoàn thiện công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động FDI tại Thành phố HCM*, Luận án tiến sĩ kinh tế.

28. Võ Đại Lộc (2007), *Kinh tế Việt nam đổi mới và phát triển*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
29. Đỗ Hoài Nam, Trần Đình Thiên (2003), “Mô hình công nghiệp hoá, hiện đại hoá rút ngắn theo định hướng XHCN của Việt Nam trong giai đoạn tới”, *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế* (05), Hà Nội.
30. Nguyễn Thị Kim Nhã (2005), *Giải pháp tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam, luận án Tiến sĩ kinh tế*, Trường Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội.
31. Trương Thái Phiên (2000), *Chiến lược đổi mới chính sách huy động các nguồn vốn nước ngoài phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2001 - 2010*, Đề tài cấp Bộ của Vụ tài chính đối ngoại, Bộ Tài chính.
32. Trần Anh Phương (2004), *Một số giải pháp tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của các nước nhóm G7 vào Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
33. Huỳnh Huy Quế (2003), “Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam qua 15 mùa xuân”, *Tạp chí Tài chính* (01+02), tr.11 - 12.
34. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1996), *Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam*.
35. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2006), *Luật đầu tư*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
36. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2006), *Luật doanh nghiệp*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
37. Shojiro Tokunaga (chủ biên) (2001), *Đầu tư nước ngoài của Nhật Bản và sự phụ thuộc kinh tế lẫn nhau ở Châu Á*, Nxb Chính trị Quốc Gia, Hà Nội.
38. Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang (2005, 2007, 2008), *Tổng hợp các dự án có vốn FDI còn hiệu lực trên địa bàn tỉnh Hà Giang*.
39. Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang (2017), *Báo cáo tình hình các dự án đầu tư nước ngoài tại địa bàn tỉnh*.
40. Nguyễn Hồng Sơn, Phạm Sỹ An (2011), “Thu hút các nguồn vốn để phát triển tỉnh Hà Giang”, *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN*, số 27, tr.194 - 201.
41. Bùi Tất Thắng (2004), “Toàn cầu hoá kinh tế và cơ may của công nghiệp hoá rút ngắn ở Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế* (07), Hà Nội.

42. Lê Đình Thắng (1995), *Đổi mới và hoàn thiện một số chính sách phát triển Nông nghiệp, Nông thôn*, Nxb Nông Nghiệp, Hà Nội.
43. Nguyễn Văn Thanh (2000), “Những thay đổi và thách thức đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài trong bối cảnh toàn cầu hoá”, *Nghiên cứu kinh tế* (05), Hà Nội.
44. Nguyễn Xuân Thiên (2001), “Đầu tư trực tiếp nước ngoài của Nhật Bản ở các nước ASEAN”, *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*(01).
45. Trần Văn Thọ (2000), “Phát triển kinh tế Việt Nam trong bối cảnh mới ở Châu Á”, *Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương* (04), tr12 - 18.
46. Trần Văn Thọ (Chủ biên) (2000), *Kinh tế Việt Nam 1955 - 2000 - Tính toán mới, phân tích mới*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
47. Đỗ Thị Thuý (2001), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài với sự nghiệp CNH - HĐH ở Việt Nam giai đoạn 1988 - 2005*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Hà Nội.
48. Nguyễn Mạnh Toàn (2010), “Các nhân tố tác động đến việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào một địa phương của Việt Nam”, *Tạp chí khoa học và công nghệ Đà Nẵng*.
49. Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê năm 1996 đến 2009*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
50. Tổng cục thống kê (2017), *Niên giám thống kê năm 2016*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
51. Trung tâm xúc tiến thương mại tỉnh Hà Giang (2012), *Hà Giang, lợi thế tiềm năng và đầu tư*.
52. Nguyễn Xuân Trường (2013), “Hà Giang dưới góc nhìn địa văn hóa”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Thái Nguyên*, số 103 (03), tr.125 - 131.
53. Bùi Anh Tuấn, Phạm Thái Hưng (2004), “Đầu tư trực tiếp nước ngoài: cần có một cách tiếp cận thận trọng hơn”, *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế* (05), Hà Nội.
54. Phạm Đình Túy (2009), “Định hướng công nghiệp Hà Giang theo con đường phát triển nhanh và bền vững”, *Kinh tế và Dự báo*, số 9, tr.37-39.
55. UBND tỉnh Hà Giang (2002), *Địa chí Hà Giang*, tập 1, *UBND tỉnh Hà Giang (2002), Địa chí Hà Giang*, tập 1, Sở Văn hóa thông tin Hà Giang & Trung tâm UNESCO thông tin tư liệu lịch sử và văn hóa Việt Nam
56. UBND tỉnh Hà Giang (2012), *Kết quả thực hiện Chương trình hành động nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI)*.

57. UBND tỉnh Hà Giang, *Đồ án Quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị và khu dân cư nông thôn tỉnh Hà Giang đến năm 2020*) Quyết định số 883/QĐ-UBND, ngày 06/4/2007.
58. UBND tỉnh Hà Giang (2008), *Thuyết minh xây dựng Đồ án điều chỉnh Uy hoạch xây dựng vùng tỉnh Hà Giang đến năm 2020*
59. Hà Thanh Việt (2007), *Thu hút và sử dụng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn duyên hải miền trung*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
60. Nguyễn Tấn Vinh (2017), “Nhìn lại giá trị của FDI ở Việt Nam sau gần 30 năm”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, số 01.

## PHỤ LỤC

*Phụ lục : Một số văn bản ưu đãi thu hút đầu tư nước ngoài*

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TỈNH HÀ GIANG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09/2007/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 12 tháng 7 năm 2007

### **NGHỊ QUYẾT**

**Về việc ban hành quy định một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và khuyến khích phát triển Kinh tế - Xã hội trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG KHOÁ XV - KỲ HỌP THỨ 9**

*Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;*

*Căn cứ: Luật Ngân sách nhà nước năm 2002, Luật Đầu tư năm 2005, Luật Đất đai năm 2003, Luật thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2003, Luật thuế giá trị gia tăng (sửa đổi) năm 2003 và các Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các đạo luật nêu trên; các văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương có liên quan đến lĩnh vực ưu đãi, hỗ trợ đầu tư;*

*Sau khi xem xét Tờ trình số: 133/TTr-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và khuyến khích phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Hà Giang giai đoạn từ năm 2007 đến năm 2010;*

*Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang đã thảo luận và nhất trí,*

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành Quy định một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và khuyến khích phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Hà Giang (có quy định cụ thể kèm theo).

**Điều 2.** Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22/7/2007, bãi bỏ Nghị quyết số: 04/2006/NQ-HĐND ngày 10/7/2006 của HĐND tỉnh về việc ban hành chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi trâu bò giai đoạn 2006 - 2010 trên địa bàn tỉnh Hà Giang và các quy định trước đây trái với Nghị quyết này.



**Điều 3.** Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khoá XV - Kỳ họp thứ 9 thông qua./.

***Nơi nhận:***

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban và Đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng: Đoàn ĐBQH&HĐND; UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- HĐND - UBND các huyện, thị;
- Công báo tỉnh, Chuyên viên HĐND tỉnh;
- Lưu VT.

**CHỦ TỊCH**

***(Đã ký)***

**Nguyễn Việt Xuân**

## **QUY ĐỊNH**

### **Một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và khuyến khích phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 09 /2007/NQ-HĐND ngày 12 /7/2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)*

#### **Chương 1:**

### **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Đối tượng áp dụng**

1. Nhà đầu tư là tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động đầu tư theo quy định của pháp luật Việt Nam, bao gồm:

a. Doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

b. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; nhà đầu tư nước ngoài bỏ vốn để thực hiện dự án đầu tư tại tỉnh Hà Giang.

c. Hợp tác xã, Liên hiệp Hợp tác xã thành lập và hoạt động theo Luật HTX.

d. Hộ gia đình, cá nhân thực hiện đăng ký kinh doanh theo Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

(Nhà đầu tư là doanh nghiệp phải có trụ sở chính hoặc chi nhánh hoặc văn phòng đại diện và thực hiện hoạt động đầu tư nhằm mục đích kinh doanh trên địa bàn tỉnh Hà Giang)

2. Hộ nông dân, cá nhân không đăng ký kinh doanh theo Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

#### **Điều 2. Phạm vi áp dụng**

1. Các chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư được áp dụng đối với các dự án đầu tư mới; dự án đầu tư mở rộng về qui mô, nâng cao năng suất, năng lực kinh doanh, đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm ô nhiễm môi trường; các dự án đã đầu tư nay theo quy hoạch phải di chuyển địa điểm xây dựng nhà máy vào các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

2. Các chính sách khuyến khích phát triển kinh tế – xã hội được áp dụng với tất cả các đối tượng đầu tư phát triển kinh tế – xã hội, xoá đói giảm nghèo trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

### **Điều 3. Danh mục lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư**

Dự án đầu tư trên địa bàn toàn tỉnh thuộc danh mục lĩnh vực được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số: 108/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư được hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và khuyến khích phát triển kinh tế – xã hội theo Quy định này.

### **Điều 4. Về thủ tục hành chính**

Thực hiện nghiêm yết công khai về thủ tục hành chính trên các lĩnh vực tại Trung tâm giao dịch “Một cửa” của các cơ quan đề tổ chức, công dân biết; phân đấu thời gian hoàn thành các công việc liên quan trực tiếp đến tổ chức, công dân rút ngắn 1/3 thời gian theo quy định của Trung ương, cụ thể như sau:

#### **1. Cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo Luật Đầu tư:**

a) Đối với dự án đầu tư trong nước có quy mô vốn đầu tư từ 15 tỷ đến dưới 300 tỷ đồng, không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện; không thuộc danh mục dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư và các dự án có vốn đầu tư nước ngoài có quy mô dưới 300 tỷ đồng và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện thì thời gian hoàn thành việc cấp Giấy chứng nhận đầu tư trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký đầu tư hợp lệ, trong đó:

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, Sở Kế hoạch và Đầu tư hoàn thành báo cáo trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm tra của Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho nhà đầu tư.

b) Đối với dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện và dự án có quy mô trên 300 tỷ đồng và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện thì thời gian hoàn thành việc cấp Giấy chứng nhận đầu tư trong thời hạn là 17 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký đầu tư hợp lệ, trong đó:

- Trong thời hạn 13 ngày làm việc, Sở Kế hoạch và Đầu tư hoàn thành báo cáo thẩm tra trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Trong thời hạn không quá 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm tra của Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho nhà đầu tư.

c) Đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ thì thời gian hoàn thành việc cấp Giấy chứng nhận đầu tư là 37 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đăng ký đầu tư hợp lệ.

d. Thời hạn quy định trên đây không kể thời gian khi nhà đầu tư phải chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ theo yêu cầu của cơ quan tiếp nhận hồ sơ sau khi tổng hợp ý kiến thẩm tra của các bộ, ngành và các sở, ngành liên quan.

2. Đối với việc giao đất, cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

a) Trường hợp giao đất, cho thuê đất theo Điều 123 Nghị định số: 181/2004/NĐ-CP của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai thì thời gian hoàn thành thủ tục giao đất, cho thuê đất trong thời hạn 33 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, trong đó:

- Trong thời hạn không quá 23 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất hoàn thành hồ sơ địa chính theo quy định, gửi đến Phòng Tài nguyên và Môi trường.

- Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ địa chính của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, Phòng Tài nguyên và Môi trường hoàn thành việc thẩm tra hồ sơ địa chính và trình Ủy ban nhân dân cùng cấp xem xét quyết định.

- Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Tờ trình của Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cùng cấp hoàn thành việc quyết định giao đất, cho thuê đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; ký kết hợp đồng thuê đất đối với trường hợp thuê đất.

b) Trường hợp giao đất, cho thuê đất theo Điều 125 Nghị định số: 181/2004/NĐ-CP, Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn thành thủ tục giao đất, cho thuê đất trong thời hạn là 13 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Thời gian nói trên không kể thời gian người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính.

c) Trường hợp giao đất, cho thuê đất theo Điều 126 Nghị định số: 181/2004/NĐ-CP, Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn thành thủ tục giao đất, cho thuê đất trong thời

hạn 13 ngày làm việc kể từ ngày giải phóng xong mặt bằng và nhận được hồ sơ hợp lệ. Thời gian nói trên không kể thời gian người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính.

d) Trường hợp giao đất, cho thuê đất theo Điều 128 Nghị định số: 181/2004/NĐ-CP thì thời gian hoàn thành thủ tục giao đất, cho thuê đất trong thời hạn là 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, trong đó:

- Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ của người sử dụng đất, Ban quản lý khu kinh tế cửa khẩu hoàn thành thủ tục về giao lại đất hoặc cho thuê đất theo quy định và gửi quyết định giao lại đất hoặc hợp đồng cho thuê đất kèm theo hồ sơ đến cơ quan tài nguyên và môi trường thuộc UBND cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định giao lại đất hoặc hợp đồng cho thuê đất, Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm trình Ủy ban nhân dân cùng cấp ký giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gửi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Ban quản lý khu kinh tế cửa khẩu.

- Trong thời gian không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày người sử dụng đất thực hiện xong nghĩa vụ tài chính với cơ quan thuế, Ban quản lý khu kinh tế cửa khẩu hoàn thành việc bàn giao đất trên thực địa và trao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất.

### 3. Thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình

a) Thời gian thẩm định dự án, bao gồm cả thời gian thẩm định thiết kế cơ sở được tính từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ:

- Đối với dự án nhóm B: Thời gian thẩm định là 20 ngày làm việc.

- Đối với dự án nhóm C: Thời gian thẩm định là 13 ngày làm việc.

b) Thời hạn quy định trên đây không kể thời gian chủ đầu tư phải chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ dự án theo ý kiến thẩm định của các ngành chức năng.

### 4. Thời gian thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn thành công tác thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án, trình Ủy ban nhân dân tỉnh. Trong thời hạn 05 ngày làm việc Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án.

### 5. Thời gian thẩm định và cấp giấy phép xây dựng

Trong thời hạn là 15 ngày làm việc từ ngày nhận được hồ sơ xin cấp giấy phép xây dựng của nhà đầu tư Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã (theo thẩm quyền được quy định tại Điều 21 Nghị định số: 16/2005/NĐ- CP) hoàn thành việc cấp giấy phép xây dựng công trình cho nhà đầu tư.

#### 6. Thời gian thẩm định và cấp giấy phép hoạt động khoáng sản

a) Trong thời hạn 40 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của tổ chức trong nước xin cấp giấy phép hoạt động khoáng sản hoặc của tổ chức nước ngoài, tổ chức liên doanh có bên nước ngoài xin cấp giấy phép khảo sát, thăm dò khoáng sản, Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn thành việc thẩm định hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét việc cấp phép. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ do Sở Tài nguyên và Môi trường trình, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc cấp phép hoặc không cấp phép hoạt động khoáng sản.

b) Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc liên doanh có bên nước ngoài được cấp giấy phép đầu tư và nộp đầy đủ, hợp lệ hồ sơ xin cấp giấy phép khai thác, chế biến khoáng sản theo quy định, Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn thành việc thẩm định hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét việc cấp phép. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ do Sở Tài nguyên và Môi trường trình, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc cấp phép.

## **Chương 2**

### **ÁP DỤNG CÁC CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ**

#### **Điều 5. Về giá thuê đất, thuê mặt nước**

1. Về đơn giá thuê đất được tính theo quy định tại Quyết định số: 2157/2006/QĐ-UBND ngày 21/8/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang.

2. Về mức giá đất để tính đơn giá thuê đất được áp dụng trên cơ sở bảng giá đất được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hàng năm và các quy định hiện hành của Nhà nước.

3. Về đơn giá thuê đất tại khu kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy huyện Vị Xuyên được áp dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Quyết định số: 53/2001/QĐ-TTg ngày 19/4/2001 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đối với khu kinh tế cửa khẩu biên giới và Quyết định số: 184/2001/QĐ-TTg ngày 21/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc cho phép cửa khẩu Thanh Thủy tỉnh Hà Giang được áp dụng chính sách Khu kinh tế cửa khẩu biên giới.

### **Điều 6. Về ưu đãi miễn, giảm tiền sử dụng đất**

Ưu đãi về miễn, giảm tiền sử dụng đất thực hiện theo quy định tại Điều 11, Điều 12 và Điều 13 Nghị định số: 198/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất.

### **Điều 7. Về ưu đãi miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước**

Ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước thực hiện theo quy định tại Điều 13, Điều 14 và Điều 15 Nghị định số: 142 /2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

### **Điều 8. Về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp**

Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Điều 34, Áp dụng miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Điều 35, Điều 36, Điều 37, Điều 38, Điều 39, Điều 40, Điều 41, Điều 42 và Điều 43 Nghị định số: 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

### **Điều 9. Về ưu đãi thuế giá trị gia tăng**

Nhà đầu tư khi nhập khẩu thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ và vật tư xây dựng thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp được miễn thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Điều 4 Nghị định số: 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng.

### **Điều 10. Về ưu đãi miễn thuế nhập khẩu**

Nhà đầu tư được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu để thực hiện dự án đầu tư thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư theo quy định tại Điều 16 Nghị định số: 149/2005/NĐ-CP ngày 08/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

## **Chương 3**

## **CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐẦU TƯ**

## **Điều 11. Về giải phóng mặt bằng**

1. Ngân sách địa phương thực hiện đền bù, giải phóng mặt bằng đối với đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu. Ban quản lý khu, cụm công nghiệp và Ban quản lý khu kinh tế cửa khẩu chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện việc đền bù, giải phóng mặt bằng trên diện tích đất bị thu hồi trước khi giao đất hoặc cho thuê đất.

2. Các điểm dự án đầu tư riêng lẻ, ngân sách địa phương hỗ trợ tối đa không quá 50 % kinh phí đền bù, giải phóng mặt bằng trên diện tích được giao hoặc cho thuê để xây dựng nhà máy và hỗ trợ tối đa không quá 30 % kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng để làm đường giao thông, đường điện từ trục chính đến hàng rào nhà máy. Các ngành chức năng của Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã tổ chức thực hiện việc đền bù, giải phóng mặt bằng, rà phá vật cản trên diện tích đất thu hồi trước khi giao đất hoặc cho thuê đất.

## **Điều 12. Hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp**

1. Ngân sách địa phương đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng ngoài hàng rào khu công nghiệp như: Hệ thống cấp điện, cấp nước và làm đường giao thông từ trục chính đến chân hàng rào khu công nghiệp.

2. Hỗ trợ tối đa không quá 30 % kinh phí bằng nguồn ngân sách địa phương để nhà đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật thiết yếu trong hàng rào khu công nghiệp. Hạng mục công trình được hỗ trợ theo qui định của Thủ tướng Chính phủ đối với khu công nghiệp.

## **Điều 13. Hỗ trợ đầu tư đối với các dự án cơ sở hạ tầng nằm trong vùng nguyên liệu gắn với cơ sở chế biến, tiêu thụ, xuất khẩu hàng hoá nông, lâm, thủy sản**

1. Các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, như: Đường từ trục chính vào khu nhà máy, hệ thống cấp điện, kho bảo quản, chợ bán buôn nằm trong vùng nguyên liệu (vùng sản xuất nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản) tập trung, gắn với cơ sở chế biến và tiêu thụ, xuất khẩu hàng hoá nông, lâm, thủy sản theo quy hoạch được phê duyệt, được tính hỗ trợ một phần kinh phí đầu tư cho dự án với tỷ lệ nguồn vốn theo địa bàn như sau:



a. Dự án đầu tư vào địa bàn các huyện: Bắc Quang, Quang Bình, Vị Xuyên, Bắc Mê và Thị xã Hà Giang, hỗ trợ tối đa không quá 40 % tổng vốn đầu tư của dự án.

b. Dự án đầu tư vào địa bàn các huyện: Mèo Vạc, Đông Văn, Yên Minh, Quản Bạ, Hoàng Su Phì và Xín Mần, hỗ trợ tối đa không quá 60 % tổng vốn đầu tư của dự án.

2. Nguồn vốn hỗ trợ cho các dự án được nêu tại khoản 1 Điều này, sử dụng từ nguồn vốn xây dựng cơ bản tập trung theo quy định tại Luật Ngân sách nhà nước năm 2002.

#### **Điều 14. Hỗ trợ xúc tiến thương mại, khuyến công, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư**

1. Nhà đầu tư được các cơ quan quản lý nhà nước của tỉnh cung cấp thông tin về thị trường trên địa bàn tỉnh Hà Giang và các vấn đề có liên quan đến dự án đầu tư mà nhà đầu tư yêu cầu.

2. Nhà đầu tư được hỗ trợ xúc tiến thương mại, khuyến công, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư

3. Nhà đầu tư được đưa thông tin lên mạng trong trang Websie của UBND Tỉnh (*miễn phí*) nhằm xúc tiến, quảng bá đầu tư kinh doanh thương mại, du lịch, giới thiệu hàng hoá của địa phương.

### **Chương 4**

#### **CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**

#### **Điều 15. Hỗ trợ chăn nuôi, xây dựng chuồng trại, cơ sở chế biến thức ăn chăn nuôi.**

1. Đối với hộ gia đình và cơ sở chăn nuôi trâu, bò đực giống được hỗ trợ kinh phí với mức là 1,2 triệu đồng/ con/ năm cho trâu, bò đực giống đã qua tuyển chọn và được cấp giấy chứng nhận.

2. Ngân sách địa phương hỗ trợ trả lãi suất tiền vay ngân hàng cho các hộ gia đình, cơ sở chăn nuôi trâu, bò thương phẩm ( *hàng hoá* ) và trâu, bò sinh sản như sau:

a. Hỗ trợ 50 % lãi suất trong 24 tháng cho hộ gia đình và cơ sở chăn nuôi, kể từ ngày giải ngân theo hợp đồng tín dụng được ký kết. Mức vay tối đa là 20 triệu đồng tại các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh.

b. Hỗ trợ 100 % lãi suất trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày giải ngân theo hợp đồng tín dụng được ký kết cho hộ gia đình nghèo chưa có trâu, bò để mua trâu, bò cái sinh sản. Mức vay tối đa là 05 triệu đồng tại Ngân hàng chính sách xã hội của các huyện, thị xã.

3. Hỗ trợ 100 % tiền mua vắc xin để tiêm phòng cho đàn trâu, bò ở các xã vùng III, thôn vùng III thuộc các xã vùng II và hỗ trợ 50 % tiền mua vắc xin để tiêm phòng cho đàn trâu, bò ở các xã vùng II. Việc hỗ trợ thông qua cơ quan thú y của các huyện, thị xã.

4. Hỗ trợ hộ gia đình trồng cỏ gắn với chăn nuôi trâu, bò, cụ thể như sau:

a. Hỗ trợ mua giống cỏ trồng trong năm đầu, với mức hỗ trợ 0,9 triệu đồng/ha. Diện tích trồng cỏ được hưởng chính sách hỗ trợ là 500 m<sup>2</sup>/hộ, trên cơ sở kết quả nghiệm thu của Hội đồng nghiệm thu cấp huyện.

b. Hỗ trợ kinh phí khuyến nông và quản lý chương trình trồng mới cỏ chăn nuôi. Mức hỗ trợ là 100.000 đồng/ha.

5. Hỗ trợ 50 % lãi suất vốn vay ngân hàng trong thời hạn 36 tháng cho các hộ gia đình và cơ sở chăn nuôi để làm chuồng trại chăn nuôi trâu, bò hàng hoá. Mức vay tối đa được hỗ trợ lãi suất là 50 triệu đồng.

6. Hỗ trợ 50 % lãi suất trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày giải ngân theo hợp đồng tín dụng được ký kết tại các Ngân hàng trên địa bàn tỉnh cho hộ gia đình và doanh nghiệp để xây dựng cơ sở chế biến thức ăn chăn nuôi. Mức vay tối đa được hỗ trợ lãi suất là 50 triệu đồng/ hộ gia đình và 200 triệu đồng/doanh nghiệp.

#### **Điều 16. Chính sách đối với Hợp tác xã**

1. Các hợp tác xã được giao đất, cho thuê đất và được áp dụng các chính sách miễn, giảm các loại thuế sử dụng đất ở mức ưu đãi nhất theo Luật đất đai và các quy định khác của nhà nước.

2. Các hợp tác xã có khó khăn về vốn, có nhu cầu vay vốn, Ngân sách tỉnh hỗ trợ 50 % lãi suất vay vốn tại các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh trong thời gian 03 năm, với mức vay mỗi Hợp tác xã không quá 100 triệu đồng.

3. Cán bộ quản lý hợp tác xã tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn (thời gian không quá 01 tháng) được ngân sách tỉnh hỗ trợ 150.000 đồng/người/họcviên. Các lớp đào tạo dài hạn do các hợp tác xã tự trang trải kinh phí.

3. Khuyến khích cán bộ có trình độ đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp tham gia công tác tại Hợp tác xã, ngân sách nhà nước hỗ trợ 50 % lương và các khoản phụ cấp cho số cán bộ này trong 3 năm đầu, mỗi Hợp tác xã được hỗ trợ không quá 02 người, trong 03 năm chỉ được hỗ trợ 01 lần; còn lại do Hợp tác xã tự hạch toán chi trả lương cho cán bộ.

#### **Điều 17. Hỗ trợ về trồng rừng sản xuất**

Đối với các hộ nghèo được hỗ trợ 01 triệu đồng/ ha. Diện tích trồng rừng được hỗ trợ tối đa không quá 05 ha/hộ.

#### **Điều 18. Hỗ trợ nuôi trồng thủy sản**

Khuyến khích các tổ chức, hộ gia đình phát triển nuôi trồng thủy sản, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, hộ gia đình được thuê đất, thuê mặt nước (nguồn nước sông, suối tự nhiên) để nuôi trồng thủy sản; được hưởng các chính sách ưu đãi theo quy định hiện hành của nhà nước và được tỉnh hỗ trợ đầu tư như sau:

1. Hỗ trợ với mức 05 triệu đồng/ ha cho các hộ nghèo thuộc các xã vùng III và thôn vùng III của xã vùng II của tỉnh để xây dựng ao thả cá. Diện tích ao tối thiểu để được hỗ trợ phải từ 0,5 ha trở lên.

2. Hỗ trợ 50 % lãi suất trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân theo hợp đồng tín dụng được ký kết tại các ngân hàng trên địa bàn tỉnh cho hộ gia đình và doanh nghiệp để đầu tư nuôi trồng thủy sản. Mức vay tối đa là 20 triệu đồng/hộ gia đình và 50 triệu đồng/tổ chức.

#### **Điều 19. Hỗ trợ đào tạo dạy nghề lao động tại địa phương, lao động xuất khẩu**

1. Nhà đầu tư thực hiện mở lớp đào tạo nghề tập trung hoặc gửi lao động của địa phương đi đào tạo nghề và tuyển dụng vào làm việc tại các cơ sở sản xuất kinh doanh của nhà đầu tư được ngân sách tỉnh hỗ trợ tối đa không quá 750.000 đ/người/khoá học nghề (mỗi lớp đào tạo phải có ít nhất 20 người trở lên) sau khi đã có ký kết hợp đồng sử dụng lao động theo quy định.

2. Hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề cho lao động đi xuất khẩu theo chương trình, kế hoạch của tỉnh, thông qua các trung tâm đào tạo nghề của tỉnh, với mức hỗ trợ tối đa không quá 750.000 đ/người/khoá học nghề. Thời gian một khoá đào tạo nghề theo qui định của các trung tâm.

#### **Điều 20. Chính sách đối với các cơ sở giáo dục (trường, lớp) mầm non tư thục**

1. Cá nhân, nhóm cá nhân có nhu cầu đầu tư xây dựng các trường, lớp mầm non tư thục được Nhà nước giao đất, được miễn tiền sử dụng đất và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Được hỗ trợ 100% lãi suất tiền vay ngân hàng trong thời hạn 24 tháng với mức tiền vay không quá 01 tỷ đồng để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất của trường, lớp mầm non tư thục kể từ khi cơ sở đi vào hoạt động có hiệu quả.

3. Được xem xét hỗ trợ một phần trang thiết bị ban đầu (01 lần) cho các trường, lớp mầm non tư thục khi mới thành lập.

4. Được xem xét áp dụng các chính sách khuyến khích phát triển các cơ sở cung ứng dịch vụ ngoài công lập theo Nghị định số: 53/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Chính phủ (trừ chính sách hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đã được quy định tại Điều 22 của Quy định này).

#### **Điều 21. Hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn**

Các cơ sở ngành nghề nông thôn (sản xuất tiêu, thủ công nghiệp, sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản và các sản phẩm văn hoá) được tỉnh hỗ trợ 50 % lãi suất vốn vay ngân hàng trong thời gian 24 tháng kể từ ngày giải ngân theo hợp đồng tín dụng được ký kết tại các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh để phát triển ngành nghề nông thôn. Mức vay tối đa được hỗ trợ lãi suất là 20 triệu đồng/ hộ gia đình và 100 triệu đồng/ tổ chức.

#### **Điều 22. Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư**

Đối với các cơ sở cung ứng dịch vụ ngoài công lập được thành lập theo quy hoạch, kế hoạch của tỉnh trong các lĩnh vực: giáo dục - đào tạo; y tế; văn hoá; thể dục thể thao; khoa học và công nghệ; môi trường; xã hội; dân số, gia đình, bảo vệ chăm sóc trẻ em (trừ các cơ sở trường lớp mầm non tư thục đã quy định tại Khoản 2, Điều 20 của Quy

định này và tổ chức, cá nhân thành lập hoạt động theo Luật Doanh nghiệp đối với các lĩnh vực nêu trên) được ngân sách địa phương hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, như sau:

1. Đối với các cơ sở thành lập tại địa bàn các huyện: Bắc Quang, Quang Bình, Vị Xuyên, Bắc Mê và Thị xã Hà Giang được xem xét hỗ trợ 50% lãi suất tiền vay ngân hàng trong thời hạn 24 tháng kể từ khi cơ sở kinh doanh được thành lập và đi vào hoạt động có hiệu quả. Tùy theo qui mô từng cơ sở, mức tiền vay được hỗ trợ lãi xuất từ 200 triệu đồng đến 500 triệu đồng.

2. Đối với các cơ sở thành lập tại địa bàn các huyện: Mèo Vac, Đồng Văn, Yên Minh, Quản Bạ, Hoàng Su Phì và Xín Mần được xem xét hỗ trợ 70 % lãi suất tiền vay ngân hàng trong thời hạn 36 tháng kể từ khi cơ sở kinh doanh được thành lập và đi vào hoạt động có hiệu quả. Tùy theo qui mô từng cơ sở mức tiền vay được hỗ trợ lãi suất từ 200 triệu đồng đến 500 triệu đồng.

## **Chương 5**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 23. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý hành chính nhà nước**

Ủy ban nhân dân tỉnh qui định cụ thể trách nhiệm của các cơ quan quản lý hành chính nhà nước trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan đó nhằm giải quyết nhanh chóng các thủ tục cho nhà đầu tư theo đúng thời gian qui định và thực hiện chức năng kiểm tra, giám sát nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo đúng tiến độ, kế hoạch đã được phê duyệt và đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật.

#### **Điều 24. Trách nhiệm của nhà đầu tư**

1. Nhà đầu tư căn cứ quy định hiện hành của pháp luật về đầu tư tổ chức thực hiện các dự án theo đúng tiến độ và mục tiêu đã được ghi trong Giấy chứng nhận đầu tư; sử dụng tối đa lao động tại địa phương, ưu tiên số lao động đã qua đào tạo tại các cơ sở dạy nghề của tỉnh và lao động trong các hộ gia đình có đất bị thu hồi để xây dựng dự án theo tiêu chuẩn tuyển dụng của nhà đầu tư.

2. Quản lý, sử dụng đất được giao hoặc thuê đúng mục đích. Đất được nhà nước giao, thuê để thực hiện dự án đầu tư mà không được sử dụng trong thời hạn 12 tháng liên tục hoặc tiến độ sử dụng chậm hơn 24 tháng so với tiến độ ghi trong Giấy chứng nhận đầu tư, kể từ khi nhận bàn giao đất trên thực địa hoặc sử dụng đất không đúng

mục đích, không có hiệu quả sẽ bị thu hồi. Trường hợp có lý do chính đáng chưa thực hiện được dự án đầu tư thì nhà đầu tư phải báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét và cho phép gia hạn thêm, nhưng tối đa không được quá 24 tháng.

### **Điều 25. Khen thưởng – Kỷ luật**

1. Đơn vị, cá nhân triển khai thực hiện tốt chính sách của Tỉnh đối với nhà đầu tư sẽ được tỉnh xem xét khen thưởng với các hình thức và mức khen thưởng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Đơn vị, cá nhân không tạo điều kiện cho các nhà đầu tư (gây khó khăn phiền hà sách nhiễu) và gây cản trở quá trình kêu gọi dự án đầu tư vào địa bàn tỉnh thì tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật theo qui định của pháp lệnh công chức và các qui định hiện hành của pháp luật. Thủ trưởng cơ quan có ng-ười vi phạm phải chịu trách nhiệm trước tỉnh.

**CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Nguyễn Việt Xuân**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----  
Số: 35/2016/NQ-HĐND

-----  
Hà Giang, ngày 21 tháng 7 năm 2016

**NGHỊ QUYẾT**  
**QUY ĐỊNH MỘT SỐ CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH PHÁT TRIỂN DU LỊCH**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG**

**KHÓA XVII - KỲ HỌP THỨ HAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;*

*Căn cứ Luật Du lịch ngày 14 tháng 6 năm 2005;*

*Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Xét Tờ trình số 110/TTr-UBND ngày 6 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết chính sách khuyến khích phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Hà Giang và Báo cáo thẩm tra số 05/BC-VHXH ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp,*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định một số chính sách khuyến khích phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

**Điều 2.** Bãi bỏ Điều 8, Nghị quyết 47/2012/NQ-HĐND ngày 14/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về một số chính sách khuyến khích phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Hà Giang. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khóa XVII - Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 21 tháng 7 năm 2016 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2016./.

**CHỦ TỊCH**

**Thào Hồng Sơn**

## **QUY ĐỊNH**

### **MỘT SỐ CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH PHÁT TRIỂN DU LỊCH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 21/7/2016 của Hội đồng  
nhân dân tỉnh Hà Giang)*

#### **Chương I**

### **QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định một số chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư của nhà nước đối với hoạt động đầu tư khai thác, kinh doanh trong lĩnh vực du lịch trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Tổ chức, doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh Hà Giang, bao gồm các doanh nghiệp ngoài tỉnh (*sau đây gọi tắt là tổ chức, cá nhân*) có đăng ký hoạt động kinh doanh du lịch trên địa bàn tỉnh Hà Giang.
2. Các cơ quan có liên quan trong việc thực hiện chính sách khuyến khích phát triển du lịch theo quy định tại Nghị quyết này.

#### **Điều 3. Nguyên tắc áp dụng**

1. Trong cùng một thời điểm nếu có nhiều chính sách ưu đãi và hỗ trợ từ nhà nước với cùng nội dung và đối tượng hỗ trợ, thì được hưởng mức hỗ trợ cao nhất từ kinh phí ngân sách trung ương hoặc nguồn địa phương.
2. Trường hợp một tổ chức, cá nhân thực hiện đầu tư nhiều nội dung khác nhau của chính sách khuyến khích phát triển du lịch thì sẽ được hưởng các chính sách hỗ trợ theo từng nội dung nếu đủ điều kiện. Mỗi tổ chức, cá nhân chỉ được hỗ trợ 01 lần cho một chính sách hỗ trợ đảm bảo các điều kiện hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết này.

#### **Chương II**

### **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

#### **Điều 4. Chính sách ưu đãi và hỗ trợ giải phóng mặt bằng của nhà nước**

1. Hỗ trợ bồi thường giải phóng mặt bằng:
  - a) Điều kiện hỗ trợ:



- Hỗ trợ đối với diện tích để lắp đặt các trang thiết bị vui chơi, giải trí; để xây dựng cơ sở lưu trú du lịch, khách sạn trong khu nghỉ dưỡng (*Resort*), trong khu du lịch sinh thái, du lịch văn hóa và địa bàn khác đạt chuẩn từ 3 sao trở lên phục vụ du lịch theo quy hoạch được phê duyệt của cấp có thẩm quyền;

- Là các dự án đầu tư xây dựng mới 100%.

b) Nguyên tắc hỗ trợ: Theo đơn giá bồi thường giải phóng mặt bằng tối thiểu do nhà nước quy định, cơ quan chức năng thẩm định;

c) Mức hỗ trợ: Theo thực tế nhưng tối đa không quá 03 tỷ đồng/01 công trình, dự án;

d) Thời điểm hỗ trợ: Sau khi được ký kết hợp đồng đầu tư xây dựng dự án và đã được cấp giấy phép xây dựng. Nguồn hỗ trợ sẽ được giải ngân sau khi hoàn thiện và được cơ quan chức năng thẩm định công nhận loại hạng theo quy định.

2. Ưu đãi khi đầu tư trên diện tích có tài sản cố định nhà nước đầu tư gắn liền với đất:

a) Điều kiện hỗ trợ: Tổ chức cá nhân có dự án đầu tư mua tài sản cố định trên diện tích có tài sản cố định của nhà nước đầu tư gắn liền với đất;

b) Nguyên tắc hỗ trợ: Căn cứ quyết định giá bán tài sản cố định gắn liền với đất của cấp có thẩm quyền;

c) Mức hỗ trợ: Nhà nước giảm 50% giá trị bán tài sản trên đất theo quyết định của cấp có thẩm quyền, nhưng mức tối đa không quá 5 tỷ đồng;

d) Thời điểm hỗ trợ: Sau khi tổ chức, cá nhân nộp vào ngân sách nhà nước đủ 50% giá bán tài sản cố định gắn liền với đất theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

## **Điều 5. Hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở lưu trú du lịch và khu nghỉ dưỡng phục vụ du lịch**

1. Điều kiện hỗ trợ:

a) Hỗ trợ đối với đầu tư xây dựng mới cơ sở lưu trú du lịch và khu nghỉ dưỡng phục vụ du lịch theo đúng quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Đã được cơ quan có thẩm quyền phân loại, xếp hạng tiêu chuẩn từ 3 sao trở lên theo quy định của nhà nước.

2. Nguyên tắc hỗ trợ:

a) Xuất đầu tư xác định theo đơn giá xây lắp nhà nước thông báo;

b) Hỗ trợ trực tiếp một lần/1 dự án đầu tư.

3. Mức hỗ trợ trực tiếp và một lần cho một dự án đầu tư xây dựng:

- a) Đối với dự án xây mới đạt tiêu chuẩn 3 sao: Mức hỗ trợ 30 triệu đồng/phòng;
- b) Đối với dự án nâng cấp, cải tạo đạt tiêu chuẩn 3 sao trở lên: Mức hỗ trợ 20 triệu đồng/phòng;
- c) Đối với dự án xây mới đạt tiêu chuẩn 4 sao trở lên: Mức hỗ trợ 40 triệu đồng/phòng;
- d) Hỗ trợ trực tiếp một lần 20 triệu đồng/phòng đối với dự án, công trình xây dựng mới nhà nghỉ biệt thự liền kề trong khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng đạt chuẩn 3 sao và 30 triệu đồng/phòng đối với dự án, công trình xây dựng đạt chuẩn 4 sao trở lên.

4. Thời điểm hỗ trợ: Sau khi dự án hoàn thành đưa vào sử dụng và đã được cơ quan có thẩm quyền phân loại, xếp hạng đạt tiêu chuẩn từ 3 sao trở lên theo quy định của nhà nước.

### **Điều 6. Hỗ trợ đầu tư xây dựng nhà hàng đạt chuẩn phục vụ du lịch**

1. Điều kiện hỗ trợ:

- a) Nhà hàng có diện tích xây dựng từ 100m<sup>2</sup> trở lên (*không bao gồm bãi đỗ xe, khuôn viên và công trình phụ trợ*) đáp ứng năng lực phục vụ tối thiểu 100 khách cùng
- b) Nhà hàng đạt tiêu chuẩn theo quy định của nhà nước, bao gồm nhà bếp, nhà vệ sinh, có hồ sơ, thiết kế xây dựng được duyệt, có báo cáo thẩm định của cơ quan chức năng.

2. Nguyên tắc hỗ trợ:

- a) Xuất đầu tư xác định theo đơn giá xây dựng nhà nước thông báo;
- b) Hỗ trợ trực tiếp và một lần/1 nhà hàng đạt chuẩn.

3. Mức hỗ trợ:

- a) Đối với đầu tư xây dựng mới: Mức hỗ trợ 500.000 đồng/m<sup>2</sup> sàn xây dựng, tối đa không quá 200 triệu đồng/1 dự án;
- b) Đối với đầu tư nâng cấp, cải tạo: Mức hỗ trợ 300.000 đồng/m<sup>2</sup> xây dựng, tối đa không quá 100 triệu đồng/1 dự án.

4. Thời điểm hỗ trợ:

Sau khi công trình đã được đầu tư, đưa vào sử dụng và được cơ quan có thẩm quyền công nhận cơ sở dịch vụ đạt chuẩn phục vụ du lịch theo quy định.

### **Điều 7. Hỗ trợ xử lý chất thải rắn và xây dựng nhà vệ sinh công cộng phục vụ khách du lịch**

## 1. Hỗ trợ xử lý chất thải rắn:

a) Điều kiện được hỗ trợ: Đầu tư mới hoặc nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý chất thải rắn đạt tiêu chuẩn, được cơ quan chức năng thẩm định.

b) Nguyên tắc hỗ trợ:

- Theo địa điểm được thống nhất đầu tư và đơn giá xây dựng của nhà nước;
- Đạt tiêu chuẩn theo quy định.

c) Mức hỗ trợ một lần cho 01 công trình:

Theo thực tế, nhưng tối đa không quá 100 triệu đồng/1 dự án đầu tư.

d) Thời điểm hỗ trợ: Sau khi hoàn thành đưa vào sử dụng đảm bảo đạt tiêu chuẩn theo quy định.

## 2. Hỗ trợ xây dựng nhà vệ sinh công cộng phục vụ khách du lịch:

a) Điều kiện được hỗ trợ: Xây mới hoặc nâng cấp cải tạo nhà vệ sinh đạt chuẩn tại các khu điểm du lịch, khu vui chơi giải trí, trạm dừng chân dọc tuyến quốc lộ trên địa bàn tỉnh.

b) Nguyên tắc hỗ trợ:

- Theo địa điểm được thống nhất đầu tư và đơn giá xây dựng của nhà nước;
- Đạt tiêu chuẩn theo quy định, có hồ sơ, thiết kế xây dựng, có báo cáo thẩm định của ngành chức năng.

c) Mức hỗ trợ một lần cho một công trình: Theo thực tế, nhưng tối đa không quá 100 triệu đồng/1 dự án đầu tư.

d) Thời điểm hỗ trợ: Sau khi hoàn thành đưa vào sử dụng đảm bảo đạt tiêu chuẩn của cơ quan nhà nước.

## **Điều 8. Hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng**

1. Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị và xây dựng công trình nhà vệ sinh tại các nhà có phòng ở cho khách du lịch thuê (*Homestay*):

a) Điều kiện hỗ trợ: Các hộ gia đình kinh doanh homestay đầu tư tại các làng văn hóa du lịch cộng đồng đã được ra mắt hoặc đang triển khai đầu tư xây dựng gắn với xây dựng nông thôn mới theo Quyết định công nhận của Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Quyết định ra mắt hoạt động, hoặc theo Đề án xây dựng làng văn hóa du lịch đã được UBND

các huyện, thành phố phê duyệt; các hộ dân thuộc diện dự án bảo tồn Phố cổ Đồng Văn theo quyết định phê duyệt của UBND tỉnh;

b) Nội dung hỗ trợ gồm: Đầu tư xây dựng mới nhà vệ sinh không gây ô nhiễm môi trường. Hỗ trợ kinh phí mua sắm trang thiết bị, cải tạo cảnh quan, thiết kế kiến trúc trong nhà phục vụ khách lưu trú;

c) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ trực tiếp một lần tối đa không quá 60 triệu đồng/nhà. Suất đầu tư xác định theo đơn giá xây dựng nhà nước thông báo;

d) Thời điểm hỗ trợ: Sau khi hoàn thành đưa vào sử dụng đủ điều kiện được thẩm định và công nhận loại hạng homestay theo quy định.

2. Hỗ trợ sản xuất sản phẩm thủ công truyền thống phục vụ du lịch:

a) Điều kiện hỗ trợ: Các sản phẩm thuộc các làng nghề đã được UBND tỉnh công nhận hoặc đã có dự án đầu tư phát triển làng nghề được UBND cấp huyện phê duyệt thuộc quy hoạch phát triển làng nghề của tỉnh;

b) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ một lần 20 triệu đồng/1 tổ chức, cá nhân;

c) Thời điểm hỗ trợ: Đã có sản phẩm thủ công truyền thống xuất bán phục vụ du lịch được chính quyền xã, thôn xác nhận.

3. Hỗ trợ lãi suất tiền vay cho tổ chức, cá nhân kinh doanh hoặc vừa sản xuất vừa hoạt động kinh doanh sản phẩm thủ công truyền thống phục vụ du lịch:

a) Hỗ trợ 100% lãi suất tiền vay trong thời gian 3 năm; mức tiền vay được hỗ trợ lãi suất tối đa không quá 100 triệu đồng/tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh tại các làng văn hóa du lịch cộng đồng gồm: Các hộ gia đình, hợp tác xã sản xuất nghề thủ công truyền thống, đồ mỹ nghệ, thổ cẩm truyền thống (*có đăng ký tham gia phát triển du lịch cộng đồng và có xác nhận của UBND xã*); HTX dịch vụ du lịch, Ban quản lý làng văn hóa du lịch, đội văn nghệ dân gian, Hội Nghệ nhân dân gian tại thôn bản (*được thành lập theo Quyết định của cấp có thẩm quyền*); các thuyết minh viên tại thôn bản (*có chứng nhận qua đào tạo hoặc chứng chỉ bồi dưỡng do cơ quan có thẩm quyền cấp*);

b) Hỗ trợ 100% lãi suất tiền vay trong thời gian 3 năm; mức tiền vay được hỗ trợ lãi suất tối đa không quá 200 triệu đồng/hợp tác xã, làng nghề thủ công truyền thống được UBND tỉnh công nhận hoặc đã có dự án đầu tư phát triển làng nghề do UBND cấp có

thẩm quyền phê duyệt thuộc quy hoạch phát triển làng nghề theo từng giai đoạn của tỉnh.

### **Điều 9. Hỗ trợ đầu tư khai thác du lịch hang động**

1. Điều kiện hỗ trợ: Đầu tư tại các hang động trên địa bàn tỉnh có giá trị về văn hóa, lịch sử, cảnh quan, đủ điều kiện tổ chức đầu tư khai thác du lịch đã được cơ quan có thẩm quyền tổ chức khảo sát đánh giá tiềm năng, đảm bảo điều kiện và tính khả thi khai thác.

2. Nội dung hỗ trợ gồm: Hỗ trợ đầu tư cải tạo, xây dựng, mua sắm các trang thiết bị, xây dựng công trình phụ trợ, dịch vụ hỗ trợ trong, ngoài hang động tại điểm du lịch.

3. Định mức hỗ trợ:

a) Hỗ trợ kinh phí trực tiếp một lần bằng 05% tổng mức đầu tư nhưng không quá 02 tỷ đồng/công trình, dự án cải tạo;

b) Xuất đầu tư theo đơn giá xây dựng theo định mức thông báo của nhà nước.

4. Thời điểm hỗ trợ: Sau khi công trình được đầu tư đưa vào sử dụng, có hồ sơ đề nghị và được công nhận hoặc nằm trong quy hoạch là điểm du lịch theo quy định.

### **Điều 10. Nguồn kinh phí thực hiện khuyến khích phát triển du lịch**

1. Ngân sách trung ương.

2. Ngân sách tỉnh.

3. Nguồn tài trợ, đóng góp của các tổ chức, cá nhân cho sự nghiệp phát triển du lịch của tỉnh.

4. Nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

## **Chương III**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 11.**

1. Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, các cơ quan, đơn vị tuyên truyền chính sách đến các đối tượng và các tổ chức, cá nhân biết triển khai thực hiện.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn tổ chức thực hiện phù hợp với điều kiện của tỉnh và khả năng cân đối ngân sách của địa phương./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 209/2015/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 10 tháng 12 năm 2015

**NGHỊ QUYẾT**

VỀ VIỆC BAN HÀNH CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH PHÁT TRIỂN SẢN  
XUẤT NÔNG NGHIỆP HÀNG HÓA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG**

**KHOÁ XVI - KỲ HỌP THỨ 16**

*Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;*

*Sau khi xem xét Tờ trình số 150/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc đề nghị ban hành chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa trên địa bàn tỉnh Hà Giang và Báo cáo thẩm tra số 148/BC-KTNS ngày 07/12/2015 của Ban Kinh tế - Ngân sách, HĐND tỉnh;*

*Hội đồng Nhân dân tỉnh đã thảo luận và nhất trí,*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa trên địa bàn tỉnh Hà Giang, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng, nguyên tắc áp dụng:

**a) Phạm vi điều chỉnh:** Áp dụng đối với một số loại cây trồng, vật nuôi của tỉnh gồm: Chè, cam, dược liệu, trâu, bò, ong.

**b) Đối tượng áp dụng:** Hộ gia đình, cá nhân, tổ hợp tác, Hợp tác xã, liên hiệp Hợp tác xã, doanh nghiệp (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) có tổ chức sản xuất hàng hóa những loại cây trồng, vật nuôi quy định tại khoản a, Điều 1 của Nghị quyết, phù hợp với quy hoạch được duyệt hoặc được chấp thuận đầu tư của tỉnh.

**c) Nguyên tắc áp dụng:**

- Chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa nêu tại Nghị quyết này, trong cùng một thời gian nếu có các chính sách hỗ trợ khác của Trung ương hoặc địa phương, thì đối tượng áp dụng có quyền lựa chọn mức hỗ trợ cao nhất.

- Chỉ áp dụng một lần cho 1 đối tượng và với 1 nội dung thụ hưởng.

- Các dự án đã sử dụng vốn tín dụng ưu đãi, vốn bảo lãnh tín dụng của nhà nước không thuộc đối tượng hưởng chính sách hỗ trợ của Nghị quyết này.

## **2. Các chính sách hỗ trợ lãi suất:**

### ***a) Hỗ trợ đối với cây chè:***

- Hỗ trợ 100% lãi suất vay vốn cho các tổ chức, cá nhân để thâm canh vườn chè (vườn chè đủ điều kiện để xây dựng tiêu chuẩn VietGap hoặc hữu cơ). Mức vay vốn được hỗ trợ lãi suất tối đa là 30 triệu đồng/ha, thời gian hỗ trợ 24 tháng.

- Hỗ trợ 100% lãi suất vay vốn cho các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng nhà máy chế biến với dây chuyền công nghệ hiện đại, tiên tiến. Mức vay vốn được hỗ trợ lãi suất tối đa không quá 5.000 triệu đồng/dự án, thời gian hỗ trợ 36 tháng.

### ***b) Hỗ trợ đối với cây cam:***

- Hỗ trợ 100% lãi suất vay vốn cho các tổ chức, cá nhân để thâm canh vườn cam theo tiêu chuẩn VietGap. Mức vay vốn được hỗ trợ lãi suất tối đa là 50 triệu đồng/ha (đối với vườn cam có xây dựng đường giao thông, hệ thống tưới, mức vay vốn được hỗ trợ lãi suất tối đa là 80 triệu đồng/ha), thời gian hỗ trợ 24 tháng.

- Hỗ trợ 100% lãi suất vay vốn cho các tổ chức, cá nhân đầu tư cơ sở bảo quản cam. Mức vay vốn được hỗ trợ lãi suất tối đa là 500 triệu đồng/dự án, thời gian hỗ trợ 36 tháng.

### ***c) Hỗ trợ đối với cây dược liệu:***

- Hỗ trợ 100% lãi suất vay vốn cho các tổ chức, cá nhân để trồng mới cây dược liệu (theo danh mục cây dược liệu được UBND tỉnh phê duyệt). Quy mô nông hộ tối thiểu 0,2 ha/hộ, đối với tổ chức quy mô sản xuất tập trung tối thiểu 2 ha/tổ chức. Mức vay vốn được hỗ trợ lãi suất tối đa là 50 triệu đồng/ha, thời gian hỗ trợ theo chu kỳ sản xuất từng loại cây dược liệu, nhưng tối đa không quá 60 tháng.

- Hỗ trợ 100% lãi suất vay vốn cho các tổ chức, cá nhân xây dựng vườn ươm cây giống dược liệu với quy mô tối thiểu 0,1ha trong nhà lưới hoặc 0,5 ha không có nhà lưới. Mức vay vốn được hỗ trợ lãi suất tối đa là 500 triệu đồng/vườn, thời gian hỗ trợ 36 tháng.

- Hỗ trợ 100% lãi suất vay vốn cho các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở sơ chế, bảo quản. Mức vay vốn được hỗ trợ lãi suất tối đa là 500 triệu đồng/dự án, thời gian hỗ trợ 36 tháng.

**d) Hỗ trợ chăn nuôi trâu, bò:**

- Hỗ trợ 100% lãi suất vốn vay cho các hộ gia đình mua giống trâu bò, quy mô từ 03 con trở lên. Mức vay vốn được hỗ trợ lãi suất tối đa là 20 triệu đồng/con, thời gian hỗ trợ 36 tháng.

- Hỗ trợ 100% lãi suất vốn vay cho các tổ chức, cá nhân xây dựng chuồng trại gắn với xử lý chất thải theo tiêu chuẩn. Mức vay vốn được hỗ trợ lãi suất là 3,5 triệu đồng/m<sup>2</sup> chuồng trại, thời gian hỗ trợ 36 tháng.

- Hỗ trợ 100% lãi suất vốn vay cho các tổ chức, cá nhân đầu tư nhà máy chế biến thực phẩm từ sản phẩm gia súc, gia cầm. Mức vay vốn được hỗ trợ lãi suất tối đa là 10.000 triệu đồng/dự án, thời gian hỗ trợ 60 tháng.

**đ) Hỗ trợ nuôi ong:**

Hỗ trợ 100% lãi suất vốn vay cho các tổ chức, cá nhân mua giống ong nội, quy mô tối thiểu từ 20 tổ ong trở lên. Mức vay vốn được hỗ trợ lãi suất tối đa là 01 triệu đồng/tổ ong, thời gian hỗ trợ 24 tháng.

**3. Các chính sách hỗ trợ trực tiếp:**

**a) Hỗ trợ sản xuất chế biến dược liệu:**

- Hỗ trợ tối đa 15.000 triệu đồng/nhà máy cho các tổ chức, cá nhân có đầu tư xây dựng nhà máy chế biến dược liệu (theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế).

- Hỗ trợ 30% tiền thuê đất trồng vùng nguyên liệu cho các Doanh nghiệp có nhà máy chế biến đặt tại tỉnh (theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế), thời gian hỗ trợ 60 tháng.

**b) Hỗ trợ đăng ký thương hiệu sản phẩm:** Hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân thực hiện đăng ký lần đầu thương hiệu sản phẩm hàng hóa sản xuất tại địa phương; mức hỗ trợ tối đa 50 triệu đồng/1 thương hiệu.

**c) Hỗ trợ chế biến thức ăn chăn nuôi:** Hỗ trợ tối đa 10.000 triệu đồng/nhà máy cho tổ chức, cá nhân đầu tư nhà máy sản xuất chế biến thức ăn chăn nuôi.

**d) Hỗ trợ phát triển giống đại gia súc:** Hỗ trợ tiền công cho người dẫn tinh viên làm công tác phối giống bằng phương pháp thụ tinh nhân tạo cho đại gia súc, mức hỗ trợ 0,2 hệ số lương cơ sở/1 lần thực hiện đạt kết quả.

**4. Nguồn vốn và thành lập quỹ bảo lãnh tín dụng:**

- Nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước để hỗ trợ lãi suất cho các đối tượng vay vốn của các ngân hàng.

- Nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách Nhà nước.



- Thành lập quỹ phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa của tỉnh tối thiểu là 30 tỷ đồng để bảo lãnh tín dụng cho đối tượng vay vốn tại ngân hàng.

**Điều 2.** Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và thay thế Điều 4; khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 tại Điều 6 của Quy định một số chính sách khuyến khích phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hà Giang ban hành kèm theo Nghị quyết số 47/2012/NQ-HĐND, ngày 14/7/2012 của HĐND tỉnh. Các tổ chức, cá nhân đang thụ hưởng chính sách theo Nghị quyết số 47/2012/NQ-HĐND, ngày 14/7/2012 được tiếp tục thụ hưởng chính sách cho đến khi hết thời hạn hỗ trợ.

**Điều 3.** Hội đồng Nhân dân tỉnh Hà Giang giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chi tiết và hướng dẫn tổ chức thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khóa XVI - Kỳ họp thứ 16 thông qua./.

*Phụ lục 2: Một số hình ảnh liên quan hoạt động đầu tư nước ngoài tại Hà Giang*



**Hình 1: Diễn đàn đầu tư năm 2015 tại Hà Giang**



**Hình 2: Khu công nghiệp Bình Vàng**





**Hình 3: Dự án cải tạo cơ sở hạ tầng**

**Hình 4: Cửa khẩu Thanh Thủy**





**Hình 5: Công viên địa chất Cao Quỳ, Đá Đồng Văn**